

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác
và phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm sản đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Công văn số 1855/CĐS-DL ngày 15/12/2025 của Cục Chuyển đổi số về việc rà soát, hoàn thiện và trình Bộ ban hành Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và PTNT;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để b/c);
- Các Bộ: Công an; Khoa học và Công nghệ;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, KTHT, CĐS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng

Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về kiến trúc, mô hình, cấu trúc, nội dung cơ sở dữ liệu; về thu thập, quản lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác sử dụng dữ liệu và bảo đảm an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, các Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu thập, xây dựng, cập nhật, lưu trữ, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, cung cấp, khai thác sử dụng dữ liệu và bảo đảm an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dữ liệu chủ là dữ liệu chứa mã định danh đối tượng và thông tin cơ bản nhất để mô tả một đối tượng cụ thể, làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau. Dữ liệu chủ thuộc cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được sử dụng thống nhất, xuyên suốt và tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu, tập dữ liệu trong bộ, ngành, địa phương đó.

2. Dữ liệu mở là dữ liệu mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đều được tiếp cận, chia sẻ, khai thác, sử dụng. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu không thuộc diện bị cấm công khai do liên quan đến an ninh quốc gia, quyền riêng tư, bí mật thương mại hoặc các lý do khác theo quy định của pháp luật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đều được tiếp cận, tự do khai thác, sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ.

3. Dữ liệu danh mục dùng chung là dữ liệu về các danh mục, bảng mã phân loại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, được sử dụng chung trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất.

4. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

5. Thu hồi dữ liệu là việc yêu cầu chuyển giao lại dữ liệu và thực hiện xóa, hủy dữ liệu đã cung cấp hoặc yêu cầu ngừng xử lý, sử dụng dữ liệu trong trường hợp không thể xóa, hủy dữ liệu.

6. Xóa dữ liệu là hoạt động loại bỏ dữ liệu khỏi cấu trúc, môi trường đang được lưu trữ.

7. Hủy dữ liệu là hoạt động loại bỏ dữ liệu khỏi cấu trúc, môi trường đang được lưu trữ và bảo đảm loại bỏ khả năng phục hồi bằng phương thức ghi đè hoặc phá hủy vật lý.

8. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu là hệ thống thông tin quản lý tập trung danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất xây dựng và quản lý để cung cấp cho các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng

9. Cấu trúc dữ liệu trao đổi là cấu trúc của thông điệp dữ liệu được trao đổi giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

10. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu là các dịch vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hoặc thu nhận dữ liệu từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân qua các hệ thống thông tin. Trong hệ thống thông tin, dịch vụ chia sẻ dữ liệu là giao diện tương tác của phần mềm phục vụ tiếp nhận kết nối và trao đổi các thông điệp dữ liệu với các hệ thống bên ngoài.

11. Agent Node là thành phần của Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu có chức năng bảo mật điểm kết nối phục vụ trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin.

12. Kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc là việc thiết lập kết nối kỹ thuật bắt buộc giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống chính trị nhằm chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu đã được phân quyền theo quy định, không phụ thuộc vào thỏa thuận riêng giữa các cơ quan, tổ chức.

13. Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu là hình thức chia sẻ dữ liệu cho cơ quan nhà nước khác sử dụng theo yêu cầu riêng đối với dữ liệu không được sử dụng thông dụng bởi nhiều cơ quan nhà nước khác nhau; việc chia sẻ dữ liệu theo hình thức này cần thực hiện các hoạt động phối hợp của các bên về mặt kỹ thuật để chuẩn bị về mặt hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ để xử lý hoặc tạo ra dữ liệu phục vụ chia sẻ dữ liệu.

14. XML (eXtensible Markup Language - ngôn ngữ đánh dấu mở rộng) là một định dạng chuẩn để mã hóa dữ liệu phục vụ trao đổi dữ liệu.

15. GML (Geography Markup Language - ngôn ngữ đánh dấu địa lý mở rộng) là một định dạng chuẩn để mã hóa dữ liệu không gian phục vụ trao đổi dữ liệu.

16. JSON (JavaScript Object Notation - kiểu dữ liệu trao đổi) là một định dạng dữ liệu dựa trên văn bản được mã hóa để phục vụ trao đổi dữ liệu.

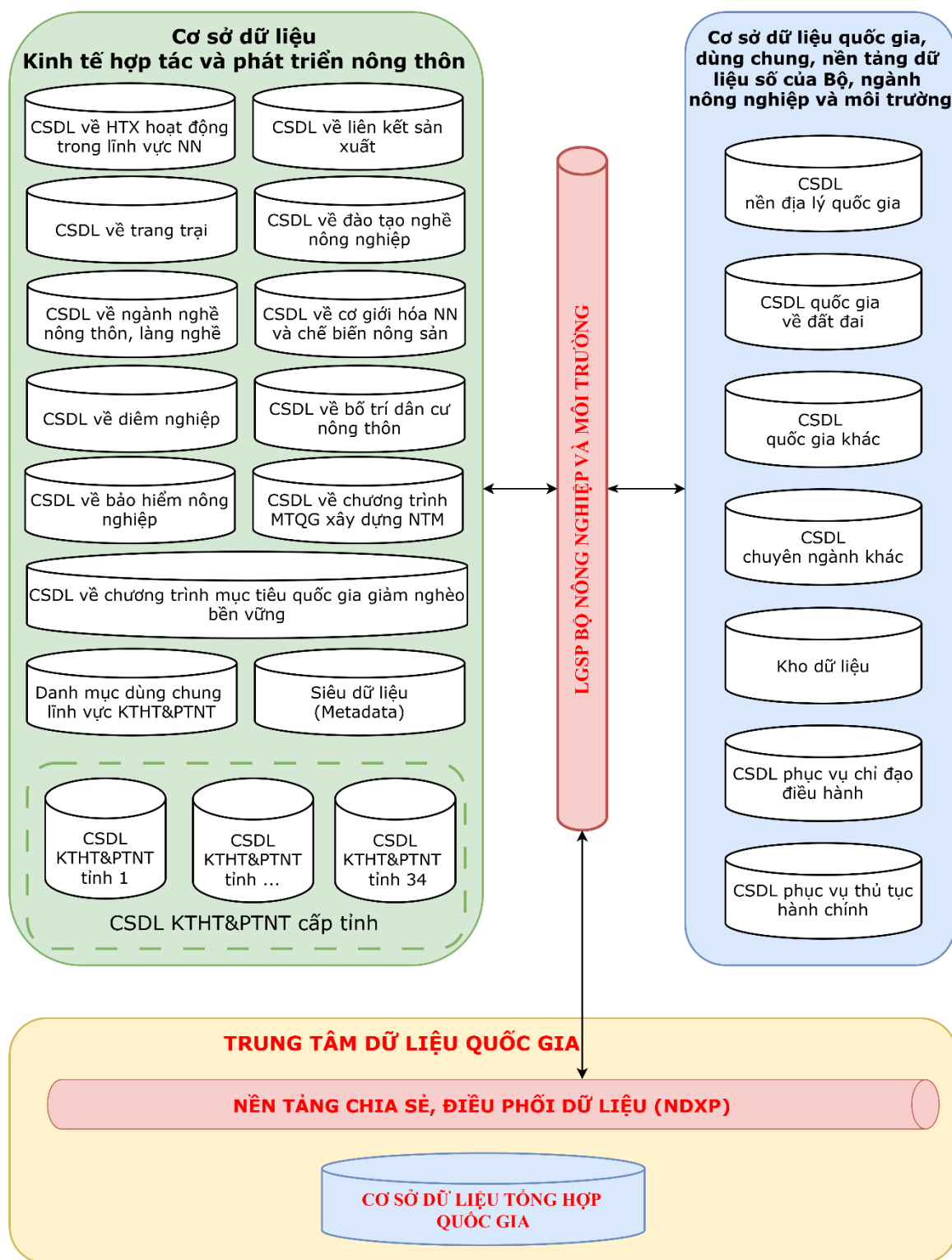
17. GeoJSON (Geographic JavaScript Object Notation - kiểu dữ liệu trao đổi các đối tượng địa lý) là một định dạng chuẩn để mã hóa các cấu trúc dữ liệu địa lý phục vụ trao đổi dữ liệu.

Chương II

KIẾN TRÚC MÔ HÌNH, NỘI DUNG, CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 4. Kiến trúc cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Kiến trúc cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn như sau:



Điều 5. Thành phần của cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được tổ chức quản lý tập trung tại Trung ương, bao gồm các cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp Trung ương và các cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.

1. Cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp Trung ương (tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường), gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp;
- b) Cơ sở dữ liệu về liên kết sản xuất;
- c) Cơ sở dữ liệu về trang trại;
- d) Cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề nông nghiệp;
- đ) Cơ sở dữ liệu về ngành nghề nông thôn, làng nghề;
- e) Cơ sở dữ liệu về cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản;
- g) Cơ sở dữ liệu về diêm nghiệp;
- h) Cơ sở dữ liệu về bố trí dân cư nông thôn;
- k) Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm nông nghiệp;
- l) Cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;
- m) Cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;
- n) Danh mục dùng chung;
- o) Siêu dữ liệu (Metadata) mô tả nguồn gốc, cấu trúc, chuẩn kỹ thuật.

2. Cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cập nhật, quản lý; các cơ sở dữ liệu này được xây dựng và vận hành theo quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, kết nối, chia sẻ, đồng bộ với cơ sở dữ liệu do Trung ương và các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nội dung cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

1. Dữ liệu thuộc tính:

- a) Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp:
 - Dữ liệu về hợp tác xã;
 - Dữ liệu về máy móc, thiết bị của hợp tác xã;
 - Dữ liệu về sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã.
- b) Cơ sở dữ liệu về liên kết sản xuất:
 - Dữ liệu về chủ thể tham gia liên kết sản xuất;

- Dữ liệu về hợp đồng liên kết sản xuất;

c) Cơ sở dữ liệu về trang trại:

- Dữ liệu về trang trại;
- Dữ liệu về máy móc, thiết bị của trang trại;
- Dữ liệu về sản xuất, kinh doanh của trang trại.

d) Cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề nông nghiệp:

- Dữ liệu nguồn nhân lực nông thôn;
- Dữ liệu về các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp;
- Dữ liệu về chủ trương, kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp;
- Dữ liệu về các chương trình đào tạo nghề nông nghiệp;

đ) Cơ sở dữ liệu về ngành nghề nông thôn, làng nghề:

- Dữ liệu về tổng số nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận;

- Dữ liệu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn và của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận;

- Dữ liệu về bảo tồn và khôi phục nghề truyền thống, làng nghề truyền thống.

e) Cơ sở dữ liệu về cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản:

- Dữ liệu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong kiểm tra thiết bị, máy dùng trong nông nghiệp;

- Dữ liệu về cơ điện nông nghiệp, nông thôn (tổng hợp, phân loại các máy, thiết bị dùng trong sản xuất nông nghiệp, xuất xứ, số lượng, công suất, cơ sở đào tạo, năng lực tái tạo).

g) Cơ sở dữ liệu về diêm nghiệp:

- Dữ liệu quản lý hoạt động diêm nghiệp;
- Dữ liệu báo cáo đánh giá chỉ số giám sát lĩnh vực diêm nghiệp;
- Dữ liệu về các mô hình, dự án liên kết khuyến diêm;
- Dữ liệu quy hoạch đất làm muối.

h) Cơ sở dữ liệu về bố trí dân cư nông thôn:

- Dữ liệu bố trí ổn định dân cư tại các vùng: thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng); đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; ô nhiễm môi trường; các làng chài trên

sông nước, đầm phá); biên giới, hải đảo (gồm cả Khu kinh tế - quốc phòng); vùng dân di cư tự do và khu rừng đặc dụng.

k) Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm nông nghiệp:

- Dữ liệu về bảo hiểm nông nghiệp;
- Dữ liệu về an sinh xã hội nông thôn.

l) Cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Dữ liệu về kết quả các xã, tỉnh/thành phố đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Dữ liệu về các sản phẩm OCOP (mỗi xã 1 sản phẩm) có chất lượng 3, 4, 5 sao.
- Dữ liệu về bản đồ số nông thôn mới.

m) Cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Dữ liệu tổng hợp về chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững.
- Dữ liệu tổng hợp về hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Dữ liệu cơ chế, chính sách về giảm nghèo.
- Dữ liệu về bản đồ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo vùng, miền, địa phương và trên phạm vi toàn quốc.

2. Dữ liệu không gian

a) Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp:

- Phân bố hợp tác xã nông nghiệp.

b) Cơ sở dữ liệu về liên kết sản xuất:

- Vùng nguyên liệu, nông sản;

c) Cơ sở dữ liệu về trang trại:

- Phân bố trang trại nông nghiệp;

d) Cơ sở dữ liệu về ngành nghề nông thôn, làng nghề:

- Phân bố làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận;
- Cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn, cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn trong làng nghề được công nhận.

đ) Cơ sở dữ liệu về diêm nghiệp:

- Quy hoạch đất làm muối;
- Vùng đất làm muối;

- Kho dự trữ muối.

e) Cơ sở dữ liệu về bố trí dân cư nông thôn:

- Điểm bố trí ổn định dân cư.

g) Cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Phân bổ sản phẩm hàng hoá và dịch vụ đặc trưng theo địa phương.

- Địa phương đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới.

h) Cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Dữ liệu về bản đồ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo vùng, miền, địa phương và trên phạm vi toàn quốc.

3. Dữ liệu phi cấu trúc

a) Hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu điện tử liên quan đến kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;

b) Hình ảnh, tệp tin đa phương tiện;

c) Dữ liệu trao đổi qua dịch vụ số, tin nhắn, văn bản điện tử.

4. Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

a) Dữ liệu về các sản phẩm OCOP;

b) Dữ liệu về ngành nghề nông thôn, làng nghề;

c) Dữ liệu về đào tạo nghề nông nghiệp;

d) Dữ liệu về máy trong sản xuất nông nghiệp

5. Dữ liệu danh mục dùng chung về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

- Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

- Danh mục loại máy móc, thiết bị nông nghiệp

- Danh mục loại hình ngành nghề

Điều 7. Mô hình cấu trúc cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Cấu trúc, kiểu thông tin của các dữ liệu, tài liệu của cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 8. Hệ quy chiếu không gian và thời gian

1. Cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được xây dựng theo quy định Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

2. Hệ quy chiếu thời gian: Ngày, tháng, năm theo Dương lịch; giờ, phút, giây theo múi giờ UTC + 07:00 (Coordinated Universal Time).

Điều 9. Siêu dữ liệu

1. Siêu dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn gồm các thông tin mô tả về dữ liệu của các cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn quy định tại các Điều 6 Quy định này.

2. Siêu dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn bao gồm các nhóm thông tin sau đây:

a) Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;

b) Nhóm thông tin mô tả về tọa độ mặt phẳng trên hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trực, múi chiều);

b) Nhóm thông tin mô tả dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;

c) Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;

d) Nhóm thông tin mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

3. Siêu dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được lập, cập nhật trong phạm vi xây dựng cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn đã được phê duyệt và khi có biến động về dữ liệu.

4. Siêu dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải được mã hóa bằng XML.

5. Cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Chương III

THU THẬP, THU NHẬN, QUẢN LÝ, LƯU TRỮ DỮ LIỆU

Điều 10. Nguyên tắc, yêu cầu thu thập, thu nhận, quản lý, lưu trữ dữ liệu

1. Việc thu thập, thu nhận dữ liệu phải đúng mục đích, đầy đủ, chính xác, kịp thời và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Dữ liệu phải được quản lý thống nhất, bảo đảm an toàn, bảo mật, tránh thất thoát, sai lệch.

3. Việc lưu trữ dữ liệu thực hiện theo thời hạn, hình thức và quy định hiện hành; bảo đảm khả năng tra cứu, khai thác, chia sẻ khi có yêu cầu hợp pháp.

Điều 11. Thông tin, dữ liệu thu thập, thu nhận, tạo lập, cập nhật

Thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

1. Thu thập, cập nhật từ hoạt động nghiệp vụ điều tra, khảo sát về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

2. Dữ liệu từ các hệ thống giám sát, quan trắc chuyên ngành.

3. Từ số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

4. Kết nối, chia sẻ, đồng bộ, khai thác dữ liệu liên quan từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành khác, địa phương khi có thay đổi.

5. Dữ liệu từ các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

6. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Tần suất, thời gian, phương thức thu thập, thu nhận, cập nhật dữ liệu

1. Tần suất thu thập, thu nhận, cập nhật dữ liệu

a) Đối với các nguồn thông tin, dữ liệu quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 11 thu thập sau khi kết thúc nghiệp vụ, cập nhật sau khi được xử lý, chuẩn hóa và kiểm soát chất lượng;

b) Đối với nguồn thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 4 Điều 11 thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương IV Quy định này và quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước;

c) Đối với nguồn thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 11 thực hiện định kỳ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Phương thức thu thập, thu nhận, cập nhật dữ liệu

a) Các phương thức thu thập:

- Thu thập trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;

- Thu thập gián tiếp từ các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân và hệ thống tích hợp dữ liệu, Cổng thông tin;

- Thu nhận tự động thông qua các ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin.

b) Trường hợp thu thập khi có đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc khi phát hiện thông tin chưa chính xác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

c) Các đơn vị, cá nhân được giao trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn theo các phương thức: tự động, bán tự động và thủ công.

Chương IV

KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU

Mục 1

KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 13. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, an toàn thông tin

mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, các quy định có liên quan của pháp luật chuyên ngành và các quy định sau:

a) Chủ quản hệ thống thông tin tham gia vào quá trình kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của mình;

b) Cơ quan khai thác dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các nguyên tắc chung về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan nhà nước trong hệ thống chính trị, về kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Tuân thủ đầy đủ Khung Kiến trúc số do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

4. Bảo đảm tính chính xác, kịp thời, minh bạch; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chất lượng dữ liệu cung cấp, chia sẻ.

5. Thông tin, dữ liệu có liên quan đến cá nhân, tổ chức phải gắn mã định danh cá nhân, tổ chức để bảo đảm tính duy nhất, giá trị pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối, chia sẻ, khai thác sử dụng, số hoá, tạo lập dữ liệu.

6. Bảo đảm hiệu quả, đơn giản, thuận tiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và các hoạt động khác.

Điều 14. Dữ liệu bắt buộc kết nối, chia sẻ

1. Dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải kết nối chia sẻ, bao gồm:

a) Dữ liệu chủ, dữ liệu dùng chung, siêu dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

b) Dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc danh mục dữ liệu mở do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

c) Dữ liệu dùng riêng về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn của cơ quan nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

d) Dữ liệu phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành cho Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo danh mục được Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

2. Dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Dữ liệu chia sẻ theo yêu cầu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung sau:

- a) Rà soát nhu cầu, quy định, điều kiện cần thiết và các hoạt động cần thực hiện để kết nối và chia sẻ dữ liệu;
- b) Phối hợp xây dựng dự thảo nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu;
- c) Xác nhận nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu;
- d) Triển khai thực hiện chia sẻ dữ liệu theo nội dung đã thống nhất giữa các bên.

2. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu, khai thác và sử dụng dữ liệu theo các nội dung chia sẻ dữ liệu đã được cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu thống nhất. Trong quá trình triển khai thực hiện có sự thay đổi về nội dung thống nhất phải tiến hành cập nhật lại các nội dung này để làm cơ sở theo dõi, giám sát và xử lý các vướng mắc phát sinh.

Điều 16. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Kết nối, đồng bộ, tổng hợp dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn giữa các đơn vị thuộc Bộ, từ địa phương với trung ương (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, ngành nông nghiệp và môi trường.

2. Kết nối, chia sẻ sử dụng dữ liệu với các cơ quan trong hệ thống chính trị; tổ chức, cá nhân qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, với Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Công an thông qua Agent Node đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Kết nối, chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn trực tiếp với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

Điều 17. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng bằng việc đồng bộ toàn bộ hoặc một phần dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn từ địa phương với trung ương, với các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành liên quan về nông nghiệp và môi trường, với Trung tâm dữ liệu quốc gia, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương.

b) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

2. Khuyến khích áp dụng phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, việc chia sẻ dữ liệu được xác định liên tục theo thời hạn hoặc không xác định thời hạn kể từ khi đơn vị vận hành cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn chấp nhận chia sẻ dữ liệu.

4. Dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và siêu dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được trao đổi, chia sẻ dưới dạng tệp dữ liệu thông qua các

dịch vụ trao đổi, chia sẻ dữ liệu hoặc các thiết bị lưu trữ.

5. Chuẩn định dạng dữ liệu sử dụng trong trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn:

a) Đối với dữ liệu không gian về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn áp dụng theo ngôn ngữ định dạng GML hoặc định dạng GeoJSON;

b) Đối với dữ liệu thuộc tính về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn áp dụng theo ngôn ngữ định dạng mở rộng XML hoặc định dạng JSON;

c) Đối với dữ liệu phi cấu trúc về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn theo định dạng đã được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu.

Điều 18. Dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Xây dựng, thiết lập dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Việc kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phải thực hiện qua các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn có trách nhiệm xây dựng, thiết lập các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu và cung cấp các tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng nhằm phục vụ mục đích kết nối, chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được ổn định, thông suốt và đảm bảo yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin.

c) Nội dung thông tin về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

- Danh sách dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu và thông số, tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng (nếu có) kèm theo;

- Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Các thông tin cần thiết khác về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu mà đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn sẽ cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu để tạo thuận lợi cho việc tiếp cận, kết nối và sử dụng dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Phân loại dịch vụ kết nối chia sẻ dữ liệu

a) Dịch vụ dữ liệu công khai: cung cấp dữ liệu mở, không yêu cầu xác thực, áp dụng đối với dữ liệu đã được công bố theo danh mục dữ liệu mở;

b) Dịch vụ dữ liệu dùng chung: chia sẻ dữ liệu có phân quyền giữa các cơ quan, tổ chức được ủy quyền theo quy định pháp luật và thỏa thuận phối hợp;

c) Dịch vụ truy cập theo yêu cầu: cung cấp dữ liệu theo từng trường hợp cụ thể, yêu cầu đăng ký, phê duyệt và kiểm soát truy cập chặt chẽ;

d) Dịch vụ chia sẻ dữ liệu định kỳ (hàng ngày, tuần, tháng...): thực hiện tự động qua kênh kết nối đã được cấu hình trước;

đ) Dịch vụ truy vấn dữ liệu động: cho phép truy cập và khai thác dữ liệu theo

tham số thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API) và các ứng dụng công nghệ thông tin khác.

3. Công bố dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn chịu trách nhiệm đăng tải công khai, cập nhật (khi có thay đổi) thông tin về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu; quản lý danh mục các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu và các thông tin, tài liệu liên quan đi kèm; tiếp nhận, xử lý các yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng, dữ liệu;

b) Cục Chuyển đổi số - Bộ Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thực hiện việc quản lý, đăng tải, cập nhật các thông tin về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Điều 19. Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ

1. Cấu trúc gói tin trao đổi phải sử dụng định dạng chuẩn theo quy định (JSON, XML, CSV, GeoJSON ...).

2. Cấu trúc dữ liệu trao đổi gồm dữ liệu xác thực (token, api key, chữ ký số hoặc thông tin xác thực khác), dữ liệu được chia sẻ, thông điệp kết quả chia sẻ.

3. Đối với dữ liệu quan trọng, cốt lõi, nhạy cảm có thể được áp dụng các phương thức mã hóa như AES, RSA.

4. Dữ liệu xác thực cho kết nối phải đảm bảo thay đổi định kỳ, tránh việc lộ thông tin bảo mật, truy cập trái phép.

Điều 20. Hạ tầng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật công nghệ

a) Tương thích với hạ tầng công nghệ thông tin;

b) Có cam kết, hỗ trợ từ các tổ chức cung cấp nền tảng phát triển ứng dụng, dịch vụ;

c) Đáp ứng về giải pháp truy cập và dịch vụ phân phối dữ liệu;

d) Đáp ứng về giải pháp chia sẻ, tích hợp.

2. Yêu cầu về quy mô triển khai

a) Đáp ứng quy mô triển khai trên phạm vi toàn quốc;

b) Đáp ứng phục vụ cho các nhóm người dùng khác nhau trong quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

3. Yêu cầu về hiệu năng

a) Đáp ứng các yêu cầu về thời gian xử lý;

b) Đáp ứng yêu cầu về số lượng người dùng truy cập đồng thời vào hệ thống.

Điều 21. Giải quyết vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Các vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu, bao gồm:

- a) Vướng mắc về quyền và nghĩa vụ chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định pháp luật.
- b) Vướng mắc về hạ tầng kỹ thuật triển khai kết nối, chia sẻ.
- c) Vướng mắc về việc áp dụng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu.
- d) Vướng mắc về chất lượng dữ liệu chia sẻ, sử dụng dữ liệu sau khi chia sẻ.
- đ) Vướng mắc về phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu.
- e) Các vấn đề khác ảnh hưởng đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu.

2. Thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn:

Cục Chuyển đổi số có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc phát sinh khi kết nối, chia sẻ dữ liệu nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ. Trong trường hợp các vướng mắc phát sinh liên quan đến các Bộ, ngành, địa phương, Cục Chuyển đổi số trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, xử lý, giải quyết vướng mắc.

3. Nguyên tắc, phương án giải quyết vướng mắc và triển khai tuân thủ phương án xử lý vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn:

- a) Nguyên tắc giải quyết vướng mắc: Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan; Tôn trọng nội dung thống nhất về kết nối, chia sẻ dữ liệu của các bên liên quan đã ký (nếu có);
- b) Bảo đảm hài hòa lợi ích của các tổ chức, cơ quan nhà nước, vì mục đích chung, tôn trọng phương án tự giải quyết của các cơ quan có liên quan.
- c) Cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tuân thủ phương án giải quyết vướng mắc được cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- d) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết vướng mắc có trách nhiệm kiểm tra đảm bảo sự tuân thủ phương án xử lý vướng mắc.

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Quyền của đơn vị quản lý, duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn:

- a) Từ chối đề nghị kết nối, chia sẻ dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn nếu đề nghị cung cấp, chia sẻ dữ liệu không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc có những vướng mắc phát sinh liên quan;
- b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thông báo tình hình sử dụng dữ liệu đã chia sẻ trong trường hợp có dấu hiệu việc sử dụng dữ liệu không phù hợp với Quy định này và quy định của

pháp luật có liên quan;

c) Tạm dừng hoặc chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu trong một số trường hợp sau:

- Nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin;
- Trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn cung cấp dịch vụ, kết nối hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin, sự an toàn dữ liệu.
- Cơ quan khai thác vi phạm quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu;
- Kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh.

2. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn:

a) Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật để sẵn sàng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu; xây dựng và hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Quản lý, công bố dữ liệu theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc quản lý dữ liệu của cơ quan, đơn vị phù hợp với thực tiễn quản lý dữ liệu;

c) Bảo đảm chất lượng dữ liệu được cung cấp; cập nhật dữ liệu kịp thời; chính xác, hiệu chỉnh khi có sai lệch dữ liệu;

d) Rà soát, đánh giá các vướng mắc phát sinh và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu và cơ quan có thẩm quyền liên quan để xử lý, giải quyết vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng dữ liệu;

đ) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền tình hình cung cấp và trao đổi dữ liệu khi có yêu cầu;

e) Chia sẻ dữ liệu đang quản lý về cá nhân, tổ chức cho cơ quan nhà nước khác có nhu cầu khi cá nhân, tổ chức đó đề nghị;

g) Khi xây dựng cơ sở dữ liệu có kết nối đến Trung tâm dữ liệu quốc gia phải tuân thủ hướng dẫn của Trung tâm dữ liệu quốc gia để bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được ổn định, thông suốt và đáp ứng yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có quyền:

a) Kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn theo quy định;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền để xử lý, giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của mình.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Phối hợp với đơn vị cung cấp dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và cơ quan có thẩm quyền liên quan để xử lý, giải quyết các vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng dữ liệu.

Mục 2**CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU****Điều 23. Nguyên tắc cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu**

Mọi việc cung cấp, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu thuộc kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải tuân thủ nguyên tắc:

1. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật: Việc thu thập, cung cấp, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm quy định về an ninh quốc gia, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và quy định chuyên ngành có liên quan.

2. Nguyên tắc mục đích rõ ràng và hạn chế mục đích: Việc thu thập, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải xác định và công khai mục đích, thực hiện đúng phạm vi mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành; chỉ sử dụng trong phạm vi đã xác định, không chia sẻ, chuyển giao, khai thác cho mục đích khác trái pháp luật, bảo đảm bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân, quyền sở hữu thông tin và tuân thủ thời hạn, hình thức cung cấp dữ liệu qua dịch vụ dữ liệu/API hoặc văn bản.

3. Nguyên tắc tối thiểu dữ liệu: Chỉ cung cấp, chia sẻ những thông tin, dữ liệu cần thiết, phù hợp với mục đích sử dụng; không cung cấp toàn bộ dữ liệu gốc trong trường hợp chỉ cần dữ liệu đã được tổng hợp.

4. Nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu nhạy cảm: Thông tin, dữ liệu có yếu tố cá nhân, nhạy cảm phải được quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; chỉ được cung cấp, khai thác ở dạng đã được ẩn danh, tổng hợp hoặc làm mờ nhằm bảo đảm không tiết lộ danh tính, đời sống riêng tư của cá nhân, hộ gia đình.

5. Nguyên tắc phân cấp quyền truy cập và bảo mật: Việc cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu phải được thực hiện trên cơ sở phân cấp, phân quyền theo vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm áp dụng cơ chế xác thực, phân quyền, ghi nhật ký truy cập, đồng thời tuân thủ các quy định về an toàn, an ninh thông tin.

6. Nguyên tắc minh bạch và công khai có kiểm soát: Quy định rõ ràng đối tượng, phạm vi, điều kiện được quyền tiếp cận, khai thác dữ liệu; công khai quy trình, thủ tục đề nghị cung cấp dữ liệu, mục đích sử dụng và cơ chế giám sát, khiếu nại, giải quyết khiếu nại.

7. Nguyên tắc bảo đảm chất lượng và nguồn gốc dữ liệu: Mọi tập dữ liệu phải đi kèm thông tin mô tả (metadata) về nguồn gốc, thời điểm thu thập, phương pháp thu thập, độ tin cậy, mức độ cập nhật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và hợp lệ của dữ liệu.

8. Nguyên tắc liên thông, tương thích kỹ thuật: Thông tin, dữ liệu phải được chuẩn hóa theo định dạng, mã số, mã định danh, hệ tọa độ, cấu trúc dữ liệu và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để bảo đảm khả năng liên thông, kết nối, tích hợp và sử dụng chung giữa các hệ thống.

9. Nguyên tắc không phân biệt đối xử và bảo đảm công bằng: Thông tin, dữ liệu và kết quả phân tích không được sử dụng để kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc gây bất lợi cho kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; bảo đảm nguyên tắc công bằng, khách quan trong quản lý và sử dụng.

10. Nguyên tắc hạn chế lưu trữ và hủy bỏ theo chu kỳ: Thông tin, dữ liệu chỉ được lưu trữ trong thời hạn cần thiết cho mục đích quản lý; hết thời hạn lưu trữ, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện việc hủy bỏ, xóa bỏ dữ liệu theo quy định của pháp luật và quy chế chuyên ngành.

11. Việc cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 43 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 24. Hình thức cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu

Thông tin, dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được cung cấp và khai thác theo các hình thức chính sau đây:

1. Khai thác, sử dụng trực tiếp trên hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu; tra cứu, tìm kiếm qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dữ liệu, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý, duy trì, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; Ứng dụng định danh quốc gia, Nền tảng định danh và xác thực điện tử và các phương tiện khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

2. Khai thác, sử dụng gián tiếp qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP.

a) Cung cấp qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu: Cơ quan quản lý xây dựng và công bố các API hoặc webservice (REST/SOAP, WFS, CSV download, v.v.) để các đơn vị khác tra cứu thông tin về dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

b) Kết nối liên thông cơ sở dữ liệu: Dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn có thể được liên thông trực tiếp với hệ thống địa phương và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành khác tại Trung ương. Chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn qua giao thức kết nối bảo mật theo Nghị định 278/2025/NĐ-CP.

3. Khai thác, sử dụng qua việc gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền hoặc qua các phương tiện khác được cơ quan có thẩm quyền cung cấp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo các phương thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật về khai thác, sử dụng thông tin thuộc lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Điều 25. Công bố, cung cấp dữ liệu mở

1. Công bố dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

a) Dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được cung cấp thuộc danh mục dữ liệu mở do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn mở trong sản phẩm, dịch vụ, tài liệu liên

quan có sử dụng dữ liệu mở và tuân thủ nội dung được chỉ định trong dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở khi khai thác, sử dụng và các quy định về dữ liệu mở tại Quy định này và quy định của pháp luật liên quan.

2. Cung cấp dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

a) Dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được cung cấp phải bảo đảm chất lượng, có định dạng mở, có khả năng gửi, nhận, lưu trữ, xử lý bằng thiết bị số, bảo đảm khả năng tiếp cận của người sử dụng và tuân thủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 43 Luật Giao dịch điện tử.

b) Việc cung cấp dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Không được tiết lộ thông tin cá nhân; đã được đánh giá và hạn chế nguy cơ, rủi ro tiết lộ thông tin cá nhân khi dữ liệu mở kết hợp với các thông tin khác;

- Bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong quá trình sử dụng dữ liệu mở, bao gồm cả rủi ro do dữ liệu mở gây ra hoặc rủi ro khi dữ liệu mở kết hợp với dữ liệu khác gây ra;

- Danh mục dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải được rà soát, định kỳ hằng năm; trường hợp có thay đổi, cập nhật nội dung thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung. Dữ liệu mở đã công bố theo danh mục phải được cập nhật hoặc bổ sung trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm công bố;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 26. Đối tượng, phạm vi khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn theo mục đích khai thác, sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP.

2. Thông tin, dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được khai thác và sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, kết nối, chia sẻ với bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước phục vụ quản lý nhà nước, thực hiện thủ tục hành chính, cải cách hành chính, phục vụ người dân, doanh nghiệp hoặc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 27. Thời hạn khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Thông tin, dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được khai thác qua hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy định này.

2. Thông tin, dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được khai thác qua hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy định này được phép sử dụng trong thời hạn nhất định. Thời hạn sử dụng phải được công bố hoặc nêu rõ trong thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cụ thể. Hết thời hạn sử dụng, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đích không có giá trị sử dụng hoặc cơ sở dữ liệu đích phải thực hiện việc đồng bộ lại dữ liệu với cơ sở dữ liệu nguồn.

3. Thông tin, dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được khai thác theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy định này được phép sử dụng nhiều lần

trong phạm vi thời gian hạn định. Hết thời gian hạn định, dữ liệu không có giá trị sử dụng.

Điều 28. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

a) Tổ chức công bố, cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo các quy định tại Quy định này và pháp luật liên quan.

b) Phân loại dữ liệu dựa trên yêu cầu quản trị, xử lý, bảo vệ, bao gồm phân loại theo tính chất chia sẻ (dùng chung, dùng riêng, mở) và tính chất quan trọng (cốt lõi, quan trọng, khác).

c) Tiếp nhận dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, chia sẻ theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Dữ liệu và Điều 8 Nghị định số 165/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

a) Được truy cập, sử dụng, tái sử dụng, phân tích, tổng hợp, chia sẻ dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được công bố. Có thể sao chép, chia sẻ, trao đổi, sử dụng dữ liệu mở hoặc kết hợp với dữ liệu khác, sử dụng vào sản phẩm, dịch vụ thương mại hoặc phi thương mại.

b) Phải cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không cần chủ thể dữ liệu đồng ý trong các trường hợp ứng phó với tình trạng khẩn cấp, nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, thảm họa, phòng, chống bạo loạn, khủng bố.

c) Phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu mở về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn trong sản phẩm, dịch vụ, tài liệu liên quan.

d) Phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

e) Không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 10 Luật Dữ liệu, Điều 8 Luật Giao dịch điện tử trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và các hoạt động liên quan.

Chương V

BẢO ĐẢM AN TOÀN, BẢO MẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 29. Nguyên tắc và yêu cầu chung

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và các quy định liên quan.

2. Hệ thống cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải được phân loại dữ liệu và xác định cấp độ hệ thống thông tin, làm căn cứ lựa chọn biện pháp bảo vệ tương ứng theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, TCVN 11930:2017,

TCVN 14423:2025 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành hoặc thay thế khi được ban hành.

3. Đảm bảo yêu cầu về bảo mật, toàn vẹn và sẵn sàng, xác thực và truy xuất nguồn gốc của thông tin và hệ thống cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

4. Phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, vận hành, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

5. Tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức và kỹ năng an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức và người sử dụng.

Điều 30. Yêu cầu kỹ thuật về đảm bảo an toàn thông tin khi kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu

1. Kết nối, chia sẻ dữ liệu qua giao thức an toàn đã được kiểm thử, bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và xác thực nguồn dữ liệu phù hợp với cấp độ hệ thống thông tin; có biện pháp ngăn chặn truy cập trái phép.

2. Ghi nhật ký (log) đầy đủ mọi hoạt động truy cập, chỉnh sửa, xóa, khai thác dữ liệu; bảo vệ log khỏi bị sửa đổi hoặc xóa trái phép; lưu trữ tối thiểu theo cấp độ hệ thống.

3. Thực hiện sao lưu dữ liệu định kỳ, bảo đảm khả năng khôi phục khi cần thiết; việc sao lưu và lưu trữ bản sao thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều 32 của Quy định này.

4. Hệ thống kết nối, chia sẻ được đánh giá an toàn thông tin định kỳ theo cấp độ hệ thống; các lỗi hỏng nghiêm trọng phải khắc phục kịp thời theo cảnh báo cơ quan chuyên trách về an toàn thông tin.

5. Chia sẻ thông tin, dữ liệu phải có thỏa thuận quy định rõ phạm vi, thời hạn sử dụng dữ liệu, biện pháp bảo mật, trách nhiệm xử lý sự cố và trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin.

Điều 31. Yêu cầu kỹ thuật trong quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu

1. Thực hiện quản trị định danh và phân quyền truy cập theo mô hình phù hợp; áp dụng xác thực mạnh đối với tài khoản quản trị; ghi nhận và lưu vết mọi thay đổi về phân quyền; định kỳ rà soát tài khoản, nhóm quyền và thu hồi hoặc khóa quyền truy cập khi không còn phù hợp.

2. Cập nhật bản vá bảo mật cho hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ; không được sử dụng phần mềm, dịch vụ đã ngừng hỗ trợ hoặc không rõ nguồn gốc; thực hiện kiểm thử sau khi cập nhật và áp dụng biện pháp thay thế nếu phần mềm, dịch vụ không còn được cập nhật bản nâng cấp, vá lỗi.

3. Thực hiện sao lưu dữ liệu tối thiểu hàng ngày đối với dữ liệu quan trọng, bảo đảm khả năng khôi phục khi cần thiết; việc sao lưu và lưu trữ bản sao thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều 32 của Quy định này.

4. Đảm bảo hệ thống giám sát an toàn thông tin 24/7; kết nối và chia sẻ cảnh báo với đơn vị chuyên trách khi có dấu hiệu tấn công hoặc sự cố; việc thiết lập cơ chế, công cụ và cấu hình kỹ thuật giám sát thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 7 Điều 32

của Quy định này.

5. Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn định kỳ: tối thiểu 01 lần/năm hoặc sau mỗi thay đổi lớn (kiến trúc, nền tảng, tích hợp, dữ liệu); bao gồm quét lỗ hổng và kiểm thử xâm nhập phù hợp cấp độ; khắc phục các điểm yếu, lỗ hổng trước khi tiếp tục vận hành.

6. Việc khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn phải tuân thủ phân quyền truy cập, mục đích sử dụng và quy định bảo mật đã được quy định; mọi hoạt động khai thác dữ liệu phải được ghi nhật ký đầy đủ, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc và kiểm tra khi cần thiết; không cho phép truy cập trực tiếp vào dữ liệu gốc đối với các đối tượng không có thẩm quyền; dữ liệu chia sẻ ra ngoài phải được áp dụng biện pháp bảo vệ phù hợp, bao gồm lọc bỏ thông tin không cần thiết, xử lý hoặc mã hóa để đáp ứng yêu cầu bảo mật.

Điều 32. Yêu cầu kỹ thuật bảo đảm về an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu

1. Triển khai tường lửa thể hệ mới có tính năng IDS/IPS, phân tách rõ các vùng mạng, đặc biệt là vùng DMZ cho kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; cấu hình chính sách tường lửa phù hợp với cấp độ hệ thống thông tin và loại dữ liệu.

2. Áp dụng các biện pháp bảo mật cần thiết để mã hóa và bảo đảm toàn vẹn dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn nhạy cảm trong quá trình truyền và lưu trữ theo mức độ phù hợp với phân loại dữ liệu và cấp độ hệ thống thông tin; thực hiện cơ chế xác thực và đảm bảo nguồn gốc dữ liệu khi trao đổi, chia sẻ với các bên liên quan.

3. Triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm xác thực mạnh và quản lý quyền truy cập an toàn đối với tài khoản quản trị và tài khoản truy cập thông tin, dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn quan trọng; bảo đảm các cơ chế kỹ thuật hỗ trợ phân quyền hợp lý và rà soát, thu hồi quyền truy cập khi không còn nhu cầu sử dụng hoặc không phù hợp với nhiệm vụ được giao.

4. Cấu hình an toàn hệ điều hành, hệ quản trị, ứng dụng khai thác cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; tắt các dịch vụ không cần thiết; cập nhật bản vá bảo mật định kỳ và ngay khi có cảnh báo khẩn từ cơ quan chuyên trách về an toàn thông tin.

5. Mã hóa bản sao lưu cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; lưu trữ ít nhất tại 02 vị trí độc lập hoặc hệ thống độc lập, trong đó có tối thiểu 01 bản lưu offline hoặc chống ghi đè; kiểm tra toàn vẹn bản sao lưu và diễn tập khôi phục tối thiểu 01 lần/năm.

6. Triển khai giải pháp kiểm soát lưu lượng và phòng chống tấn công (APT, DDoS, brute-force, SQL injection, XSS) và các hình thức tấn công phổ biến khác đối với hạ tầng mạng và API chia sẻ thông tin, dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

7. Thiết lập cơ chế giám sát, phát hiện và cảnh báo sự cố an toàn thông tin đối với hệ thống cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn một cách liên tục; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ thông tin cảnh báo với đơn vị chuyên trách khi phát hiện nguy cơ mất an toàn hoặc bị tấn công.

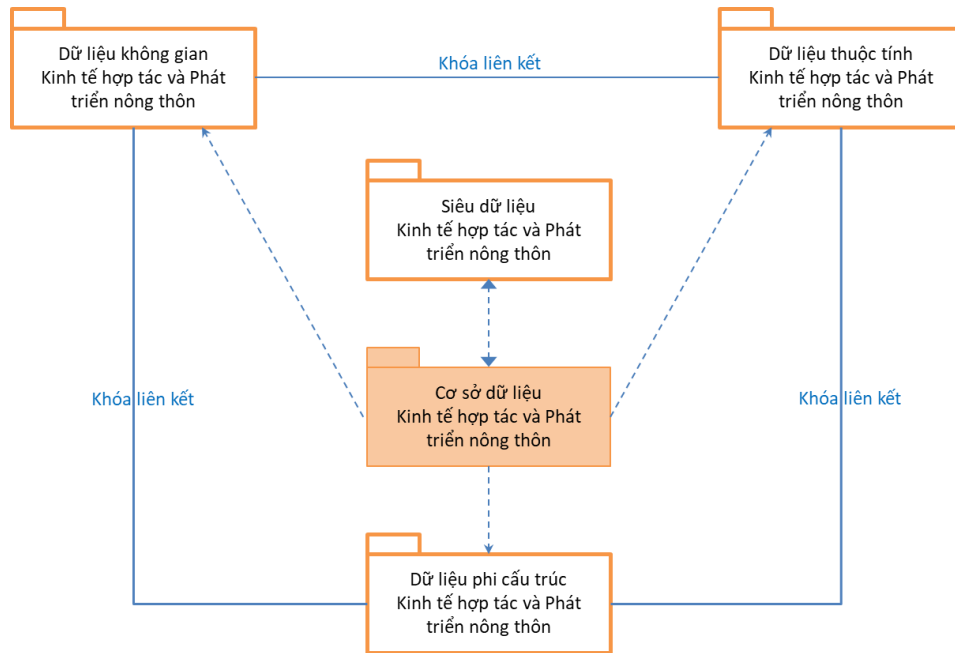
8. Thực hiện kiểm thử, đánh giá an toàn bảo mật định kỳ hoặc khi có thay đổi lớn đối với các hệ thống và ứng dụng quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; khắc phục kịp thời các điểm yếu, lỗ hổng bảo mật được phát hiện trước khi đưa vào hoặc tiếp tục vận hành./.

Phụ lục 1

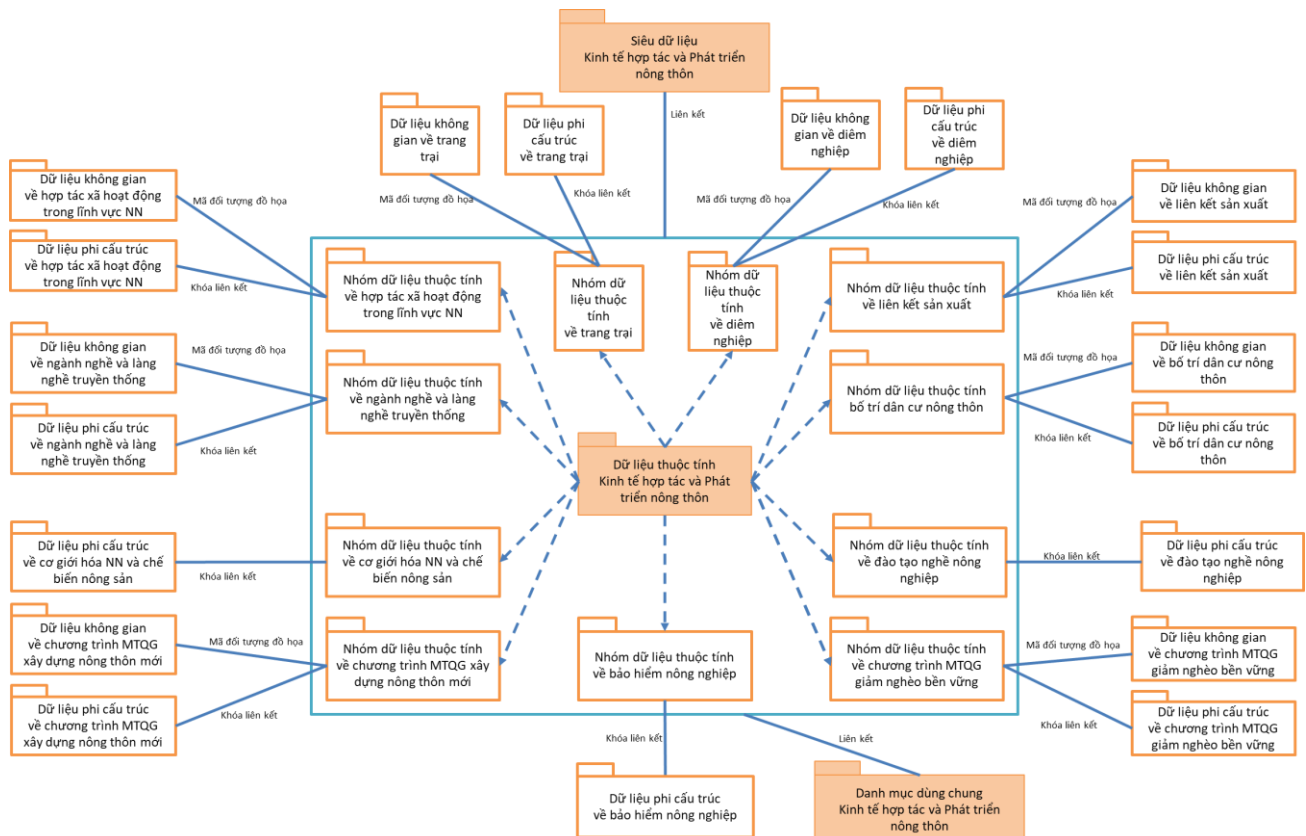
CẤU TRÚC, KIỂU THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. Mô hình cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

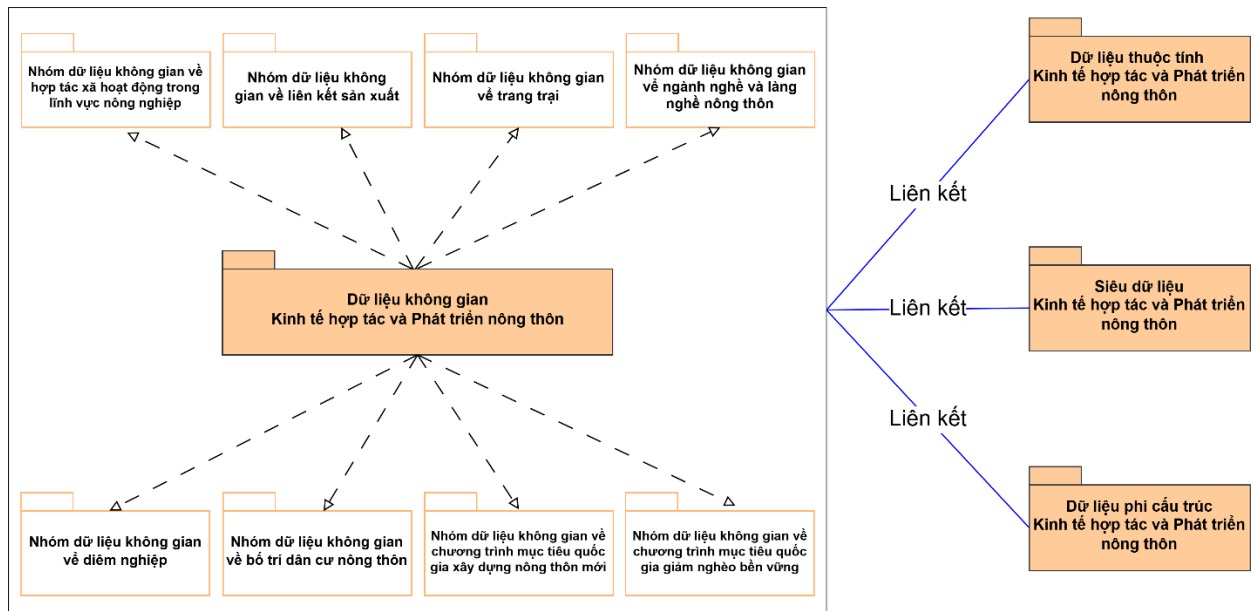
1. Mô hình tổng quát



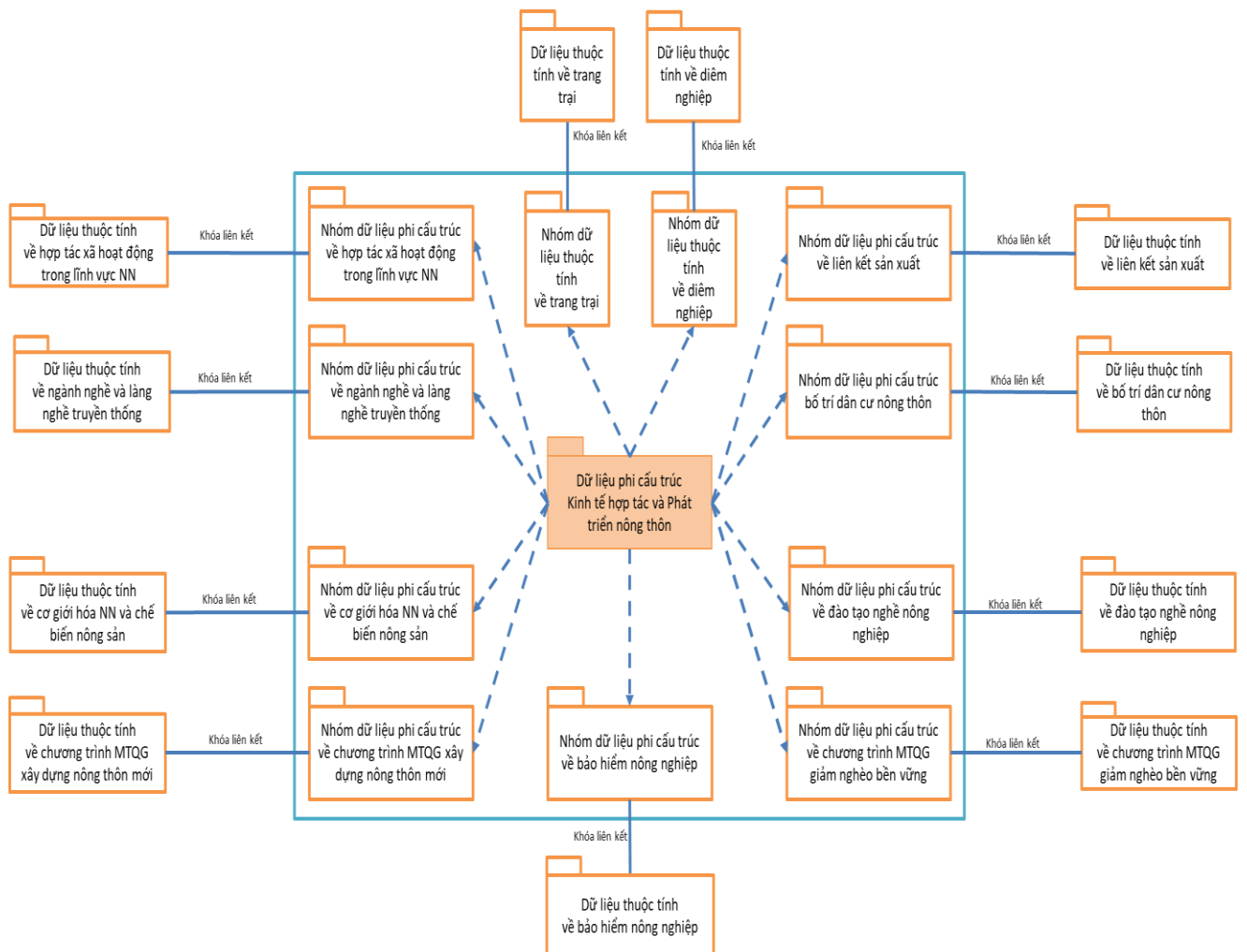
2. Mô hình dữ liệu thuộc tính kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn



3. Mô hình dữ liệu không gian kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

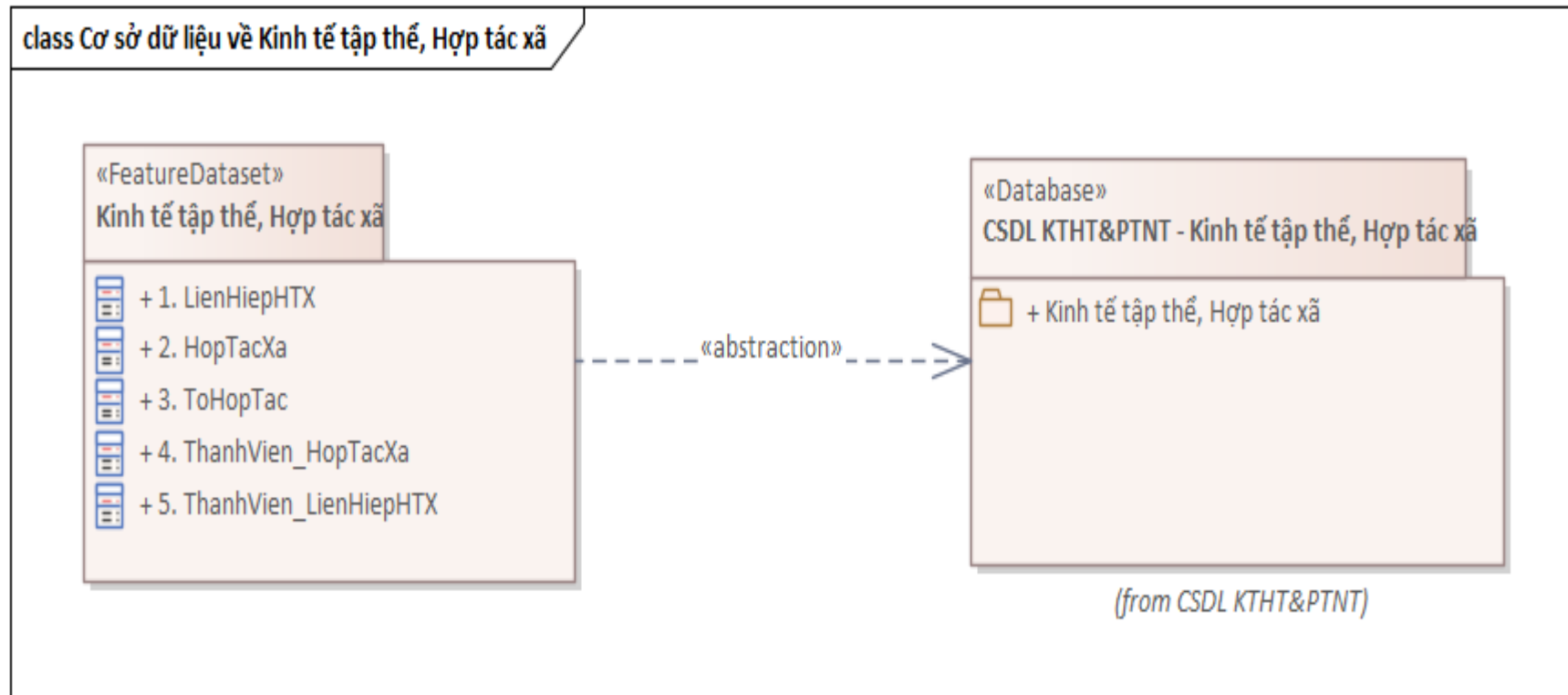


4. Mô hình dữ liệu phi cấu trúc kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn



II. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu của cơ sở dữ liệu về kinh tế tập thể, hợp tác xã

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Dữ liệu về liên hiệp hợp tác xã

- Bảng dữ liệu: Liên hiệp hợp tác xã
- Tên bảng dữ liệu: LienHiepHTX

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã liên hiệp hợp tác xã	maLHHTX	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên liên hiệp hợp tác xã	tenLHHTX	Chuỗi ký tự	String	150	Tên liên hiệp hợp tác xã
Mã số liên hiệp hợp tác xã	maSoLHHTX	Chuỗi ký tự	String	12	Mã số liên hiệp hợp tác xã
Địa chỉ trụ sở chính liên hiệp hợp tác xã	diaChiTruSoChinh	Chuỗi ký tự	String	250	Địa chỉ trụ sở chính liên hiệp hợp tác xã
Vốn điều lệ	vonDieuLe	Số thực	Decimal		Số vốn điều lệ
Ngày thành lập	ngayThanhLap	Ngày/tháng/năm	Date		Ngày thành lập của Tổ hợp tác.
Tổng doanh thu	tongDoanhThu	Số thực	Decimal		Tổng doanh thu
Tổng lợi nhuận	tongLoiNhuan	Số thực	Decimal		Tổng lợi nhuận
Tháng	thangBaoCao	Số nguyên	Integer		Tháng báo cáo số liệu
Quý	quyBaoCao	Số nguyên	Integer		Quý báo cáo số liệu
Năm	namBaoCao	Số nguyên	Integer		Năm báo cáo số liệu
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.2. Dữ liệu về hợp tác xã

- Bảng dữ liệu: Hợp tác xã - Kiểu dữ liệu: Dạng điểm/Dạng vùng
- Tên bảng dữ liệu: HopTacXa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã hợp tác xã	maHTX	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên hợp tác xã	tenHTX	Chuỗi ký tự	String	150	Tên hợp tác xã
Mã số hợp tác xã	maSoHTX	Chuỗi ký tự	String	12	Mã số hợp tác xã
Địa chỉ trụ sở chính của Hợp tác xã	diaChiTruSo	Chuỗi ký tự	String	250	Địa chỉ trụ sở chính hợp tác xã
Ngày thành lập	ngayThanhLap	Ngày/tháng/năm	Date		Ngày thành lập của Hợp tác xã.
Vốn điều lệ	vonDieuLe	Số thực	Decimal		Số vốn điều lệ
Giá trị tài sản của HTX	giaTriTaiSan	Số thực	Decimal		Giá trị tài sản của HTX
Giá trị tài sản chung không chia của HTX	giaTriTaiSanChung	Số thực	Decimal		Giá trị tài sản chung không chia của HTX
Giá trị Quỹ chung không chia của HTX	giaTriQuyChung	Số thực	Decimal		Giá trị Quỹ chung không chia của HTX

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Loại tổ chức quản trị	loaiToChuc	Liệt kê	Enum		1. Đầy đủ 2. Rút gọn
Quy mô	quyMo	Liệt kê	Enum		1. Siêu nhỏ 2. Nhỏ 3. Vừa 4. Lớn
Lĩnh vực	linhVuc	Liệt kê	Enum		1. Trồng trọt 2. Chăn nuôi 3. Thủy sản 4. Lâm nghiệp 5. Diêm nghiệp 6. Dịch vụ tổng hợp 5. Khác
Xếp loại	xepLoai	Liệt kê	Enum		1. Hoạt động Tốt 2. Hoạt động Khá 3. Hoạt động Trung bình 4. Hoạt động Yếu
Ứng dụng công nghệ số	ungDungCNS	Có/Không	Yes/No		HTX có ứng dụng công nghệ số
Liên kết theo chuỗi	lienKetChuoi	Có/Không	Yes/No		HTX có liên kết theo chuỗi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tham gia hoạt động du lịch	thamGiaHDDuLich	Có/Không	Yes/No		HTX có tham gia hoạt động du lịch
Là chủ thể OCOP	chuTheOCOP	Có/Không	Yes/No		HTX có là chủ thể OCOP
Số thành viên chính thức	thanhVienChinhThuc	Số nguyên	Integer		Số thành viên chính thức
Số thành viên liên kết	thanhVienLienKet	Số nguyên	Integer		Số thành viên liên kết
Tổng doanh thu	tongDoanhThu	Số thực	Decimal		Tổng doanh thu
Lợi nhuận	loiNhuan	Số thực	Dsecimal		Lợi nhuận
Có ứng dụng công nghệ số/truy suất nguồn gốc	ungDungCNSTSNG	Có/Không	Yes/No		HTX có ứng dụng công nghệ số/truy suất nguồn gốc
Có áp dụng công nghệ cao vào sản xuất	apDungCNC	Có/Không	Yes/No		HTX có áp dụng công nghệ cao vào sản xuất
Có thành lập doanh nghiệp trong HTX	thanhLapDN	Có/Không	Yes/No		HTX có thành lập doanh nghiệp trong HTX
Số lượng tư vấn phát triển nông thôn (Số được công nhận/huấn luyện)	soTuVanPTNT	Số nguyên	Integer		Số lượng tư vấn phát triển nông thôn (Số được công nhận/huấn luyện)
Được tín dụng nông nghiệp	duocTinDungNN	Có/Không	Yes/No		HTX có Được tín dụng nông nghiệp.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Được bảo hiểm nông nghiệp	duocBaoHiemNN	Có/Không	Yes/No		HTX có Được bảo hiểm nông nghiệp
Môi trường sản xuất kinh doanh	moiTruongSXKD	Có/Không	Yes/No		Môi trường sản xuất kinh doanh của HTX
Áp dụng quy trình canh tác giảm phát thải	apDungQTCTGiamPhatThai	Có/Không	Yes/No		HTX có áp dụng quy trình canh tác giảm phát thải.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm/ Dạng vùng	GM_Point/ GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng

2.3. Dữ liệu về tổ hợp tác

- Bảng dữ liệu: Tổ hợp tác
- Tên bảng dữ liệu: ToHopTac

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã Tổ hợp tác	maTHT	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên Tổ hợp tác	tenTHT	Chuỗi ký tự	String	30	Tên Tổ hợp tác

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Địa chỉ giao dịch	diaChiGiaoDich	Chuỗi ký tự	String	30	Địa chỉ giao dịch
Số giấy chứng nhận	soGCN_THT	Chuỗi ký tự	String	30	Số giấy chứng nhận (nếu có)
Người đại diện	nguoiDaiDien	Chuỗi ký tự	String	30	Người đại diện
Số thành viên	soThanhVien	Số nguyên	Integer		Số thành viên (có ít nhất 2)
Ngày thành lập	ngayThanhLap	Ngày/tháng/năm	Date		Ngày thành lập của Tổ hợp tác.
Tổng doanh thu	tongDoanhThu	Số thực	Decimal		Tổng doanh thu
Tổng lợi nhuận	tongLoiNhuon	Số thực	Decimal		Tổng lợi nhuận
Tháng	thangBaoCao	Số nguyên	Integer		Tháng báo cáo số liệu
Quý	quyBaoCao	Số nguyên	Integer		Quý báo cáo số liệu
Năm	namBaoCao	Số nguyên	Integer		Năm báo cáo số liệu
Hợp đồng thỏa thuận hợp tác của các thành viên	tepDinhKemHopDong	Chuỗi ký tự	String	255	Đường dẫn đến bản chụp Hợp đồng thỏa thuận hợp tác của các thành viên.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.4. Dữ liệu về thành viên thuộc hợp tác xã

- Bảng dữ liệu: Thành viên thuộc hợp tác xã

- Tên bảng dữ liệu: ThanhVien_HopTacXa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã HTX	MaHTX	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng “Hợp tác xã”.
Mã cá nhân	maCaNhan	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại; Mã Cá nhân, liên kết với VNeId
Mã tổ chức	maToChuc	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại; Mã Tổ chức, liên kết với VNeId
Mã Tổ hợp tác	maToHopTac	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng “Tổ hợp tác”.
Loại hình thành viên	loaiHinhThanhVien	Liệt kê	Enum		1. Chính thức 2. Liên kết.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.5. Dữ liệu về thành viên thuộc liên hiệp hợp tác xã

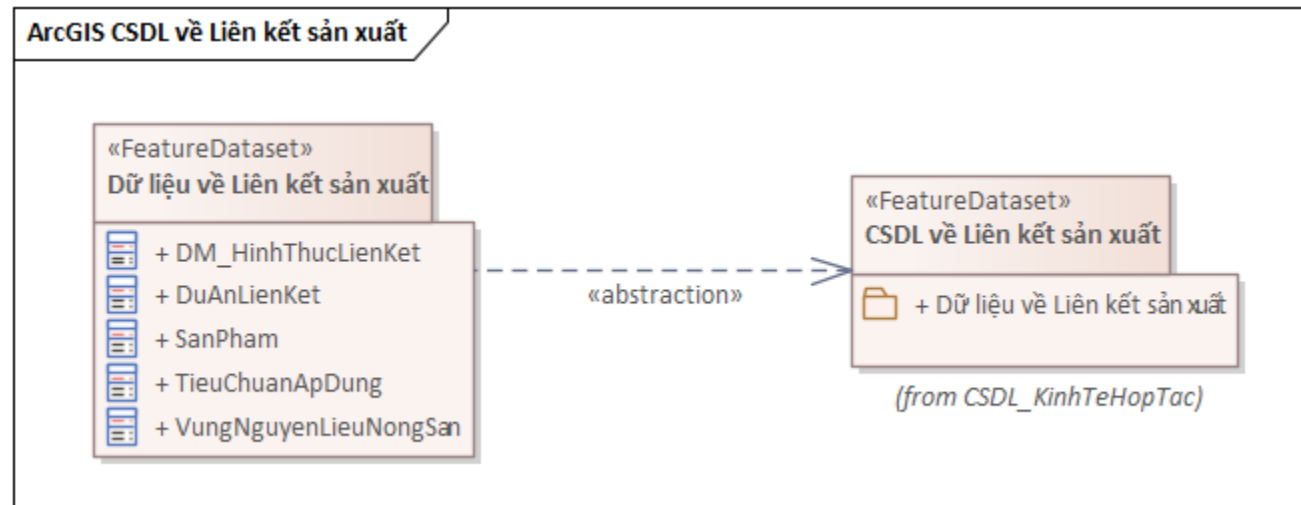
- Bảng dữ liệu: Thành viên thuộc liên hiệp hợp tác xã

- Tên bảng dữ liệu: ThanhVien_LienHiepHTX

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã Liên hiệp hợp tác xã	maLHHTX	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại; liên kết đến bảng “Liên hiệp hợp tác xã”.
Mã Hợp tác xã	MaHTX	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại; Mã Hợp tác xã (TV Chính thức)
Mã Tổ chức	MaToChuc	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại; Mã Tổ chức (thành viên liên kết), liên kết với VNeId
Vốn góp	vonGop	Số thực	Decimal		Vốn góp
Loại hình thành viên	LoaiHinhThanhVien	Liệt kê	Enum		1. Chính thức 2. Liên kết.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

III. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về liên kết sản xuất

1. Mô hình dữ liệu



Mô hình dữ liệu của cơ sở dữ liệu về dự án liên kết sản xuất

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Dữ liệu về dự án liên kết

- Bảng dữ liệu: Dự án liên kết
- Tên bảng dữ liệu: DuAnLienKet

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã dự án	maDuAn	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Tên dự án liên kết	tenDuAn	Chuỗi ký tự	String	255	Tên dự án liên kết
Mục tiêu dự án	mucTieu	Chuỗi ký tự	String	255	Mục tiêu dự án
Quy mô dự án theo cấp độ	quyMoTheoCap	Liệt kê	Enum		1. Cấp tỉnh 2. Cấp xã
Quy mô dự án theo diện tích	quyMoTheoDienTich	Số thực	Decimal		Quy mô dự án theo diện tích
Quy mô dự án theo số đầu con	quyMoTheoSoDauCon	Số thực	Decimal		Quy mô dự án theo số đầu con
Quy mô dự án theo sản lượng	quyMoTheoSanLuong	Số thực	Decimal		Quy mô dự án theo sản lượng
Thời gian liên kết	thoiGianLienKet	Chuỗi ký tự	String	255	Thời gian liên kết
Trạng thái dự án	trangThai	Số nguyên	Integer		1. Đề xuất 2. Chờ phê duyệt 3. Khác
Loại hình tổ chức của chủ trì liên kết	loaiHinhChuTri	Liệt kê	Enum		1. Doanh nghiệp 2. Hợp tác xã 3. Chủ trang trại.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					4. Hộ nông dân
Mã chủ trì liên kết	chuTriID	Chuỗi ký tự	String	12	Khóa ngoại, liên kết đến VNeID
Mã sản phẩm	sanPhamID	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Sản phẩm”
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh. Lấy từ CSDL hành chính.
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp xã. Lấy từ CSDL hành chính.
Tên hình thức liên kết	hinhThuLienKet	Chuỗi ký tự	String	256	Khóa ngoại, liên kết đến bảng danh mục “Danh mục Hình thức liên kết”
Số tác nhân tham gia	soTacNhanThamGia	Số nguyên	Integer		Số tác nhân tham gia dự án liên kết.
Mã tác nhân tham gia	maTacNhanThamGia	Chuỗi ký tự	String	12	Khóa ngoại, liên kết đến VNeID
Loại hình của tác nhân tham gia	loaiTacNhan	Liệt kê	Enum		1. Nông dân 2. Cá nhân 3. HTX 4. Doanh nghiệp 5. Khác

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Vai trò trong liên kết	vaiTro	Liệt kê	Enum		1. Sản xuất 2. Cung ứng 3. Bao tiêu 4. Khác
Năm báo cáo	namBaoCao	Số nguyên	Integer		Năm báo cáo
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.2. Dữ liệu về kết quả liên kết

- Bảng dữ liệu: Kết quả liên kết
- Tên bảng dữ liệu: KetQuaLiênKet

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã kết quả	maKetQua	Chuỗi ký tự	String	50	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Loại sản phẩm	loaiSanPham	Liệt kê	Enum		1. Trồng trọt 2. Chăn nuôi 3. Lâm nghiệp

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					4. Nuôi trồng thủy sản 5. Sản xuất muối 6. Tổng hợp
Tên sản phẩm	tenSanPham	Chuỗi ký tự	String	250	Tên sản phẩm
Diện tích áp dụng quy trình giảm phát thải	dienTichApDungGPT	Số thực	Float		Diện tích được áp dụng quy trình giảm phát thải (sử dụng để tính tỉ lệ).
Diện tích được sản xuất thông qua hợp đồng liên kết	dienTichSanXuat	Số thực	Float		Diện tích được sản xuất thông qua hợp đồng liên kết (sử dụng để tính tỉ lệ).
Diện tích được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết	dienTichTieuThu	Số thực	Float		Diện tích được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết (sử dụng để tính tỉ lệ).
Sản lượng áp dụng quy trình giảm phát thải	sanLuongApDungGPT	Số thực	Float		Sản lượng được áp dụng quy trình giảm phát thải (sử dụng để tính tỉ lệ).
Sản lượng được sản xuất thông qua hợp đồng liên kết	sanLuongSanXuat	Số thực	Float		Sản lượng được sản xuất thông qua hợp đồng liên kết (sử dụng để tính tỉ lệ).

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Sản lượng được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết	sanLuongTieuThu	Số thực	Float		Sản lượng được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết (sử dụng để tính tỉ lệ).
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.3. Dữ liệu về tiêu chuẩn áp dụng

- Bảng dữ liệu: Tiêu chuẩn áp dụng
- Tên bảng dữ liệu: TieuChuanApDung

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã dự án	maDuAn	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa chính, liên kết với bảng dữ liệu “Dự án liên kết”
Tên tiêu chuẩn	tenTieuChuan	Liệt kê	Enum		1. VietGAP 2. GlobalGAP 3. Hữu cơ 4. Khác
Ngày chứng nhận	ngayChungNhan	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày phê duyệt chương trình
Tổ chức chứng nhận	toChucChungNhan	Chuỗi ký tự	String	255	Tổ chức chứng nhận

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.4. Dữ liệu về vùng nguyên liệu, nông sản

- Bảng dữ liệu: Vùng nguyên liệu, nông sản - Kiểu dữ liệu: Dạng vùng
- Tên bảng dữ liệu: VungNguyenLieuNongSan

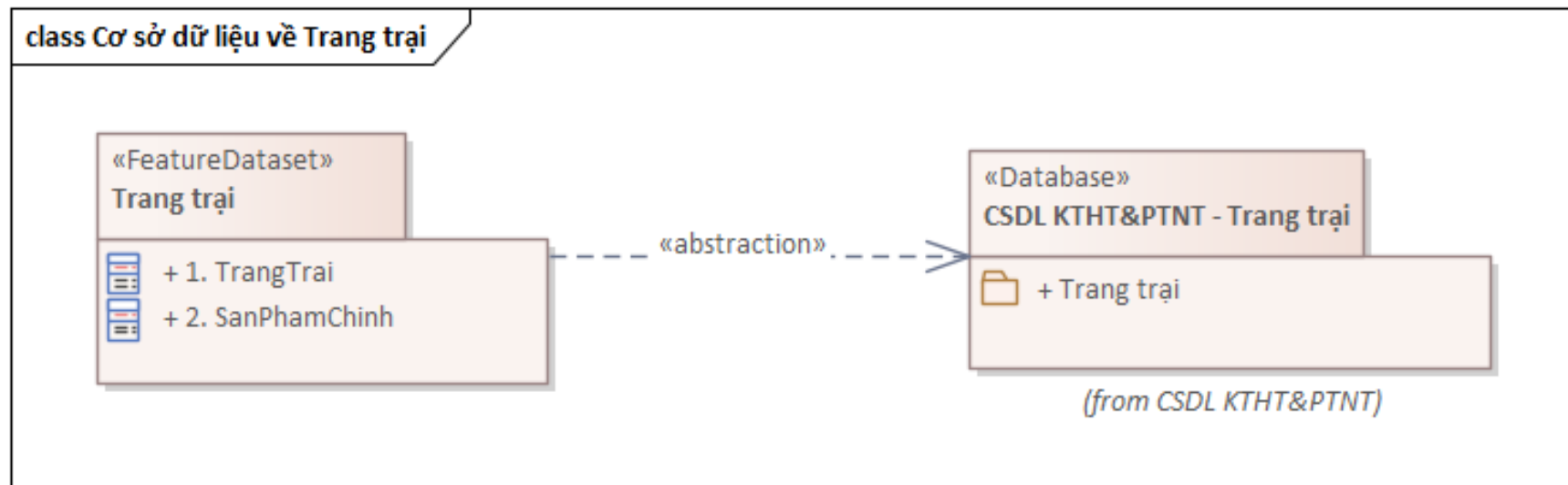
Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã vùng	maVung	Chuỗi ký tự	String	30	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Tên vùng nguyên liệu	tenVung	Chuỗi ký tự	String	30	Tên vùng nguyên liệu
Địa điểm cụ thể	diaDiem	Chuỗi ký tự	String	30	Địa điểm cụ thể
Quy mô	quyMo	Số thực	Float		Quy mô vùng nguyên liệu
Diện tích vùng trồng	dienTichVungTrong	Số thực	Float		Diện tích vùng trồng.
Được cấp mã số vùng trồng	duocCapMVT	Đúng/Sai	Yes/No		Được cấp mã số vùng trồng

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã vùng trồng	maVungTrongID	Chuỗi ký tự	String	50	Mã số vùng trồng liên kết với cơ sở dữ liệu chuyên ngành
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh. Lấy từ CSDL hành chính.
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp xã. Lấy từ CSDL hành chính.
Số lượng nông dân trong vùng	soNongDan	Số nguyên	Integer		Số lượng nông dân trong vùng nguyên liệu
Số nông dân trong vùng tham gia bảo hiểm nông nghiệp	soNongDanCoBHNN	Số nguyên	Integer		Số lượng nông dân trong vùng nguyên liệu tham gia bảo hiểm nông nghiệp
Diện tích được bảo hiểm nông nghiệp	dienTichBaoHiem	Số thực	Float		Diện tích vùng trồng được bảo hiểm nông nghiệp.
Số Hợp tác xã trong vùng được tiếp cận tín dụng	soHTXDuocTiepCanTD	Số nguyên	Integer		Số Hợp tác xã trong vùng được tiếp cận tín dụng
Số Hợp tác xã được bảo hiểm nông nghiệp	soHTXDuocBHNN	Số nguyên	Integer		Số Hợp tác xã được bảo hiểm nông nghiệp
Năm báo cáo	Nam	Số nguyên	Integer		Năm báo cáo
Loại hình	loaiHinh	Số nguyên	Integer		1: Vùng nguyên liệu 2: Vùng nông sản

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng

IV. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về trang trại

1. Mô hình dữ liệu



Mô hình dữ liệu của cơ sở dữ liệu về Trang trại

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Dữ liệu về trang trại nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Trang trại - Kiểu dữ liệu: Dạng điểm/Dạng vùng

- Tên bảng dữ liệu: TrangTrai

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã trang trại	maTrangTrai	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã định danh chủ trang trại	maChuTrangTrai	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến VNeId
Mã đơn vị hành chính	maDonViHanhChinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến mã đơn vị hành chính cả nước.
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Sản phẩm chính”.
Loại trang trại	LoaiTrangTrai	Liệt kê	Enum		1. Trồng trọt 2. Chăn nuôi 3. Lâm nghiệp 4. Nuôi trồng thủy sản 5. Sản xuất muối 6. Tổng hợp
Địa chỉ chi tiết	diaChiChiTiet	Chuỗi ký tự	String	150	Địa chỉ chi tiết
Tổng vốn (đầu tư và sản xuất)	tongVonDauTu	Số thực	Float		Tổng vốn (đầu tư và sản xuất)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Diện tích đất	dienTichDat	Số thực	Float		Diện tích đất
Giá trị sản xuất	giaTriSanXuat	Số thực	Float		Giá trị sản xuất
Sản lượng	sanLuong	Số thực	Float		Sản lượng
Số lao động thường xuyên	soLaoDong	Số nguyên	Integer		Số lao động thường xuyên
Có chế biến	coCheBien	Đúng/Sai	Yes/No		Có chế biến
Có du lịch	coDuLich	Đúng/Sai	Yes/No		Có du lịch
Áp dụng quy trình sản xuất giảm phát thải	apDungQTSXGPT	Đúng/Sai	Yes/No		Trang trại có áp dụng quy trình sản xuất giảm phát thải
Tình trạng	tingTrang	Đúng/Sai	Yes/No		Tình trạng
Tháng	thangBaoCao	Số nguyên	Integer		Tháng báo cáo số liệu
Quý	quyBaoCao	Số nguyên	Integer		Quý báo cáo số liệu
Năm	namBaoCao	Số nguyên	Integer		Năm báo cáo số liệu
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm/ Dạng vùng	GM_Point/ GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng

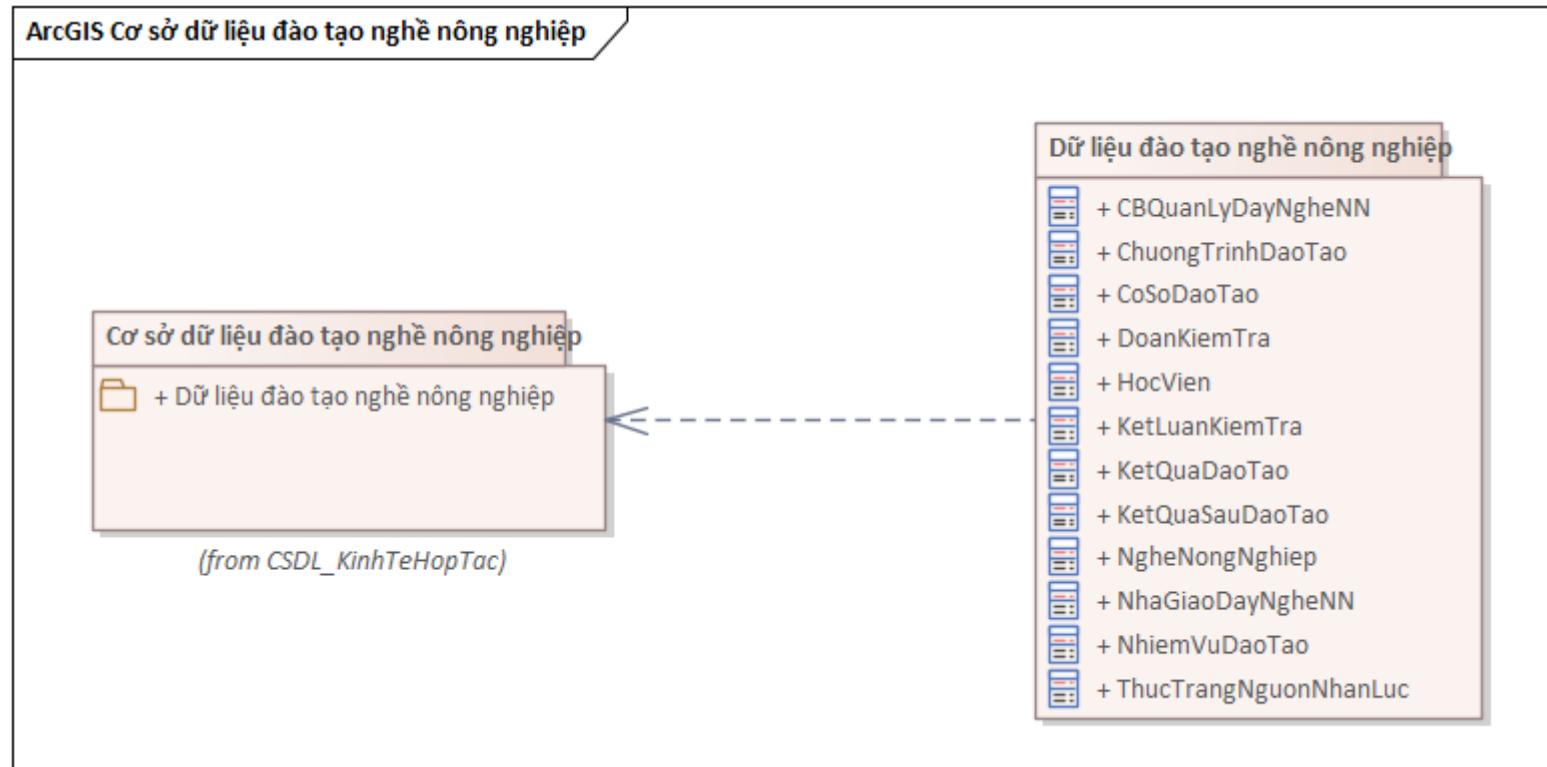
2.2. Dữ liệu về sản phẩm chính

- Bảng dữ liệu: Sản phẩm chính
- Tên bảng dữ liệu: SanPhamChinh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	30	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã trang trại	maTrangTrai	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết với bảng dữ liệu “Trang trại”.
Tên sản phẩm chính	tenSanPhamChinh	Chuỗi ký tự	String	255	Tên sản phẩm chính của trang trại
Diện tích áp dụng quy trình sản xuất giảm phát thải	dienTichApDungQTSXGPT	Số thực	Float		Diện tích áp dụng quy trình sản xuất giảm phát thải (sử dụng để tính tỉ lệ).
Sản lượng được áp dụng quy trình sản xuất giảm phát thải	sanLuongApDungQTSXGPT	Số thực	Float		Sản lượng được áp dụng quy trình sản xuất giảm phát thải (sử dụng để tính tỉ lệ).
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

V. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu đào tạo nghề nông nghiệp

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu của Cơ sở dữ liệu đào tạo nghề nông nghiệp

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Dữ liệu đào tạo nghề nông nghiệp

2.1.1. Dữ liệu về thực trạng nguồn nhân lực

- Bảng dữ liệu: Thực trạng nguồn nhân lực
- Tên bảng dữ liệu: ThucTrangNguonNhanLuc

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Năm	Nam	Số nguyên	Integer		Năm tổng kết/báo cáo
Tổng số lao động	tongSoLD	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động
Tổng số lao động nông lâm thủy sản	tongSoLD3Nganh	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động 3 ngành nông lâm thủy sản
Tổng số lao động ngành nông nghiệp	tongSoLDNganhNong Nghiep	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành nông nghiệp
Tổng số lao động ngành nông nghiệp qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (trình độ từ sơ cấp trở lên)	tongSoLDNganhNong NghiepQuaDaoTao	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành nông nghiệp qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (trình độ từ sơ cấp trở lên)
Tổng số lao động ngành nông nghiệp qua đào tạo không bằng cấp chứng chỉ (đào tạo thường xuyên, tập huấn ngắn hạn)	tongSoLDNganhNong NghiepKhongQuaDao Tao	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành nông nghiệp qua đào tạo không bằng cấp chứng chỉ (đào tạo thường xuyên, tập huấn ngắn hạn)
Tổng số lao động ngành lâm nghiệp	tongSoLDNganhLam Nghiep	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành lâm nghiệp
Tổng số lao động ngành lâm nghiệp qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (trình độ từ sơ cấp trở lên)	tongSoLDNganhLam NghiepQuaDaoTao	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành lâm nghiệp qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (trình độ từ sơ cấp trở lên)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tổng số lao động ngành lâm nghiệp qua đào tạo không bằng cấp chứng chỉ (đào tạo thường xuyên, tập huấn ngắn hạn)	tongSoLDNganhLamNghiepKhongQuaDaoTao	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành lâm nghiệp qua đào tạo không bằng cấp chứng chỉ (đào tạo thường xuyên, tập huấn ngắn hạn)
Tổng số lao động ngành thủy sản	tongSoLDNganhThuySan	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành thủy sản
Tổng số lao động ngành thủy sản qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (trình độ từ sơ cấp trở lên)	tongSoLDNganhThuySanQuaDaoTao	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành thủy sản qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (trình độ từ sơ cấp trở lên)
Tổng số lao động ngành thủy sản qua đào tạo không bằng cấp chứng chỉ (đào tạo thường xuyên, tập huấn ngắn hạn)	tongSoLDNganhNThuySanKhongQuaDaoTao	Số nguyên	Integer		Tổng số lao động ngành thủy sản qua đào tạo không bằng cấp chứng chỉ (đào tạo thường xuyên, tập huấn ngắn hạn)

2.1.2. Dữ liệu về nhiệm vụ đào tạo

- Bảng dữ liệu: Nhiệm vụ đào tạo
- Tên bảng dữ liệu: NhiemVuDaoTao

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nhiệm vụ	maNhiemVu	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được đánh mã theo quy tắc chuyên ngành và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu.
Mã đơn vị giao nhiệm vụ	maDonVi	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Tổ chức” thuộc cơ sở dữ liệu định danh tổ chức.
Mã cơ sở đào tạo	maCoSoDaoTao	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Tổ chức” thuộc cơ sở dữ liệu định danh tổ chức.
Số quyết định giao nhiệm vụ	soQuyetDinh	Chuỗi ký tự	String	150	Số quyết định giao nhiệm vụ đào tạo
Năm nhiệm vụ	namNhiemVu	Số nguyên	Integer		Năm giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở.
Trạng thái nhiệm vụ	trangThai	Số nguyên	Integer		1. Chưa giao 2. Đang thực hiện 3. Chưa hoàn thành 4. Hoàn thành
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.3. Dữ liệu về nghề nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Nghề nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: NgheNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nghề	maNgheNN	Chuỗi ký tự	String	50	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Tên nghề nông nghiệp	tenNgheNN				Tên của nghề nông nghiệp. Liên kết đến danh mục (Theo điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP)
Lĩnh vực	linhVuc	Chuỗi ký tự	String	50	Lĩnh vực đào tạo
Trình độ đào tạo	trinhDo				Liên kết đến danh mục Trình độ đào tạo: Sơ cấp, Thường xuyên...
Mã Chuẩn đầu ra	maChuanDauRa	Chuỗi ký tự	String	50	Mã Chuẩn đầu ra
Mã định mức kinh tế kỹ thuật	maDinhMucKTKT	Chuỗi ký tự	String	50	Mã định mức kinh tế kỹ thuật
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.4. Dữ liệu về chương trình đào tạo

- Bảng dữ liệu: Chương trình đào tạo
- Tên bảng dữ liệu: ChuongTrinhDaoTao

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã nhiệm vụ	maNhiemVu	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Nhiệm vụ đào tạo”.
Mã nghề	maNgheNN	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Nghề nông nghiệp”.
Tên chương trình	tenChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	255	Tên của chương trình đào tạo
Thời lượng đào tạo	thoiLuong	Số thực	Float		Giờ
Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày phê duyệt chương trình
Nội dung chương trình	noiDung	Chuỗi ký tự	String	500	Nội dung chương trình
Tệp đính kèm nội dung	teDinhKemNoiDung	Chuỗi ký tự	String	256	Liên kết với dữ liệu phi cấu trúc file nội dung chương trình

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Đã xây dựng học liệu	daXayDungHocLieu	Đúng/Sai	boolean		Đã xây dựng học liệu (giáo trình, tài liệu...)/chưa xây dựng học liệu (giáo trình, tài liệu...)
Đã số hóa học liệu	daSoHoaHocLieu	Đúng/Sai	boolean		Đã số hóa/chưa số hóa.
Tệp đính kèm học liệu	tepDinhKemHocLieu	Chuỗi ký tự	String	256	Liên kết với dữ liệu phi cấu trúc file nội dung học liệu
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.5. Dữ liệu về kết quả đào tạo

- Bảng dữ liệu: Kết quả đào tạo
- Tên bảng dữ liệu: KetQuaDaoTao

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã kết quả	maKetQua	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã học viên	maHocVien	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu bảng dữ liệu “Học viên”.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Chương trình đào tạo”.
Mã cơ sở đào tạo	maCoSoDaoTao	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Cơ sở đào tạo”.
Ngày bắt đầu	ngayBatDau	Ngày, tháng, năm	date		Ngày bắt đầu đào tạo
Ngày kết thúc	ngayKetThuc	Ngày, tháng, năm	date		Ngày kết thúc đào tạo
Xếp loại	xepLoai	Số nguyên	Integer		1. Giỏi 2. Khá 3. Trung Bình
Đã cấp chứng chỉ	daCapChungChi				Liên kết với danh mục gồm: Đã cấp/chưa cấp/không cấp.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.6. Dữ liệu về học viên

- Bảng dữ liệu: Học viên
- Tên bảng dữ liệu: HocVien

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã học viên	maHocVien	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong bảng dữ liệu, được đánh mã theo quy định chuyên ngành và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã định danh học viên	maDinhDanhHocVien	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
Tên học viên	tenHocVien	Chuỗi ký tự	String	150	Tên học viên
Địa chỉ	diaChi	Chuỗi ký tự	String	255	Địa chỉ
Năm nhập học	namNhapHoc	Số nguyên	Integer		Năm nhập học
Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	12	Liên kết đến danh mục Đối tượng đào tạo gồm: Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, người có thu nhập thấp, người khuyết tật.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác

2.1.7. Dữ liệu về cơ sở đào tạo

- Bảng dữ liệu: Cơ sở đào tạo
- Tên bảng dữ liệu: CoSoDaoTao

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã cơ sở đào tạo	maCoSoDaoTao	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong bảng dữ liệu, được đánh mã theo quy định chuyên ngành và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã định danh cơ sở	maDinhDanhCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với cơ sở dữ liệu định danh tổ chức.
Tên cơ sở	tenCoSo	Chuỗi ký tự	String	150	Tên cơ sở
Địa chỉ	diaChiCoSo	Chuỗi ký tự	String	255	Địa chỉ
Năm bắt đầu đào tạo	namBatDau	Số nguyên	Integer		Năm bắt đầu đào tạo
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.8. Dữ liệu về đoàn kiểm tra

- Bảng dữ liệu: Đoàn kiểm tra
- Tên bảng dữ liệu: DoanKiemTra

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đoàn kiểm tra	maDoanKT	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị kiểm tra	maDonVi	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Tổ chức” thuộc cơ sở dữ liệu định danh tổ chức.
Số quyết định ban hành	quyetDinh	Chuỗi ký tự	String	150	Số quyết định ban hành
Nội dung chính đoàn kiểm tra	noiDungKiemTra	Chuỗi ký tự	String	255	Nội dung chính.
Bản chụp quyết định.	fileQuyetDinhXuLy	Chuỗi ký tự	String	255	Đường dẫn đến bản chụp File Bản chụp quyết định.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.9. Dữ liệu về kết luận kiểm tra

- Bảng dữ liệu: Kết luận kiểm tra
- Tên bảng dữ liệu: KetLuanKiemTra

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã kết quả	maKetQua	Chuỗi ký tự	String	30	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đoàn kiểm tra	maDoanKT	Chuỗi ký tự	String	50	Mã đoàn kiểm tra. Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Đoàn kiểm tra”.
Mã cơ sở đào tạo	maCoSoDaoTao	Chuỗi ký tự	String	50	Mã cơ sở đào tạo. Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Cơ sở đào tạo”.
Số quyết định ban hành	quyetDinh	Chuỗi ký tự	String	150	Số quyết định ban hành
Nội dung kết luận kiểm tra	noiDungKetQua	Chuỗi ký tự	String	150	Nội dung kết luận kiểm tra.
Bản chụp quyết định.	fileQuyếtDinhXuLy	Chuỗi ký tự	String	255	Đường dẫn đến bản chụp File Bản chụp quyết định.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.10. Dữ liệu về kết quả sau đào tạo

- Bảng dữ liệu: Kết quả sau đào tạo
- Tên bảng dữ liệu: KetQuaSauDaoTao

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã học viên	maHocVien	Chuỗi ký tự	String	50	Mã đoàn kiểm tra. Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Học viên”.
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Chương trình đào tạo”.
Tình trạng việc làm	TinhTrangViecLam	Số nguyên	Integer		Liên kết đến danh mục gồm: 1. Có, và làm đúng nghề 2. Có, không làm đúng nghề 3. Chưa có
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.11. Dữ liệu đội ngũ nhà giáo dạy nghề nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: NhaGiaoDayNgheNN

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nhà giáo	maNhaGiao	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong bảng dữ liệu, được đánh mã theo quy định chuyên

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					ngành và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã định danh nhà giáo	maDinhDanhNhaGiao	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
Tên nhà giáo	tenNhaGiao	Chuỗi ký tự	String	150	Tên nhà giáo
Mã cơ sở đào tạo	maCoSoDaoTao	Chuỗi ký tự	String	50	Mã cơ sở đào tạo. Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Cơ sở đào tạo”.
Trình độ học vấn	trinhDo	Chuỗi ký tự	String	50	Trình độ học vấn. Liên kết đến danh mục gồm:
Năm bắt đầu giảng dạy	namBatDau	Số nguyên	Integer		Năm bắt đầu giảng dạy
Năm kết thúc giảng dạy	namKetThuc	Số nguyên	Integer		Năm kết thúc giảng dạy
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác

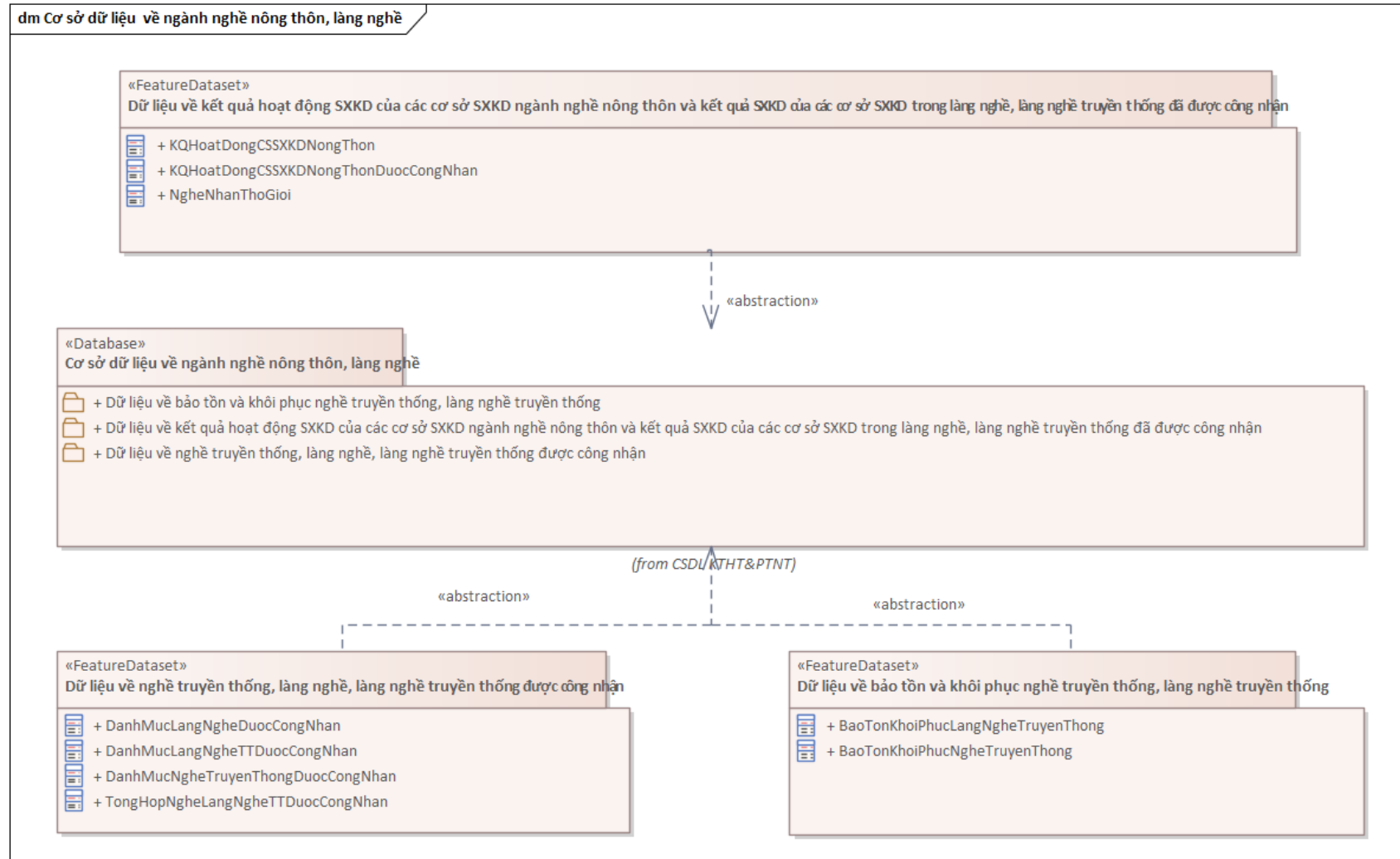
2.1.12. Dữ liệu đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: CBQuanLyDayNgheNN

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã cán bộ quản lý	maCBQL	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong bảng dữ liệu, được đánh mã theo quy định chuyên ngành và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã định danh cán bộ quản lý	maDinhDanhCBQL	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
Tên cán bộ quản lý	tenCBQL	Chuỗi ký tự	String	150	Tên cán bộ quản lý
Mã cơ sở đào tạo	maCoSoDaoTao	Chuỗi ký tự	String	50	Mã cơ sở đào tạo. Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Cơ sở đào tạo”.
Chức danh quản lý	chucDanh	Chuỗi ký tự	String	50	Chức danh quản lý. Liên kết đến danh mục gồm:
Năm bắt đầu quản lý	namBatDau	Số nguyên	Integer		Năm bắt đầu quản lý
Năm kết thúc quản lý	namKetThuc	Số nguyên	Integer		Năm kết thúc quản lý
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác

VI. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về ngành nghề nông thôn, làng nghề

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu của cơ sở dữ liệu về ngành nghề nông thôn, làng nghề

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Nhóm dữ liệu về nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

2.1.1. Dữ liệu tổng hợp số nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

- Lớp dữ liệu: Tổng hợp số nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận; - Kiểu dữ liệu: Dạng vùng
- Tên lớp dữ liệu: TongHopNgheLangNgheTTDuocCongNhan

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maNgheLangNgheTT	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	5	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Số nghề truyền thống	soNgheTT	Số nguyên	Integer		Số nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận
Số làng nghề	soLangNghe	Số nguyên	Integer		Số làng nghề được UBND tỉnh công nhận
Số làng nghề truyền thống	soLangNgheTT	Số nguyên	Integer		Số làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác về nghề
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng, dạng vùng theo địa phận đơn vị hành chính cấp tỉnh (GM_Polygon)

2.1.2. Dữ liệu về danh mục nghề truyền thống được công nhận

- Bảng dữ liệu: Danh mục nghề truyền thống được công nhận
- Tên bảng dữ liệu: DanhMucNgheTruyenThongDuocCongNhan

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nghề truyền thống	maNgheTruyenThong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên nghề truyền thống	tenNgheTruyenThong	Chuỗi ký tự	String	50	Tên nghề truyền thống được ghi trong Quyết định công nhận
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Năm công nhận	namCongNhan	Số nguyên	Integer	4	Năm ban hành quyết định công nhận nghề truyền thống.
Loại hình ngành nghề	loaiHinhNganhNghe	Số nguyên	Integer	1	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục Loại hình ngành nghề
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác về nghề

2.1.3. Dữ liệu về danh mục làng nghề được công nhận

- Lớp dữ liệu: Danh mục làng nghề được công nhận
- Kiểu dữ liệu: Dữ liệu dạng điểm/dạng vùng
- Tên lớp dữ liệu: DanhMucLangNgheDuocCongNhan

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã làng nghề	maLangNghe	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên làng nghề	tenLangNghe	Chuỗi ký tự	String	150	Tên làng nghề, theo tên địa danh trong Cơ sở dữ liệu Nền địa lý quốc gia
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Năm công nhận	namCongNhan	Số nguyên	Integer	4	Năm ban hành quyết định công nhận làng nghề
Loại hình ngành nghề	loaiHinhNganhNghe	Số nguyên	Integer	1	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục Loại hình ngành nghề
Làng nghề có sản phẩm đăng ký thương hiệu	dangKyThuongHieu	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu nghề đã có sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu tập thể/chứng nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ.
Làng nghề có sản phẩm OCOP đạt sao	datSaoOCOP	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu sản phẩm của làng nghề đã được đánh giá trong chương trình OCOP.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Số sao OCOP	soSaoOCOP	Số nguyên	Integer	1	Số sao OCOP nếu sản phẩm của làng nghề đã được đánh giá trong chương trình OCOP.
Làng nghề có sản phẩm xuất khẩu	coSanPhamXK	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu sản phẩm làng nghề được xuất khẩu (trực tiếp hoặc qua trung gian).
Làng nghề gắn với du lịch	ganDuLich	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề có hoạt động gắn với du lịch làng nghề, du lịch trải nghiệm, giáo dục văn hóa, v.v.
Làng nghề hoạt động tốt	hoatDongTot	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề vẫn duy trì ổn định, có đầu ra sản phẩm, có thể kế thừa, và có khả năng phát triển.
Làng nghề hoạt động kém, cần chuyển đổi nghề	hoatDongKemCanChuyenDoi	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề hoạt động yếu, đầu ra sản phẩm kém, số hộ tham gia ít, cần chuyển đổi hoặc nâng cấp nghề.
Làng nghề nguy cơ mai một	nguyCoMaiMot	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề chỉ còn ít người thực hành, kỹ năng truyền thống không được kế thừa, có nguy cơ mất nghề.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm Dạng vùng	GM_Point GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng, bao gồm dạng điểm và dạng vùng (GM_Point/GM_Polygon)

2.1.4. Dữ liệu về danh mục làng nghề truyền thống được công nhận

- Bảng lớp liệu: Danh mục làng nghề truyền thống được công nhận

- Kiểu dữ liệu: Dữ liệu dạng điểm/dạng vùng

- Tên lớp dữ liệu: DanhMucLangNgheTTDuocCongNhan

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã làng nghề truyền thống	maLangNgheTT	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên làng nghề truyền thống	tenLangNgheTT	Chuỗi ký tự	String	150	Tên làng nghề, theo tên địa danh trong Cơ sở dữ liệu Nền địa lý quốc gia
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Năm công nhận	namCongNhan	Số nguyên	Integer	4	Năm ban hành quyết định công nhận làng nghề

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Loại hình ngành nghề	loaiHinhNganhNghe	Số nguyên	Integer	1	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục Loại hình ngành nghề
Làng nghề truyền thống có sản phẩm đăng ký thương hiệu	dangKyThuongHieu	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu nghề đã có sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu tập thể/chứng nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ.
Làng nghề truyền thống có sản phẩm OCOP đạt sao	datSaoOCOP	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu sản phẩm của làng nghề đã được đánh giá trong chương trình OCOP.
Số sao OCOP	soSaoOCOP	Số nguyên	Integer	1	Số sao OCOP nếu sản phẩm của làng nghề đã được đánh giá trong chương trình OCOP.
Làng nghề truyền thống có sản phẩm xuất khẩu	coSanPhamXK	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu sản phẩm làng nghề được xuất khẩu (trực tiếp hoặc qua trung gian).
Làng nghề truyền thống gắn với du lịch	ganDuLich	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề có hoạt động gắn với du lịch làng nghề, du lịch trải nghiệm, giáo dục văn hóa, v.v.
Làng nghề truyền thống hoạt động tốt	hoatDongTot	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề vẫn duy trì ổn

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					định, có đầu ra sản phẩm, có thể kế thừa, và có khả năng phát triển.
Làng nghề truyền thống hoạt động kém, cần chuyển đổi nghề	hoatDongKemCanChuyenDoi	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề hoạt động yếu, đầu ra sản phẩm kém, số hộ tham gia ít, cần chuyển đổi hoặc nâng cấp nghề.
Làng nghề truyền thống nguy cơ mai một	nguyCoMaiMot	Logic	Boolean		Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề chỉ còn ít người thực hành, kỹ năng truyền thống không được kế thừa, có nguy cơ mất nghề.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm Dạng vùng	GM_Point GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng, bao gồm dạng điểm và dạng vùng (GM_Point/GM_Polygon)

2.2. Nhóm dữ liệu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn và kết quả SXKD của các cơ sở SXKD trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận

2.2.1. Dữ liệu kết quả hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn

- Lớp dữ liệu: Kết quả hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn - Kiểu dữ liệu: Dữ liệu dạng điểm/dạng vùng
- Tên lớp dữ liệu: KQHoatDongCSSXKDNongThon

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã định danh của cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn, Tham chiếu đến CSDL Định danh tổ chức nếu là tổ chức, doanh nghiệp; CSDL quốc gia về dân cư nếu là cá nhân, hộ gia đình
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã làng nghề	maLangNghe	Chuỗi ký tự	String	50	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục làng nghề được công nhận
Mã nghề truyền thống	maNgheTruyenThong	Chuỗi ký tự	String	50	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục làng nghề truyền thống được công nhận
Loại hình ngành nghề	loaiHinhNganhNghe	Số nguyên	Integer	1	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục Loại hình ngành nghề
Năm thống kê	năm	Số nguyên	Integer	4	Năm thống kê số liệu
Doanh thu	doanhThu	Số thực	Real		Tổng giá trị doanh thu từ hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh nông - lâm - thủy sản của tất cả các cơ sở trong năm (đơn vị: tỷ đồng).
Thu nhập bình quân	thuNhapBinhQuan	Số thực	Real		Mức thu nhập trung bình hàng tháng của mỗi lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh (đơn vị: triệu đồng/người/tháng).

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tổng số lao động	tongSoLaoDong	Số nguyên	Integer		Tổng số người làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm cả lao động thường xuyên và thời vụ.
Lao động thường xuyên	soLaoDongThuongXuyen	Số nguyên	Integer		Số lượng người làm việc ổn định, lâu dài tại cơ sở (có hợp đồng hoặc làm việc trên 6 tháng/năm).
Lao động thời vụ	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng người làm việc ngắn hạn, theo mùa vụ hoặc theo đơn hàng (dưới 6 tháng/năm).
Tổng số cơ sở SXKD	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm các loại hình: doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác và hộ cá thể.
Số Doanh nghiệp	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng doanh nghiệp (công ty TNHH, cổ phần, tư nhân, v.v.) hoạt động trong lĩnh vực chế biến, bảo quản nông – lâm – thủy sản.
Số Hợp tác xã	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực này (ví dụ: HTX chế biến nông sản, HTX hải sản, HTX lâm nghiệp...).
Số Tổ hợp tác	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng tổ hợp tác sản xuất hoặc kinh doanh nhỏ.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Số Hộ	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng hộ gia đình sản xuất, chế biến hoặc bảo quản nông – lâm – thủy sản theo quy mô hộ cá thể.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác về nghề
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm Dạng vùng	GM_Point GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng, bao gồm dạng điểm và dạng vùng (GM_Point/GM_Polygon)

2.2.2. Dữ liệu kết quả hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn được công nhận

- Lớp dữ liệu: Kết quả hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn được công nhận - Kiểu dữ liệu: Dữ liệu dạng điểm/dạng vùng

- Tên lớp dữ liệu: KQHoatDongCSSXKDNongThonDuocCongNhan

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn được công nhận	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã định danh của cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn được công nhận, Tham chiếu đến CSDL Định danh tổ chức nếu là tổ chức, doanh nghiệp; CSDL quốc gia về dân cư nếu là cá nhân, hộ gia đình
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã làng nghề	maLangNghe	Chuỗi ký tự	String	50	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục làng nghề được công nhận

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nghề truyền thống	maNgheTruyenThong	Chuỗi ký tự	String	50	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục làng nghề truyền thống được công nhận
Loại hình ngành nghề	loaiHinhNganhNghe	Số nguyên	Integer	1	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Danh mục Loại hình ngành nghề
Năm thống kê	năm	Số nguyên	Integer	4	Năm thống kê số liệu
Doanh thu	doanhThu	Số thực	Real		Tổng giá trị doanh thu từ hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh nông – lâm – thủy sản của tất cả các cơ sở trong năm (đơn vị: tỷ đồng).
Thu nhập bình quân	thuNhapBinhQuan	Số thực	Real		Mức thu nhập trung bình hàng tháng của mỗi lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh (đơn vị: triệu đồng/người/tháng).
Tổng số lao động	tongSoLaoDong	Số nguyên	Integer		Tổng số người làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm cả lao động thường xuyên và thời vụ.
Lao động thường xuyên	soLaoDongThuongXuyen	Số nguyên	Integer		Số lượng người làm việc ổn định, lâu dài tại cơ sở (có hợp đồng hoặc làm việc trên 6 tháng/năm).
Lao động thời vụ	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng người làm việc ngắn hạn, theo mùa vụ hoặc theo đơn hàng (dưới 6 tháng/năm).
Tổng số cơ sở SXKD	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm các loại hình: doanh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					ngành, HTX, tổ hợp tác và hộ cá thể.
Số Doanh nghiệp	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng doanh nghiệp (công ty TNHH, cổ phần, tư nhân, v.v.) hoạt động trong lĩnh vực chế biến, bảo quản nông – lâm – thủy sản.
Số Hợp tác xã	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực này (ví dụ: HTX chế biến nông sản, HTX hải sản, HTX lâm nghiệp...).
Số Tổ hợp tác	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng tổ hợp tác sản xuất hoặc kinh doanh nhỏ.
Số Hộ	soLaoDongThoiVu	Số nguyên	Integer		Số lượng hộ gia đình sản xuất, chế biến hoặc bảo quản nông – lâm – thủy sản theo quy mô hộ cá thể.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác về nghề
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm Dạng vùng	GM_Point GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng, bao gồm dạng điểm và dạng vùng (GM_Point/GM_Polygon)

2.1.3. Dữ liệu về nghề nhân, thợ giỏi

- Bảng dữ liệu: Nghề nhân, thợ giỏi
- Tên bảng dữ liệu: NgheNhanThoGioi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maNgheNhanThoGioi	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Số nghệ nhân nhân dân cấp Trung ương	soNNNDCapTW	Số nguyên	Integer		Số nghệ nhân nhân dân cấp Trung ương. Là danh hiệu cao quý nhất do Chủ tịch nước phong tặng cho những người có đóng góp xuất sắc, tầm ảnh hưởng lớn, công hiến đặc biệt trong việc gìn giữ, phát triển và truyền dạy nghệ truyền thống.
Số nghệ nhân ưu tú cấp Trung ương	soNNUTCapTW	Số nguyên	Integer		Số nghệ nhân ưu tú cấp Trung ương. Là danh hiệu do Chủ tịch nước phong tặng, cấp trung ương, dành cho những người có kỹ năng nghề cao, có nhiều đóng góp trong bảo tồn và truyền nghề, nhưng chưa đạt tầm ảnh hưởng như Nghệ nhân Nhân dân.
Số nghệ nhân cấp tỉnh	soNNCapTinh	Số nguyên	Integer		Số nghệ nhân ưu tú cấp Trung ương. Là danh hiệu do UBND tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp & PTNT/Sở Công Thương đề xuất, công nhận.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Số thợ giỏi cấp tỉnh	soThoGioiCapTinh	Số nguyên	Integer		Số nghệ nhân ưu tú cấp Trung ương. Là danh hiệu cấp địa phương dành cho lao động có kỹ năng nghề vượt trội, có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hoặc đạt giải cao trong hội thi thợ giỏi, tay nghề giỏi do tỉnh tổ chức.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác

2.3. Nhóm dữ liệu về bảo tồn và khôi phục nghề truyền thống, làng nghề truyền thống

2.3.1. Dữ liệu bảo tồn và khôi phục nghề truyền thống,

- Bảng dữ liệu: Bảo tồn và khôi phục nghề truyền thống
- Tên bảng dữ liệu: BaoTonKhoiPhucNgheTruyenThong

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maNgheTTBaoTon	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tên nghề truyền thống	tenNgheTT	Chuỗi ký tự	String	250	Tên nghề được UBND tỉnh, thành phố công nhận
Địa chỉ (xã, tỉnh)	diaChi	Chuỗi ký tự	String	500	Là nơi xác nhận thông tin vị trí của làng nghề
Nghề truyền thống đã được công nhận hay chưa	daCongNhan	Logic	Boolean		Thể hiện tình trạng pháp lý của nghề theo Quyết định công nhận UBND tỉnh. Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu nghề truyền thống đã được công nhận
Năm công nhận	namCongNhan	Số nguyên	Integer	4	Năm mà nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định công nhận.
Năm khôi phục	namKhoiPhuc	Số nguyên	Integer	4	Thời điểm bắt đầu hoặc hoàn thành việc khôi phục nghề
Lý do bảo tồn	lyDoBaoTon	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi rõ nguyên nhân nghề được đưa vào diện bảo tồn,
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác

2.3.2. Dữ liệu bảo tồn và khôi phục làng nghề truyền thống,

- Lớp dữ liệu: Bảo tồn và khôi phục làng nghề truyền thống
- Tên lớp dữ liệu: BaoTonKhoiPhucLangNgheTruyenThong

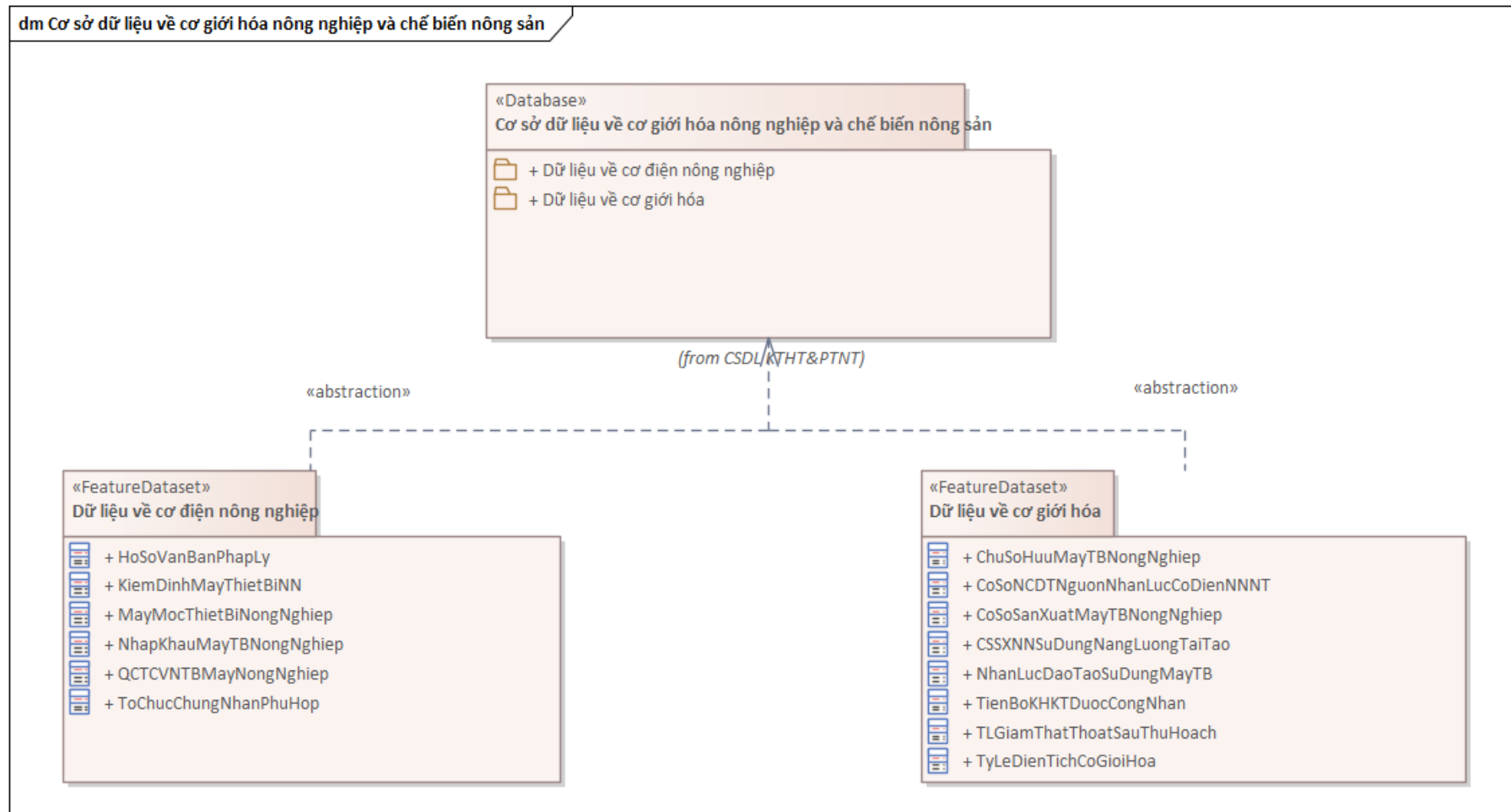
- Kiểu dữ liệu: Dữ liệu dạng điểm/dạng vùng

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã làng nghề truyền thống	maLangNgheTT	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên làng nghề truyền thống	tenLangNgheTT	Chuỗi ký tự	String	150	Tên làng nghề truyền thống, theo công nhận của UBND tỉnh, thành phố.
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Địa chỉ chi tiết	diaChi	Chuỗi ký tự	String	250	Địa chỉ chi tiết của làng nghề
Làng nghề truyền thống đã được công nhận hay chưa	daCongNhan	Logic	Boolean		Thể hiện tình trạng pháp lý của làng nghề truyền thống theo Quyết định công nhận UBND tỉnh. Có giá trị 0 hoặc 1. Nhận giá trị 1 (Có) nếu làng nghề truyền thống đã được công nhận
Năm công nhận	namCongNhan	Số nguyên	Integer	4	Năm mà làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định công nhận.
Năm khôi phục	namKhoiPhuc	Số nguyên	Integer	4	Thời điểm bắt đầu hoặc hoàn thành việc khôi phục làng nghề TT

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Lý do bảo tồn	lyDoBaoTon	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi rõ nguyên nhân làng nghề TT được đưa vào diện bảo tồn,
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Ghi chú khác
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm Dạng vùng	GM_Point GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng, bao gồm dạng điểm và dạng vùng (GM_Point/GM_Polygon)

VII. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu của cơ sở dữ liệu về cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Nhóm dữ liệu về cơ điện nông nghiệp

2.1.1. Dữ liệu về máy móc, thiết bị nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Máy móc, thiết bị nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: MayMocThietBiNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã máy móc, thiết bị	maMayMocThietBi	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Tên máy móc, thiết bị	tenMay	Chuỗi ký tự	String	150	Tên của máy móc, thiết bị
Loại máy móc, thiết bị nông nghiệp	phanLoaiMay	Số nguyên	Integer	2	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng danh mục dữ liệu Loại máy móc, thiết bị nông nghiệp
Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Đơn vị tính của loại máy móc, thiết bị nông nghiệp (Chiếc, Bộ....)
Nhà sản xuất	nhaSX	Chuỗi ký tự	String	150	Tên Nhà sản xuất máy móc, thiết bị
Địa chỉ nhà sản xuất	diaChi	Chuỗi ký tự	String	150	Địa chỉ nhà sản xuất

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Nước sản xuất	nuocSX	Chuỗi ký tự	String	2	Là mã quốc gia sản xuất. Tham chiếu bảng Danh mục mã quốc gia, vùng lãnh thổ theo chuẩn hải quan VNACCS (Viet Nam Automated Cargo Clearance System)
Nhà cung cấp	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Thông tin về nhà cung cấp thiết bị, tham chiếu từ CSDL Định danh tổ chức
Thông tin nhập khẩu	maNhapKhauMayTB	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị được nhập khẩu; là khóa ngoại tham chiếu đến bảng dữ liệu Nhập khẩu máy móc, thiết bị nông nghiệp
Model	moDel	Chuỗi ký tự	String	50	Model máy móc, thiết bị
SerialNumber	serialNumber	Chuỗi ký tự	String	50	Số hiệu của máy móc, thiết bị
Năm sản xuất	namSX	Số nguyên	Integer	4	Năm sản xuất của máy móc, thiết bị
Mã HS	MaHS	Chuỗi ký tự	String	20	Mã HS hải quan (theo Thông tư 50/2010/TT-BNNPTNT, ví dụ: 8424 cho máy phun)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Công suất máy	congSuat	Số thực	Real	100	Là tốc độ mà máy móc tạo ra năng lượng để thực hiện công việc, đơn vị tính là mã lực (Hp)
Chủ sở hữu	maChuSoHuu	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Chủ sở hữu máy móc, thiết bị
Trạng thái hiện tại	trangThaiHienTai	Số nguyên	Integer	1	1: Hoạt động 2: Hỏng 3: Ngừng sử dụng
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.1.2. Dữ liệu về kiểm định máy móc, thiết bị nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Kiểm định máy móc, thiết bị nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: KiemDinhMayThietBiNN

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã kiểm định	maKiemDinh	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã máy móc, thiết bị kiểm định	maMayMocThietBi	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Máy móc, thiết bị nông nghiệp
Ngày kiểm định	ngayKiemDinh	Ngày, tháng, năm	Date		Là thời gian được kiểm định, định dạng dd/mm/yyyy
Loại kiểm định	loaiKiemDinh	Số nguyên	Integer	1	Loại kiểm định, nhận các giá trị: 1: An toàn lao động 2: Chất lượng máy móc, thiết bị 3: Thử nghiệm, hiệu chuẩn
Tổ chức thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	maToChucChungNhan	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; tham chiếu đến bảng dữ liệu Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định
Kết quả kiểm định	ketQuaKiemDinh	Số nguyên	Integer	1	1: Đạt 2: Không đạt 3: Cần sửa chữa, bổ sung hồ sơ
Tiêu chuẩn áp dụng	tieuChuanApDung	Chuỗi ký tự	String	500	Mô tả tiêu chuẩn máy móc, thiết bị nông nghiệp áp dụng để kiểm định, ví dụ: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6818-

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					6:2011 (ISO 4254-6:2009) về Máy nông nghiệp - An toàn - Phần 6: Máy phun và phân phối phân bón dạng lỏng.
Hạn kiểm định tiếp theo	hanKiemDinhTiepTheo	Ngày, tháng, năm	Date		Là thời gian phải thực hiện lần kiểm định, định dạng dd/mm/yyyy
Tài liệu đính kèm	URL	Chuỗi ký tự	String	150	Tệp tin tài liệu Kết quả kiểm định đính kèm hoặc đường dẫn tới tệp tin
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.1.3. Dữ liệu về tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định

- Bảng dữ liệu: Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định
- Tên bảng dữ liệu: ToChucChungNhanPhuHop

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã tổ chức chứng nhận sự phù hợp	maToChucChungNhan	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã định danh tổ chức chứng nhận được chỉ định	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã định danh tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định, sử dụng CSDL Định danh tổ chức
Loại giấy chứng nhận	loaiGiayChungNhan	Số nguyên	Integer	1	1: Chính thức 2: Tạm thời
Ngày chỉ định	ngayChiDinh	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày chỉ định
Ngày hết hạn	ngayHetHan	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày hết hạn
Hoạt động chỉ định thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận	hoatDongChiDinh	Chuỗi ký tự	String	250	Mô tả hoạt động chỉ định về thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận được phép thực hiện
Thông tin cơ quan chỉ định	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Thông tin cơ quan có thẩm quyền chỉ định; tham chiếu từ CSDL Định danh tổ chức
Văn bản, hồ sơ pháp lý	maHoSoVanBan	Chuỗi ký tự	String	50	Văn bản, hồ sơ pháp lý của tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; tham chiếu đến bảng dữ liệu Văn bản, hồ sơ pháp lý
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	255	Ghi chú khác

2.1.4. Dữ liệu về nhập khẩu máy móc, thiết bị nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Nhập khẩu máy móc, thiết bị nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: NhapKhauMayTBNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nhập khẩu máy móc, thiết bị nông nghiệp	maNhapKhuMayTB	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tổ chức, cá nhân nhập khẩu	maDinhDanh	Chuỗi ký tự	String	12	Là cá nhân hoặc doanh nghiệp, thực hiện hoạt động đưa hàng hóa từ một quốc gia khác vào lãnh thổ quốc gia của mình để bán hoặc sử dụng. Tham chiếu đến CSDL Định danh tổ chức nếu là tổ chức, doanh nghiệp; CSDL quốc gia về dân cư nếu là cá nhân
Số lượng nhập khẩu	soLuong	Số nguyên	Integer	10	Số lượng nhập khẩu
Ngày nhập khẩu	ngayNhapKhu	Ngày tháng năm	Date		Ngày nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu, định dạng dd/mm/yyyy
Cửa khẩu nhập	cuaKhu	Chuỗi ký tự	String	150	Cửa khẩu nhập hàng hóa
Địa chỉ tập kết hàng hóa	diaChiTapKet	Chuỗi ký tự	String	150	Địa chỉ tập kết hàng hóa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Hồ sơ nhập khẩu	maHoSoVanBan	Chuỗi ký tự	String	50	Hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị kèm theo; tham chiếu đến bảng dữ liệu Văn bản, hồ sơ pháp lý
Cơ quan kiểm tra	coQuanKiemTra	Chuỗi ký tự	String	12	Thông tin cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra máy móc, thiết bị nhập khẩu; tham chiếu từ CSDL Định danh tổ chức
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.1.5. Dữ liệu văn bản, hồ sơ pháp lý

- Bảng dữ liệu: Văn bản, hồ sơ pháp lý
- Tên bảng dữ liệu: HoSoVanBanPhapLy

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã hồ sơ, văn bản	maHoSoVanBan	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Loại văn bản	loaiVanBan	Chuỗi ký tự	String	150	Loại văn bản, hồ sơ
Tên văn bản	tenVanBan	Chuỗi ký tự	String	256	Tên văn bản
Số ký hiệu	soKyHieu	Chuỗi ký tự	String	50	Số ký hiệu văn bản
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	String	50	Cơ quan ban hành văn bản
Thời gian ban hành	thoiGianBanHanh	Ngày, tháng, năm	Date		Thời gian ban hành văn bản
Nội dung	noiDung	Chuỗi ký tự	String	250	Nội dung văn bản
Tài liệu đính kèm	URL	Chuỗi ký tự	String	150	Tệp tài liệu đính kèm hoặc đường dẫn tới tệp tài liệu, văn bản.
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.1.6. Dữ liệu về số lượng các TCVN/QCVN thiết bị, máy dùng trong nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Số lượng các TCVN/QCVN thiết bị, máy dùng trong nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: QCTCVNTBMayNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên TCVN/QCVN	ten	Chuỗi ký tự	String	250	Ví dụ: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6818-6:2011 (ISO 4254-6:2009) về Máy nông nghiệp - An toàn - Phần 6: Máy phun và phân phối phân bón dạng lỏng.
Tên máy, thiết bị được ban hành TCVN/QCVN	tenMayTB	Chuỗi ký tự	String	250	Tên máy, thiết bị được ban hành TCVN/QCVN
Số ký hiệu	soKyHieu	Chuỗi ký tự	String	150	Số ký hiệu TCVN/QCVN
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	String	150	Cơ quan ban hành TCVN/QCVN
Thời gian ban hành	thoiGianBanHanh	Ngày, tháng, năm	Date		Thời gian ban hành, định dạng dd/mm/yyyy
Nội dung	noiDung	Chuỗi ký tự	String	500	Mô tả nội dung cơ bản của TCVN/QCVN

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tài liệu đính kèm	URL	Chuỗi ký tự	String	150	Tập tin quét (chụp) TCVN/QCVN đính kèm hoặc đường dẫn đến tệp tin
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.2. Nhóm dữ liệu về cơ giới hóa

2.2.1. Dữ liệu về chủ sở hữu máy móc, thiết bị nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Chủ sở hữu máy móc, thiết bị nông nghiệp

- Tên bảng dữ liệu: ChuSoHuuMayTBNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chủ sở hữu	maChuSoHuu	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Loại chủ sở hữu	loaiChuSoHuu	Số nguyên	Integer	1	1: Cá nhân 2: Tổ chức, doanh nghiệp 3: Hợp tác xã

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Thông tin tổ chức, doanh nghiệp	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Thông tin tổ chức, doanh nghiệp; tham chiếu từ CSDL Định danh tổ chức
Thông tin cá nhân, người đại diện	maDinhDanhCaNhan	Chuỗi ký tự	String	12	Thông tin chủ sở hữu là cá nhân hoặc người đại diện tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã; tham chiếu từ CSDL quốc gia về dân cư
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.2.2. Dữ liệu về cơ sở sản xuất, cung ứng, dịch vụ máy móc, thiết bị dùng trong sản xuất nông nghiệp

- Lớp dữ liệu: Cơ sở sản xuất, cung ứng, dịch vụ máy móc, thiết bị dùng trong sản xuất nông nghiệp - Kiểu dữ liệu: Dữ liệu dạng điểm

- Tên lớp dữ liệu: CoSoSanXuatMayTBNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã định danh cơ sở sản xuất, cung ứng, dịch vụ máy móc, thiết bị	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã định danh tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định, sử dụng CSDL Định danh tổ chức, được sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Địa chỉ	diaChi	Chuỗi ký tự	String	150	Địa chỉ chi tiết nơi đặt cơ sở sản xuất, cung ứng, dịch vụ máy móc, thiết bị
Loại máy móc, thiết bị nông nghiệp sản xuất, cung ứng	phanLoaiMay	Số nguyên	Integer	2	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng danh mục dữ liệu Loại máy móc, thiết bị nông nghiệp
Nguồn vốn	nguồnVon	Số thực	Real	10	Số vốn đầu tư, đơn vị tính là VNĐ
Số nhân công	soNguoi	Số nguyên	Integer	5	Số người lao động
Hồ sơ, văn bản pháp lý	maHoSoVanBan	Chuỗi ký tự	String	50	Hồ sơ pháp lý của cơ sở sản xuất, cung ứng, dịch vụ; tham chiếu đến bảng dữ liệu Văn bản, hồ sơ pháp lý
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng điểm (GM_Point)
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.2.3. Dữ liệu tỷ lệ diện tích gieo trồng được cơ giới hóa

- Bảng dữ liệu: Tỷ lệ diện tích gieo trồng được cơ giới hóa
- Tên Bảng dữ liệu: TyLeDienTichCoGioiHoa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maTyLeDienTichCoGioiHoa	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Năm thống kê, báo cáo	namThongKe	Số nguyên	Integer	4	Năm thống kê, báo cáo
Tổng diện tích gieo trồng	tongDienTichGieoTrong	Số thực	Real	10	Tổng diện tích đất đã được sử dụng để trồng trọt trong một năm, bao gồm cả việc trồng nhiều vụ trên cùng một diện tích đất, đơn vị tính theo (ha)
Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc	tyLeCoGioiHoa	Số thực	Real	3	Tỷ lệ cơ giới hóa theo tổng các khâu công việc, là tỷ lệ phần trăm (%) mức độ áp dụng máy móc vào các công

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					đoạn cụ thể trong một quy trình sản xuất.
Tỷ lệ cơ giới hóa khâu Làm đất	tyLeCoGioiHoaLamDat	Số thực	Real	3	Tỷ lệ cơ giới hóa theo khâu Làm đất, là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích đất nông nghiệp được áp dụng máy móc để thực hiện các công đoạn làm đất, thay vì sử dụng sức lao động thủ công hoặc gia súc
Tỷ lệ cơ giới hóa khâu Gieo/cây/trồng	tyLeCoGioiHoaGieoTrong	Số thực	Real	3	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu Gieo/cây/trồng, là tỷ lệ phần trăm (%) mức độ áp dụng máy móc vào các công đoạn quan trọng của sản xuất nông nghiệp như gieo mạ, cấy lúa hoặc trồng các loại cây khác
Tỷ lệ cơ giới hóa khâu Chăm sóc	tyLeCoGioiHoaChamSoc	Số thực	Real	3	Tỷ lệ % cơ giới hóa khâu Chăm sóc, gồm vun xới, bón phân, bảo vệ thực vật, là tỷ lệ phần trăm (%) mức độ sử dụng máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong các công đoạn chăm sóc cây trồng, vật nuôi, thay thế sức lao động thủ công

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tỷ lệ cơ giới hóa khâu Thu hoạch	tyLeCoGioiHoaThuHoach	Số thực	Real	3	Tỷ lệ cơ giới hóa theo khâu Thu hoạch, là tỷ lệ phần trăm (%) của tổng sản lượng nông sản được thu hoạch bằng máy móc thay vì bằng phương pháp thủ công.
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.2.4. Dữ liệu tỷ lệ giảm thất thoát sau thu hoạch

- Bảng dữ liệu: Tỷ lệ giảm thất thoát sau thu hoạch
- Tên Bảng dữ liệu: TLGiamThatThoatSauThuHoach

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Sản phẩm nông nghiệp	loaiSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Sản phẩm nông nghiệp như lúa, cây ăn quả, rau,...

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Tỷ lệ giảm do công nghệ thu hoạch	tLCongNgheThuHoach	Số thực	Real	3	Tỷ lệ giảm thất thoát do áp dụng công nghệ thu hoạch, tính theo tỷ lệ %
Tỷ lệ giảm do công nghệ bảo quản	tLCongNgheBaoQuan	Số thực	Real	3	Tỷ lệ giảm thất thoát do áp dụng công nghệ bảo quản, tính theo tỷ lệ %
Tỷ lệ giảm do nhà xưởng	tLNhaXuong	Số thực	Real	3	Tỷ lệ giảm thất thoát do nhà xưởng, tính theo tỷ lệ %
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.2.5. Dữ liệu nhân lực qua đào tạo, huấn luyện sử dụng máy móc, thiết bị an toàn vệ sinh lao động

- Bảng dữ liệu: Nhân lực qua đào tạo, huấn luyện sử dụng máy móc, thiết bị an toàn vệ sinh lao động
- Tên Bảng dữ liệu: NhanLucDaoTaoSuDungMayTB

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Loại đối tượng	loaiDoiTuong	Số nguyên	Integer	1	1: Nông dân 2: Doanh nghiệp 3: Hợp tác xã 4: Trang trại 5: Khác
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Được đào tạo qua trường lớp, cơ sở	soDaoTaoQuaCoSoTruong	Số nguyên	Integer	10	Số cá nhân, tổ chức đã được đào tạo qua trường lớp, cơ sở.
Được tập huấn, huấn luyện về ATVSLĐ	soTapHuanATVSLĐ	Số nguyên	Integer	10	Số cá nhân, tổ chức đã được tập huấn, huấn luyện về ATVSLĐ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mức độ hiểu biết về kiến thức ATVSLĐ	soCoKienThucATVSLĐ	Số nguyên	Integer	10	Số cá nhân, tổ chức có mức độ hiểu biết về kiến thức ATVSLĐ nhất định
Cách vận hành máy, thiết bị trong nông nghiệp	soCoKienThucVanHanhTB	Số nguyên	Integer	10	Số cá nhân, tổ chức có hiểu biết cách vận hành máy, thiết bị trong nông nghiệp
Máy, thiết bị được sử dụng tại địa phương	soMayNNSuDung	Số nguyên	Integer	10	Số lượng máy, thiết bị được sử dụng tại địa phương
Tỷ lệ tai nạn lao động trong nông nghiệp.	tyLeTNLD	Số thực	Real	3	Tỷ lệ tai nạn lao động trong nông nghiệp tại địa phương
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.2.6. Dữ liệu cơ sở sản xuất nông nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo

- Bảng dữ liệu: Cơ sở sản xuất nông nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo
- Tên bảng dữ liệu: CSSXNNSuDungNangLuongTaiTao

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Loại đối tượng	loaiDoiTuong	Số nguyên	Integer	1	1: Nông dân 2: Doanh nghiệp 3: Hợp tác xã 4: Trang trại 5: Khác
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Diện tích sử dụng công trình năng lượng tái tạo dùng nông nghiệp	dienTichSuDungNLTT	Số thực	Real		Diện tích sử dụng công trình năng lượng tái tạo dùng nông nghiệp gồm năng lượng mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, năng lượng khác, tính theo ha.
Doanh nghiệp, HTX, Trang Trại, Hộ dân sử	soLuongSuDungNLTT	Số thực	Real		Số doanh nghiệp, HTX, Trang Trại, Hộ dân sử dụng năng lượng tái tạo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
dụng năng lượng tái tạo					
Lĩnh vực sử dụng năng lượng tái tạo	linhVucSuDungNLTT	Chuỗi ký tự	String	50	Mô tả lĩnh vực sử dụng năng lượng tái tạo Trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, chế biến
Công suất	congSuat	Số thực	Real		Công suất sử dụng (kW)
Công nghệ đang sử dụng	congNgheSuDung	Chuỗi ký tự	String	250	Mô tả công nghệ đang sử dụng
Nguồn vốn	nguồnVon	Chuỗi ký tự	String	250	Mô tả nguồn gốc vốn hiện đang sử dụng
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.2.7. Dữ liệu các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực, chế tạo máy, thiết bị dùng trong nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Cơ sở nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực cơ điện nông nghiệp, nông thôn
- Tên bảng dữ liệu: CoSoNCDTNguonNhanLucCoDienNNNT

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã cơ sở	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã định danh của tổ chức, doanh nghiệp, tham chiếu từ CSDL Định danh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					tổ chức, được sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên cơ sở đào tạo	tenCoSo	Chuỗi ký tự	String	250	Tên cơ sở đào tạo
Ngành, lĩnh vực đào tạo	thuocNganhLinhVuc	Chuỗi ký tự	String	250	Mô tả ngành, lĩnh vực đào tạo
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Địa chỉ	diaChiCoSo	Chuỗi ký tự	String	250	Địa chỉ chi tiết của cơ sở đào tạo
Quy mô đào tạo	quyMo	Số nguyên	Integer	6	Quy mô đào tạo (người)
Số lượng giảng viên	soGiangVien	Số nguyên	Integer	5	Số lượng giảng viên (người)
Số học viên tham gia	soHocVien	Số nguyên	Integer	6	Số học viên tham gia (người)
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

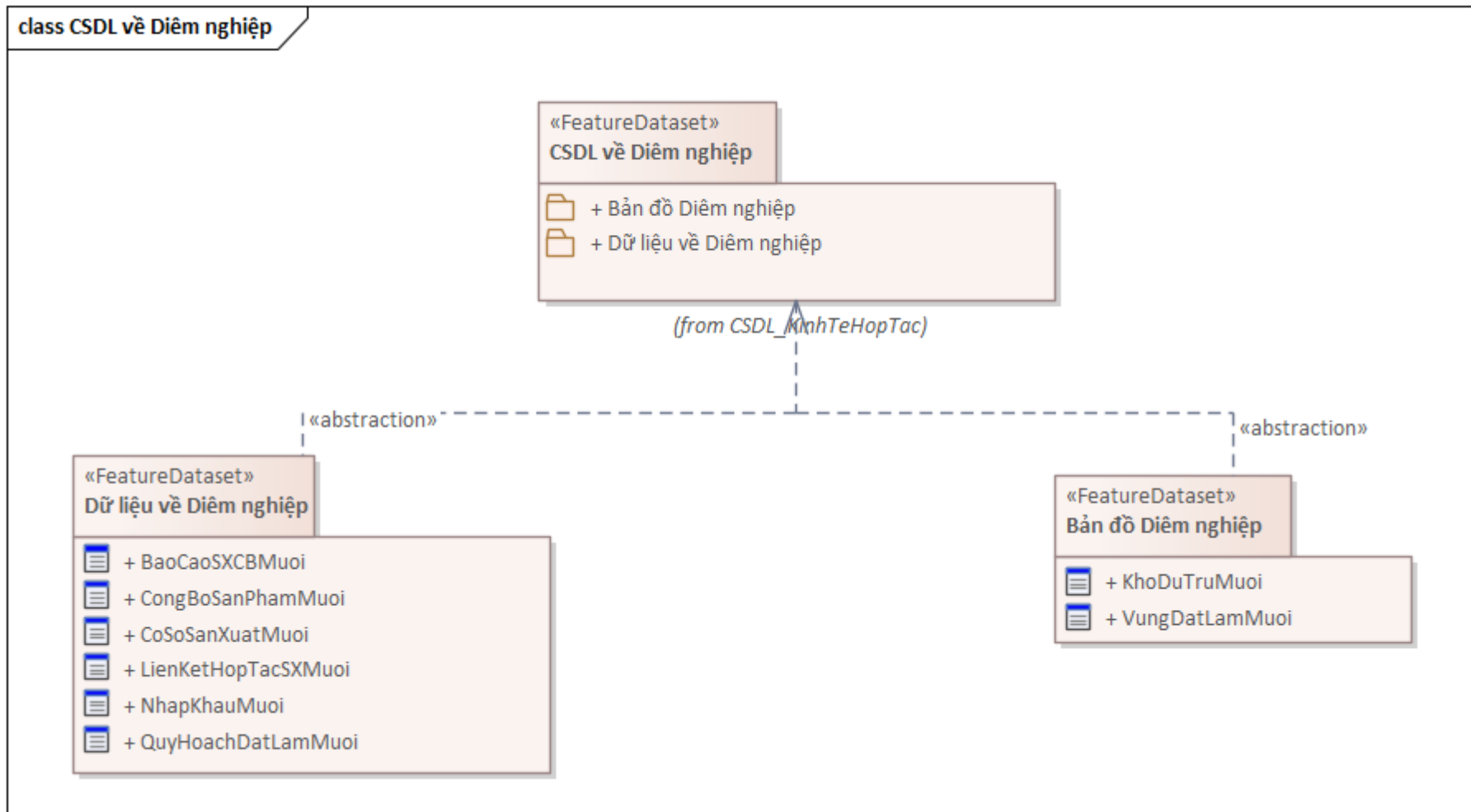
2.2.8. Dữ liệu tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được công nhận và cập nhập quy trình để công nhận tiến bộ kỹ thuật.

- Bảng dữ liệu: Tiến bộ khoa học kỹ thuật được công nhận và cập nhập quy trình để công nhận tiến bộ kỹ thuật.
- Tên bảng dữ liệu: TienBoKHKTDuocCongNhan

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên tiến bộ khoa học kỹ thuật	ten	Chuỗi ký tự	String	250	Tên tiến bộ khoa học kỹ thuật
Số Quyết định	soKyHieu	Chuỗi ký tự	String	150	Số ký hiệu Quyết định công nhận
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	String	150	Cơ quan ban hành
Thời gian ban hành	thoiGianBanHanh	Ngày, tháng, năm	Date		Thời gian ban hành quyết định, định dạng dd/mm/yyyy
Nội dung	noiDung	Chuỗi ký tự	String	500	Mô tả nội dung cơ bản của tiến bộ khoa học kỹ thuật
Tài liệu đính kèm	URL	Chuỗi ký tự	String	150	Tập tin quét (chụp) Quyết định công nhận đính kèm hoặc đường dẫn đến tệp tin
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

VIII. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về diêm nghiệp

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu về Diêm nghiệp

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Nhóm dữ liệu về diêm nghiệp

2.1.1. Dữ liệu về quy hoạch đất làm muối

- Bảng dữ liệu: Quy hoạch đất làm muối
- Kiểu dữ liệu: Dạng vùng
- Tên bảng dữ liệu: QuyHoachDatLamMuoi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã quy hoạch	maQuyHoach	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’.
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’.
Tên quy hoạch	tenQuyHoach	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên quy hoạch đất làm muối.
Loại vùng	loaiVung	Số thức	Integer		1. Tập trung 2. Chuyển đổi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Số ký hiệu	soKyHieu	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin số ký hiệu quy hoạch đất làm muối.
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin cơ quan ban hành quy hoạch đất làm muối.
Thời gian ban hành	thoiGianBanHanh	Ngày, Tháng, Năm.	Date		Thông tin thời gian ban hành quy hoạch đất làm muối.
Nội dung	noiDungTomTat	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin nội dung của quy hoạch đất làm muối.
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tệp đính kèm.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung.
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng.

2.1.2. Dữ liệu về cơ sở sản xuất muối

- Bảng dữ liệu: Cơ sở sản xuất muối
- Tên bảng dữ liệu: CoSoSanXuatMuoi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã cơ sở	maCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã số doanh nghiệp	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã số doanh nghiệp, sử dụng dữ liệu định danh tổ chức thông qua VNeID.
Tên cơ sở	tenCoSo	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên cơ sở sản xuất.
Loại hình hoạt động	loaiHinhHoatDong	Số thực	Integer		1. Sản xuất. 2. Chế biến 3. Kinh doanh 4. Khác
Loại cơ sở	loaiCoSo	Số nguyên	Integer		1: Tổ chức/ doanh nghiệp 2: Hộ gia đình/ cá nhân
Số ký hiệu	soKyHieu	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin số ký hiệu giấy chứng nhận.
Thời gian cấp	thoiGianCap	Ngày, Tháng, Năm.	Date		Thông tin thời gian cấp giấy chứng nhận.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin cơ quan ban hành giấy chứng nhận.
Trạng thái	trangThai	Số nguyên	Integer		1. Còn hiệu lực 2. Tạm dừng 3. Hết hiệu lực.
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tệp đính kèm theo giấy chứng nhận.
Diện tích	dienTich	Số thực	Float		Thông tin diện tích đất làm muối (m ² , ha).
Số lượng	soLuong	Số thực	Float		Thông tin số lượng cơ sở sản xuất muối.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung.

2.1.3. Dữ liệu về báo cáo sản xuất muối, chế biến

- Bảng dữ liệu: Báo cáo sản xuất, chế biến muối
- Tên bảng dữ liệu: BaoCaoSXCBMuoi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã báo cáo	maBaoCao	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã cơ sở	maCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa ngoại, liên kết đến bảng “Cơ sở sản xuất muối”.
Kỳ báo cáo	kyBaoCao	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin kỳ báo cáo.
Số lượng tiêu thụ	soLuongTieuThu	Số thực	Float		Thông tin số lượng đã tiêu thụ.
Sản lượng	sanLuong	Số thực	Float		Thông tin sản lượng sản xuất, chế biến.
Số lượng tồn đọng	soLuongTonDong	Số thực	Float		Thông tin số lượng tồn đọng của từng kỳ báo cáo.
Giá trị tiêu thụ	giaTriTieuThu	Số thực	Float		Thông tin tổng giá trị đã tiêu thụ (VNĐ).
Thị trường tiêu thụ	thiTruong	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin danh sách các thị trường tiêu thụ.
Loại muối chế biến	loaiMuoiCheBien	Số nguyên	Integer		1: Muối tinh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					2: Muối thực phẩm 3: Muối công nghiệp 4: Khác
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tệp đính kèm theo báo cáo sản xuất, chế biến muối.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung.

2.1.4. Dữ liệu về nhập khẩu muối

- Bảng dữ liệu: Nhập khẩu muối
- Tên bảng dữ liệu: NhapKhauMuoi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã lô hàng nhập khẩu	maNhapKhau	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã cơ sở	maCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa ngoại, liên kết đến bảng “Cơ sở sản xuất muối”.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã loại muối	maLoaiMuoi	Số thực	Integer		1: Muối tinh 2: Muối thực phẩm 3: Muối công nghiệp 4: Khác
Kết quả thử nghiệm	ketQuaThuNghiem	Chuỗi ký tự	String	256	Nội dung kết quả thử nghiệm.
Số lượng	soLuong	Số thực	Float		Thông tin số lượng muối nhập khẩu.
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	256	Đường dẫn đến bản chụp File Bản chụp kết quả thử nghiệm.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	256	Ghi chú.

2.1.5. Dữ liệu về công bố sản phẩm muối

- Bảng dữ liệu: Công bố sản phẩm muối
- Tên bảng dữ liệu: CongBoSanPhamMuoi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã công bố	maCongBo	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã cơ sở	maCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa ngoại, liên kết đến bảng “Cơ sở sản xuất muối”.
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tệp đính kèm bản chụp kết quả thử nghiệm.
Phương thức sản xuất	phuongThucSanXuat	Số nguyên	Integer		1: Thủ công 2: Công nghiệp
Tiêu chuẩn chất lượng	tieuChuanChatLuong	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (OCOP,...)
Loại sản phẩm	loaiSanPham	Số nguyên	Integer		1: Muối tinh 2: Muối thực phẩm 3: Muối công nghiệp 4: Khác
Giá muối	giaMuoi	Số thực	Float		Thông tin giá muối.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung.

2.1.6. Dữ liệu về liên kết hợp tác sản xuất muối

- Bảng dữ liệu: Liên kết hợp tác sản xuất muối
- Tên bảng dữ liệu: LienKetHopTacSXMuoi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã liên kết hợp tác	maLienKetHopTacc	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã cơ sở	maCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Cơ sở sản xuất muối’.
Mã hợp đồng	maHopDong	Chuỗi ký tự	String	50	Mã hợp đồng liên kết, hợp tác sản xuất.
Thời gian liên kết	thoiGianLienKet	Ngày, tháng, năm	Date		Thông tin thời gian liên kết hợp tác sản xuất.
Hình thức liên kết	hinhThucLienKet	Số nguyên	Integer		1: Hợp tác xã 2: Doanh nghiệp – Diêm nghiệp 3: Hợp tác công tư

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					4: Hợp tác quốc tế/ Dự án hỗ trợ phát triển 5: Khác

2.2. Nhóm dữ liệu về diêm nghiệp

2.2.1. Dữ liệu về vùng đất làm muối

- Lớp dữ liệu: Vùng đất làm muối

- Kiểu dữ liệu: Dạng vùng/dạng điểm

- Tên bảng dữ liệu: VungDatLamMuoi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã vùng đất	maVungDat	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã quy hoạch	maQuyHoach	Chuỗi ký tự	String	50	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Quy hoạch đất làm muối”.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	50	Mã định danh cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp là mã định danh cá nhân (VNeID).
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’.
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’.
Số ký hiệu	soKyHieu	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin số ký hiệu cấp giấy chứng nhận vùng đất làm muối.
Thời gian ban hành	thoiGianBanHanh	Ngày, Tháng, Năm.	Date		Thông tin thời gian ban hành vùng đất làm muối.
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin cơ quan ban hành cấp giấy chứng nhận vùng đất làm muối.
Thời gian hiệu lực	thoiGianHieuLuc	Ngày, Tháng, Năm.	Date		Thông tin thời gian hiệu lực cấp giấy chứng nhận vùng đất làm muối.
Trạng thái	trangThai	Số nguyên	Integer		1. Còn hiệu lực

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					2. Tạm dừng 3. Hết hiệu lực.
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tệp đính kèm theo giấy chứng nhận vùng đất làm muối.
Diện tích	dienTich	Float	Số thực		Thông tin diện tích đất làm muối (m ² , ha).
Sản lượng	sanLuong	Float	Số thực		Thông tin sản lượng muối (tấn/vụ) theo vùng đất làm muối
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung.
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng.

2.2.2. Dữ liệu về kho dự trữ muối

- Lớp dữ liệu: Kho dự trữ muối
- Tên bảng dữ liệu: KhoDuTruMuoi

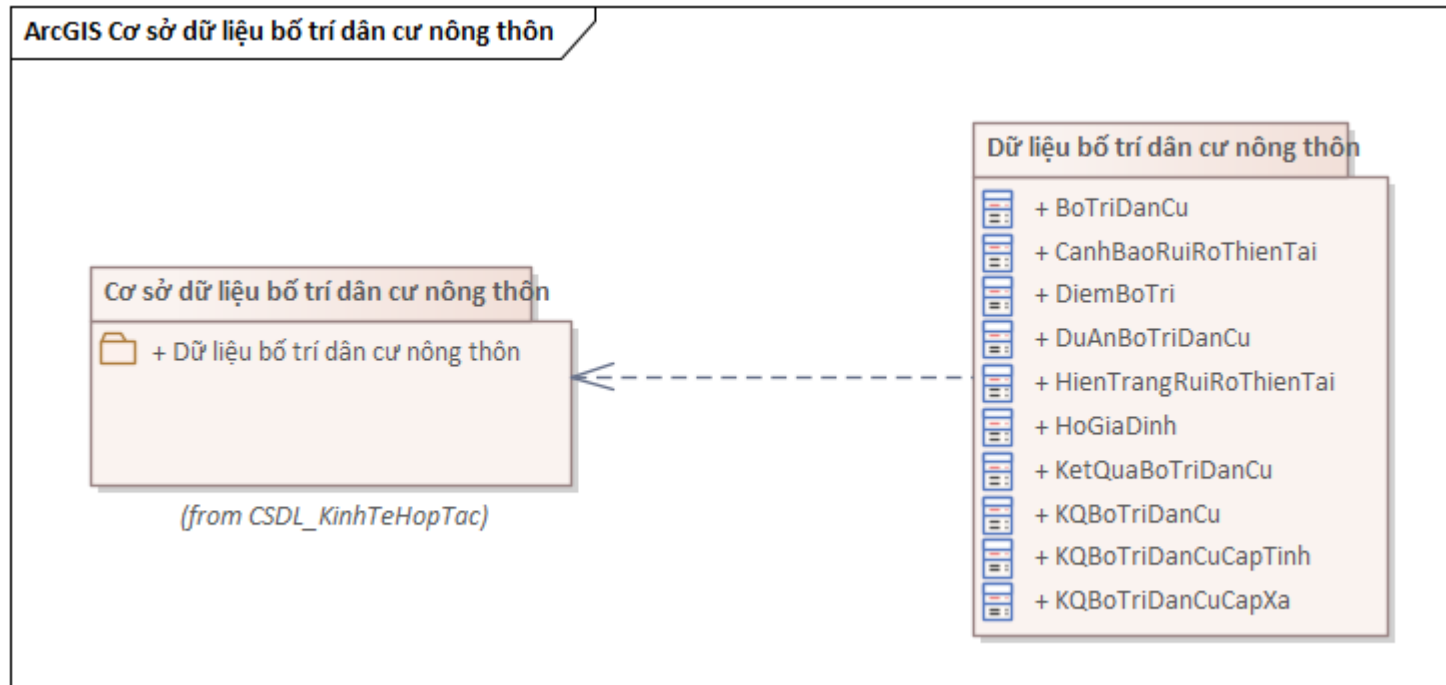
- Kiểu dữ liệu: Dạng vùng/dạng điểm

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã kho	maKho	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Tên kho	tenKho	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên kho dự trữ muối.
Địa chỉ	diaChi	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin địa chỉ của kho dự trữ muối.
Dung tích	dungTich	Số thực	Float		Thông tin dung tích kho dự trữ muối.
Loại kho	loaiKho	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin loại kho dự trữ muối. (Kín, hở, nổi,...)
Tình trạng	tinTrang	Số nguyên	Integer		1: Đang hoạt động 2: Tạm dừng hoạt động 3: Đang bảo trì
Cơ quan quản lý	coQuanQuanLy	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin cơ quan quản lý kho dự trữ muối.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Công nghệ bảo quản	congNgheBaoQuan	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin công nghệ bảo quản kho dự trữ muối.
Tỷ lệ tồn thất	tyLeTonThat	Số thực	Float		Thông tin tỷ lệ tồn thất muối.
Năm xây dựng	namXayDung	Số nguyên	Integer		Thông tin năm xây dựng kho dự trữ muối.
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng.

IX. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu bố trí dân cư nông thôn

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu của Cơ sở dữ liệu bố trí dân cư nông thôn

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Dữ liệu bố trí dân cư nông thôn

2.1.1. Dữ liệu dự án, phương án bố trí ổn định dân cư

- Bảng dữ liệu: Dự án, phương án bố trí ổn định dân cư
- Tên bảng dữ liệu: DuAnBoTriDanCu

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã dự án, phương án	maDuAn	Chuỗi ký tự	String	50	Mã định danh duy nhất dự án hoặc phương án
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh. Liên kết với cơ sở dữ liệu đơn vị hành chính.
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp xã. Liên kết với cơ sở dữ liệu đơn vị hành chính.
Tên dự án, phương án	tenDuAn	Chuỗi ký tự	String	200	Tên dự án hoặc phương án bố trí dân cư
Quyết định phê duyệt	quyetDinhPheDuyet	Chuỗi ký tự	String	100	Số quyết định phê duyệt dự án
Ngày ban hành	ngayBanHanhQuyetDinh	Ngày tháng năm	Date		Ngày ban hành quyết định phê duyệt dự án
Loại hình dự án/phương án	loaiDuAn	Chuỗi ký tự	String	50	Loại hình dự án, phương án bố trí dân cư. Liên kết với danh mục Loại hình dự án gồm: (1) Dự án/phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai; (2) Dự án/phương án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn; (3) Dự án/phương án bố trí ổn định dân cư

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					vùng biên giới, hải đảo (4) Dự án/phương án bố trí ổn định dân di cư tự do; (5) Dự án/phương án bố trí ổn định dân cư khu rừng đặc dụng
Hình thức bố trí dân cư	hinhThucBoTriDanCu	Chuỗi ký tự	String	50	(1) Tập trung; (2) Xen ghép; (3) Ổn định tại chỗ
Thời gian thực hiện	thoiGianThucHien	Chuỗi ký tự	String	50	Khoảng thời gian thực hiện dự án
Số hộ cần bố trí	soHoDiChuyen	Số nguyên	Integer		Tổng số hộ dân cần bố trí vào dự án
Địa bàn bố trí	diaBanDiChuyen	Chuỗi ký tự	String	200	(1) Trong xã; (2) Ngoài xã, trong tỉnh (3) Ngoài tỉnh
Tổng vốn phê duyệt	tongKinhPhi	Số thập phân	Decimal		Tổng kinh phí thực hiện dự án được phê duyệt
Tổng kinh phí quyết toán	tongKinhPhiQT	Số thập phân	Decimal		Tổng kinh phí thực hiện dự án được quyết toán
Tình hình thực hiện	tingHinhThucHien	Chuỗi ký tự	String	500	(1) Hoàn thành; (2) Đang thực hiện; (3) Dự kiến mở mới
Hồ sơ, tài liệu kèm theo	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	500	Kết nối với dữ liệu phi cấu trúc bao gồm các tài liệu, hình ảnh của dự án (QĐ dự án, QĐ điều chỉnh, QĐ chỉ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					tiết, kế hoạch, tiến độ, dự toán chi tiết.....).
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

2.1.2. Dữ liệu hộ gia đình

- Bảng dữ liệu: Hộ gia đình
- Tên bảng dữ liệu: HoGiaDinh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã hộ gia đình	maHoGiaDinh	Chuỗi ký tự	String	50	Mã định danh Hộ gia đình. Đánh mã theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành
Mã chủ hộ	maChuHo	Chuỗi ký tự	String	50	Mã chủ hộ gia đình, liên kết CSDL quốc gia về dân cư
Số khẩu	soKhau	Số nguyên	Integer		Số khẩu trong hộ
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp xã. Liên kết với cơ sở dữ liệu đơn vị hành chính.
Địa chỉ	maDiaDiem	Chuỗi ký tự	String	36	Địa chỉ, liên kết với CSDL địa chỉ

Thời gian tạo lập	thoiGianLap	Ngày, tháng, năm	Date	10	Thời điểm tạo lập thông tin hộ gia đình
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin ghi chú, bổ sung về hộ gia đình

2.1.3. Dữ liệu điểm bố trí ổn định dân cư

- Bảng dữ liệu: Điểm bố trí ổn định dân cư - Kiểu dữ liệu: Dữ liệu dạng điểm/dạng vùng.
- Tên bảng dữ liệu: DiemBoTri

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã điểm	maDiem	Chuỗi ký tự	String	50	Mã định danh điểm bố trí dân cư
Tên điểm	tenDiem	Chuỗi ký tự	String	200	Tên điểm dân cư
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp xã. Liên kết với cơ sở dữ liệu đơn vị hành chính.
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Địa chỉ	diaChi	Chuỗi ký tự	String	500	Địa chỉ cụ thể của điểm bố trí dân cư (thuộc thôn/bản/ấp)
Mã dự án, phương án	maDuAn	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng “Dự án, phương án bố trí ổn định dân cư”
Tổng số hộ dân đã được bố trí	soHoDan	Số nguyên	Integer		Tổng số hộ dân đã được bố trí ổn định tại điểm bố trí dân cư (hộ)

Hình thức bố trí dân cư	hinhThucBoTri	Chuỗi ký tự	String	50	(1) Tập trung; (2) Xen ghép; (3) Ổn định tại chỗ
Diện tích đất ở bình quân	dienTichDatOBQ	Số thập phân	Decimal		Diện tích đất ở bình quân/hộ (tại điểm bố dân cư)
Tổng diện tích đất sản xuất giao	dienTichDatSX	Số thập phân	Decimal		Tổng diện tích đất sản xuất giao cho các hộ dân tại điểm bố trí ổn định
Cơ sở hạ tầng	coSoHaTang	Chuỗi ký tự	String	500	Mô tả cơ sở hạ tầng được đầu tư, bố trí tại điểm dân cư: San gạt mặt bằng tại điểm bố trí dân cư (ha); đường giao thông nội vùng dự án (km); trạm biến áp hạ thế (trạm); đường dân điện hạ thế (km); công trình nước sạch (công trình); hệ thống thoát nước (công trình); hạng mục thiết yếu khác.
Kinh phí thực hiện	kinhPhiThucHien	Chuỗi ký tự	String	500	- Đầu tư phát triển: Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có); san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư; khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung); đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); thủy lợi, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác

					- Sự nghiệp kinh tế: Thiết kế lập dự án/phương án bố trí ổn định dân cư; chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các hộ di dân (di chuyển, làm nhà ở, PTSX,...) và một số nội dung thiết yếu khác.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng điểm/ Dạng vùng	GM_Point/ GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng

2.1.4. Dữ liệu bố trí dân cư

- Bảng dữ liệu: Bố trí dân cư
- Tên bảng dữ liệu: BoTriDanCu

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã bố trí dân cư	maBoTriDanCu	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã dự án	maDuAn	Chuỗi ký tự	String	50	Mã dự án bố trí dân cư. Liên kết đến bảng “Dự án, phương án bố trí ổn định dân cư”.

Mã hộ gia đình	maHoGiaDinh	Chuỗi ký tự	String	50	Mã hộ gia đình. Liên kết đến bảng “Hộ gia đình”.
Mã điểm bố trí	maDiem	Chuỗi ký tự	String	50	Mã điểm bố trí. Liên kết đến bảng “Điểm bố trí ổn định dân cư”.
Địa bàn bố trí	diaBanBoTri	Chuỗi ký tự	String	50	Phân loại địa bàn bố trí. Liên kết đến danh mục “Địa bàn bố trí” gồm: (1) Trong xã; (2) Ngoài xã, trong tỉnh (3) Ngoài tỉnh
Năm bố trí	namBoTri	Số nguyên	Integer		Năm thực hiện bố trí
Đối tượng	doiTuong	Chuỗi ký tự	String	256	Đối tượng bố trí ổn định dân cư. Liên kết với danh mục Đối tượng bố trí gồm: (1) Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai; (2) Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn; (3) Bố trí ổn định dân cư vùng biên giới, hải đảo (4) Bố trí ổn định dân di cư tự do; (5) Bố trí ổn định dân cư khu rừng đặc dụng
Chi phí hỗ trợ trực tiếp	chiPhiHoTro	Số thập phân	Decimal		Kinh phí hỗ trợ trực tiếp hộ dân
Diện tích đất ở giao	dienTichDatO	Số thập phân	Decimal		Diện tích đất ở cấp cho hộ dân
Diện tích đất sản xuất giao	dienTichDatSX	Số thập phân	Decimal		Diện tích đất sản xuất được giao cho hộ dân

Hỗ trợ phát triển sản xuất	hoTroPTSX	Chuỗi ký tự	String	500	Mô tả chính sách hỗ trợ PTSX, đào tạo chuyển đổi nghề,... nhằm tạo việc làm, có thu nhập đối với hộ thuộc diện bố trí, sắp xếp ổn định.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

2.1.5. Dữ liệu kết quả bố trí dân cư

- Bảng dữ liệu: Kết quả bố trí dân cư
- Tên bảng dữ liệu: KetQuaBoTriDanCu

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã kết quả	maKetQua	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp xã. Liên kết với cơ sở dữ liệu đơn vị hành chính.
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	10	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh. Liên kết với cơ sở dữ liệu đơn vị hành chính.
Mã dự án/phương án	maDuAn	Chuỗi ký tự	String	50	Mã dự án bố trí dân cư. Liên kết đến bảng “Dự án, phương án bố trí ổn định dân cư”.

Năm thực hiện	namThucHien	Số nguyên	Integer		Năm thực hiện
Số hộ bố trí	soHoBoTri	Số nguyên	Integer		Số hộ đã bố trí trong năm
Diện tích đất ở bình quân	dienTichDatO	Số thập phân	Decimal		Diện tích đất ở bình quân/hộ (tại điểm bố dân cư)
Vốn đầu tư phát triển trong năm (từ NSTW)	dauTuTW	Số thập phân	Decimal		Vốn đầu tư phát triển bố trí cho xã từ ngân sách trung ương trong năm báo cáo.
Vốn sự nghiệp trong năm (từ NSTW)	suNghiepTW	Số thập phân	Decimal		Vốn sự nghiệp bố trí cho xã từ ngân sách trung ương trong năm báo cáo.
Vốn đầu tư phát triển trong năm (từ NSDP)	dauTuDP	Số thập phân	Decimal		Vốn đầu tư phát triển bố trí cho xã từ ngân sách địa phương trong năm báo cáo.
Vốn sự nghiệp trong năm (từ NSDP)	suNghiepDP	Số thập phân	Decimal		Vốn sự nghiệp bố trí cho xã từ ngân sách địa phương trong năm báo cáo.
Vốn đầu tư phát triển trong năm (từ Vốn lồng ghép)	dauTuLG	Số thập phân	Decimal		Vốn đầu tư phát triển bố trí cho xã từ nguồn vốn lồng ghép trong năm báo cáo.
Vốn sự nghiệp trong năm (từ Vốn lồng ghép)	suNghiepLG	Số thập phân	Decimal		Vốn sự nghiệp bố trí cho xã từ nguồn vốn lồng ghép trong năm báo cáo.
Thuyết minh chi phí hỗ trợ trực tiếp	chiPhiHoTroTM	Chuỗi ký tự	String	500	Thuyết minh chi phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân được bố trí trong năm; hỗ trợ phát triển sản xuất; phát triển giáo dục nghề

					ngiệp, việc làm tại các vùng bố trí ổn định dân cư; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; truyền thông, tuyên truyền.
Thuyết minh chi phí hạ tầng	chiPhiHaTangTM	Chuỗi ký tự	String	500	Thuyết minh chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của xã trong năm.
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

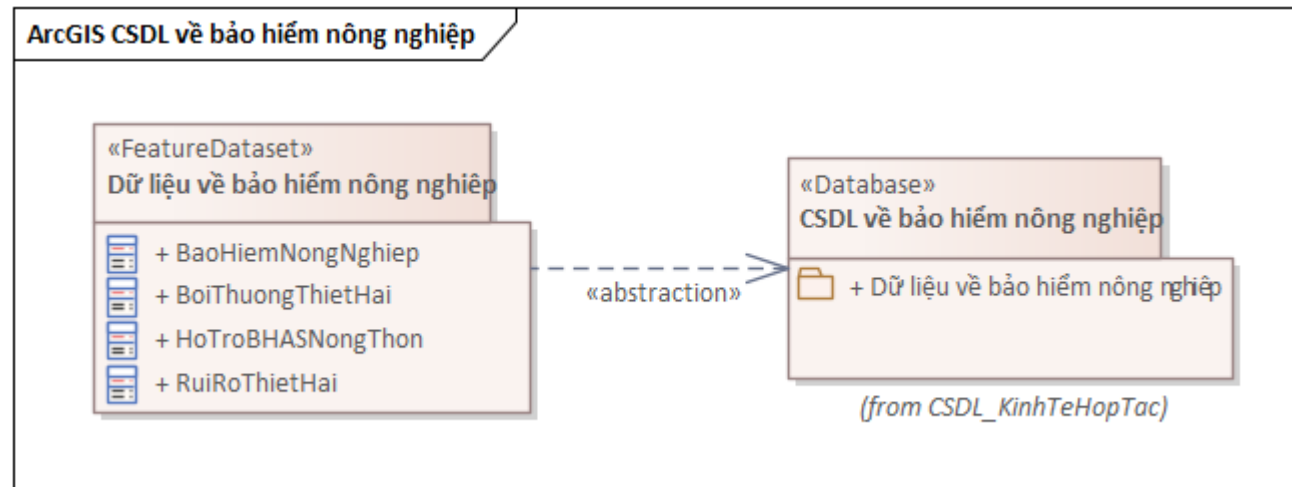
2.1.6. Dữ liệu dự án, phương án theo thiên tai, dịch bệnh

- Lớp dữ liệu: Dự án, phương án theo thiên tai, dịch bệnh
- Tên lớp dữ liệu: DuAn_ThienTaiDichBenh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã dự án	maDuAn	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng “Dự án, phương án bố trí dân cư”.
Mã thiên tai/dịch bệnh	maThienTai	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với CSDL chuyên ngành.

X. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về bảo hiểm nông nghiệp

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu về bảo hiểm nông nghiệp

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Dữ liệu về bảo hiểm nông nghiệp

2.1.1. Dữ liệu về hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: HoTroBHNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp	maBHNongNghiep	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã bảo hiểm nông nghiệp	maBaoHiemNongNghiep	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Bảo hiểm nông nghiệp”.
Mã thiệt hại	maThietHai	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa ngoại, liên kết đến bảng dữ liệu “Thiệt hại”.
Mã tỉnh	maTinh	Số nguyên	Integer	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã xã	maXa	Số nguyên	Integer	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã
Năm thống kê, báo cáo	namThongKe	Số nguyên	Integer	4	Năm thống kê, báo cáo hiện trạng hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp
Tổng giá trị bảo hiểm	tongGiaTriBH	Số thực	Real	10	Tổng giá trị bảo hiểm, đơn vị tính là triệu đồng
Số hộ tham gia	soHoThamGia	Số nguyên	Integer	10	Tổng số hộ nông dân tham gia ký hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp
Tổng phí bảo hiểm	tongPhiBH	Số thực	Real	10	Số tiền phí bảo hiểm, đơn vị tính là triệu đồng

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Số hộ được hỗ trợ	soHoDuocHoTro	Số nguyên	Integer	10	Tổng số hộ nông dân được hỗ trợ
Tổng phí bảo hiểm do ngân sách hỗ trợ	tongPhiDuocHoTro	Số thực	Real	10	Tổng số tiền từ ngân sách nhà nước hỗ trợ cho nông dân tham gia bảo hiểm nông nghiệp, đơn vị tính là triệu đồng
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.1.2. Dữ liệu về bảo hiểm nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Bảo hiểm nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: BaoHiemNongNghiep

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã bảo hiểm nông nghiệp	maBaoHiemNongNghiep	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Phân loại đối tượng bảo hiểm	phanLoaiDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	1: Cây trồng 2: Vật nuôi 3: Thủy sản

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Đơn vị tính cơ bản của đối tượng bảo hiểm: Cây, Con, Tán,...
Diện tích	dienTich	Số nguyên	Integer	10	Diện tích tham gia bao hiểm
Số lượng tham gia bảo hiểm	soLuongThanGiaBaoHiem	Số nguyên	Integer	10	Số lượng tham gia bảo hiểm
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

2.1.3. Dữ liệu về thiệt hại

- Bảng dữ liệu: Thiệt hại

- Tên bảng dữ liệu: ThietHai

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã thiệt hại	maThietHai	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin mã đối tượng thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Phân loại đối tượng thiệt hại	phanLoaiDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	1: Cây trồng 2: Vật nuôi 3: Thủy sản
Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Đơn vị tính cơ bản của đối tượng bảo hiểm: Cây, Con, Tấn,...
Số lượng thiệt hại	soLuongThietHai	Số nguyên	Integer	10	Số lượng thiệt hại
Số hộ bị ảnh hưởng	soHoAnhHuong	Số nguyên	Integer	10	Số hộ tham gia bảo hiểm bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh
Nguyên nhân thiệt hại	nguyenNhanThietHai	Chuỗi ký tự	String	500	Mô tả nguyên nhân gây thiệt hại
Giá trị thiệt hại	giaTriThietHai	Số nguyên	Integer	10	Giá trị thiệt hại, đơn vị tính là triệu đồng
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

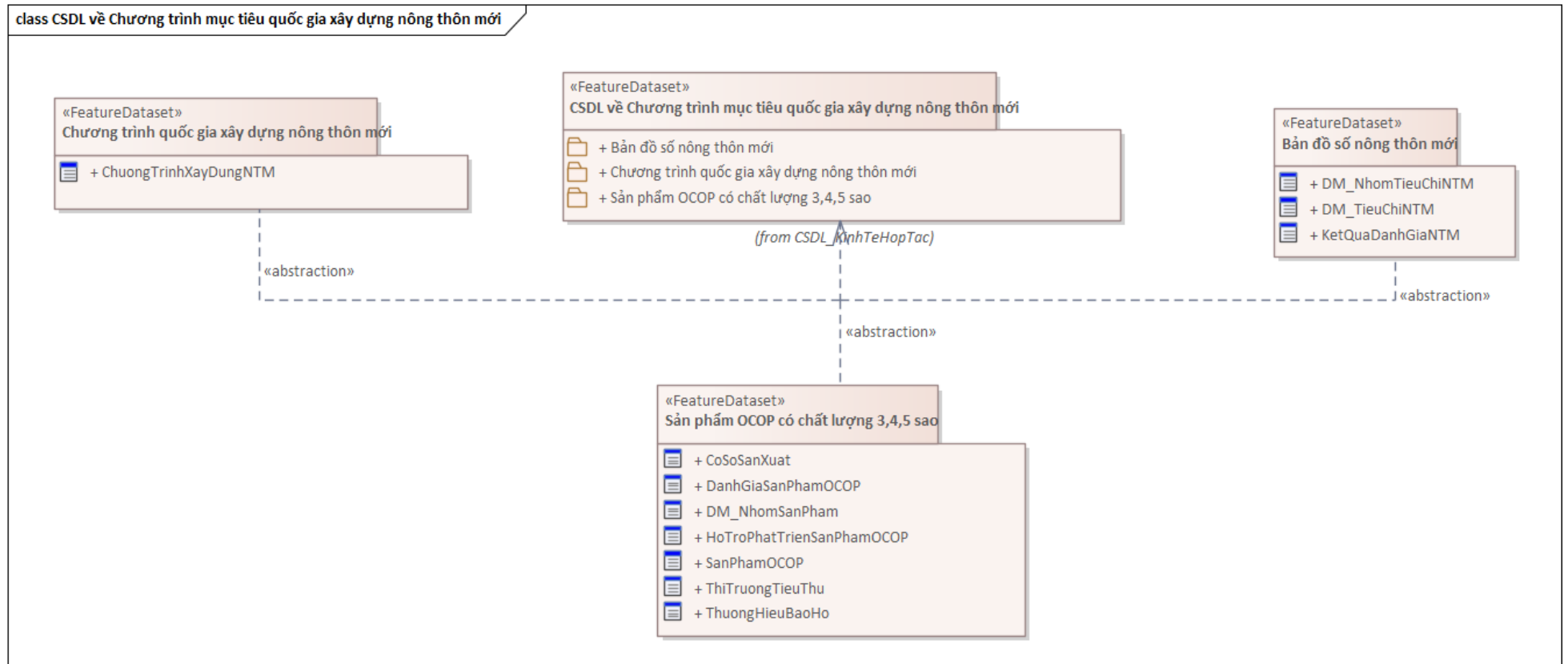
2.1.4. Dữ liệu về bồi thường thiệt hại

- Bảng dữ liệu: Bồi thường thiệt hại
- Tên bảng dữ liệu: BoiThuongThietHai

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã bồi thường thiệt hại	maBoiThuongThietHai	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Phân loại đối tượng thiệt hại	phanLoaiDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	1: Cây trồng 2: Vật nuôi 3: Thủy sản
Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Đơn vị tính cơ bản của đối tượng bảo hiểm: Cây, Con, Tấn,...
Số lượng bồi thường, đền bù	soLuongBoiThuong	Số nguyên	Integer	10	Khối lượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản được đền bù bảo hiểm nông nghiệp
Số hộ được hưởng chính sách bồi thường, đền bù	soHoHuongChinhSach	Số nguyên	Integer	10	Số hộ được bồi thường, đền bù
Giá trị bồi thường, đền bù	giaTriBoiThuong	Số nguyên	Integer	10	Giá trị bồi thường, đền bù, đơn vị tính là triệu đồng
Thông tin ghi chú khác	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	500	Các thông tin ghi chú bổ sung khác

XI. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Nhóm dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

2.1.1. Dữ liệu về chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Bảng dữ liệu: Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Tên bảng dữ liệu: ChuongTrinhXayDungNTM

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên chương trình	tenChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới
Nội dung	noiDung	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin nội dung chương trình xây dựng nông thôn mới
Loại chương trình xây dựng nông thôn mới	loaiChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin loại chương trình xây dựng nông thôn mới
Mục tiêu chung	mucTieuChung	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin mục tiêu chung của chương trình xây dựng nông thôn mới
Phạm vi thực hiện	phamViThucHien	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin phạm vi thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới
Thời gian bắt đầu	thoiGianBatDau	Ngày, tháng, năm	Date		Thông tin thời gian bắt đầu chương trình xây dựng nông thôn mới
Thời gian kết thúc	thoiGianKetThuc	Ngày, tháng, năm	Date		Thông tin thời gian kết thúc chương trình xây dựng nông thôn mới
Cơ quan phối hợp	coQuanPhoiHop	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin cơ quan phối hợp thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Số ký hiệu	soKyHieu	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin số ký hiệu văn bản quy phạm cho chương trình xây dựng nông mới

2.2. Nhóm dữ liệu về nông thôn mới

2.2.1. Dữ liệu về danh mục nhóm tiêu chí nông thôn mới

- Bảng dữ liệu: Danh mục nhóm tiêu chí nông thôn mới
- Tên bảng dữ liệu: DM_NhomTieuChiNTM

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nhóm tiêu chí	maNhomTieuChi	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên nhóm tiêu chí	tenNhomTieuChi	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên nhóm tiêu chí
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

2.2.2. Dữ liệu về danh mục tiêu chí nông thôn mới

- Bảng dữ liệu: Danh mục tiêu chí nông thôn mới
- Tên bảng dữ liệu: DM_TieuChiNTM

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã tiêu chí	maTieuChi	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Kết quả xây dựng nông thôn mới’
Mã nhóm tiêu chí	maNhomTieuChi	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Danh mục nhóm tiêu chí nông thôn mới’
Tên tiêu chí	tenTieuChi	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên tiêu chí nông thôn mới
Nội dung	noiDung	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin nội dung tiêu chí nông thôn mới
Chỉ tiêu	chiTieu	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin chỉ tiêu của tiêu chí nông thôn mới
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

2.2.3. Dữ liệu về kết quả đánh giá nông thôn mới

- Lớp dữ liệu: Kết quả đánh giá nông thôn mới

- Kiểu dữ liệu: Dạng vùng/dạng điểm

- Tên bảng dữ liệu: KetQuaDanhGiaNTM

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã kết quả	maKetQua	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới’
Mã nhóm tiêu chí	maNhomTieuChi	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Danh mục nhóm tiêu chí nông thôn mới’
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’
Năm báo cáo	namBaoCao	Số nguyên	Integer		Thông tin năm báo cáo kết quả đánh giá nông thôn mới
Nội dung	noiDung	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin nội dung kết quả đánh giá nông thôn mới
Mức độ đạt	mucDoDat	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin mức độ đạt của kết quả đánh giá nông thôn mới
Tổng số tiêu chí đạt	tongSoTieuChiDat	Số nguyên	Integer		Thông tin tổng số tiêu chí đạt
Tổng số nhóm tiêu chí đạt	tongSoNhomTieuChiDat	Số nguyên	Integer		Thông tin tổng số nhóm tiêu chí đạt
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng

2.3. Nhóm dữ liệu về sản phẩm OCOP có chất lượng 3, 4, 5 sao

2.3.1. Dữ liệu về sản phẩm OCOP (Sản phẩm hàng hoá và dịch vụ đặc trưng của địa phương)

- Lớp dữ liệu: Sản phẩm OCOP

- Kiểu dữ liệu: Dạng vùng/dạng điểm

- Tên bảng dữ liệu: SanPhamOCOP

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với ‘Cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính’
Mã cơ sở	maCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Cơ sở sản xuất’
Mã ngành nghề	maNganhNghe	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Nhóm ngành nghề’
Tên sản phẩm	tenSanPham	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin sản phẩm OCOP
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin tệp đính kèm bổ sung
Lịch sử hình thành	lichSuHinhThanh	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin lịch sử hình thành sản phẩm OCOP
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung
Dữ liệu không gian	Geometry	Dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu không gian của đối tượng

2.3.2. Dữ liệu về nhóm sản phẩm

- Bảng dữ liệu: Danh mục nhóm sản phẩm
- Tên bảng dữ liệu: DM_NhomSanPham

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã nhóm sản phẩm	maNhomSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên nhóm sản phẩm	tenNhomSanPham	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên nhóm sản
Loại hình	loaiHinh	Số nguyên	Integer		1: Sản phẩm 2: Dịch vụ
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

2.3.3. Dữ liệu về cơ sở sản xuất

- Bảng dữ liệu: Cơ sở sản xuất
- Tên bảng dữ liệu: CoSoSanXuat

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã cơ sở	maCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã số doanh nghiệp	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã số doanh nghiệp, sử dụng dữ liệu định danh tổ chức thông qua VNeID.
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Sản phẩm OCOP’
Tên cơ sở	tenCoSo	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP
Số điện thoại	soDienThoai	Chuỗi ký tự	String	20	Thông tin số điện thoại cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP
Thư điện tử	thuDienTu	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin hòm thư điện tử cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP
Địa chỉ	diaChi	Chuỗi ký tự	String	256	Địa chỉ hoạt động của cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP
Loại hình	loaiHinh	Số nguyên	Integer		1: Hộ 2: Hợp tác xã 3: Doanh nghiệp 4: Tổ hợp tác
Thời gian tham gia	thoiGianThamGia	Ngày, tháng, năm	Date		Thông tin thời gian tham gia sản xuất sản phẩm OCOP
Số lượng	soLuong	Số nguyên	Integer		Số lượng sản xuất sản phẩm OCOP
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

2.3.4. Dữ liệu về đánh giá sản phẩm OCOP

- Bảng dữ liệu: Đánh giá sản phẩm OCOP

- Tên bảng dữ liệu: DanhGiaSanPhamOCOP

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đánh giá	maDanhGia	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Sản phẩm OCOP’
Tên đánh giá	tenDanhGia	Chuỗi ký tự	String	256	Thông tin tên đánh giá sản phẩm OCOP (VD: Năng lực sản xuất, Chất lượng, Thị trường,...)
Thang điểm	thangDiem	Chuỗi ký tự	String	20	Thông tin thang điểm đánh giá về sản phẩm OCOP
Cơ quan thực hiện	coQuanThucHien	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin cơ quan thực hiện đánh giá sản phẩm OCOP
Thời gian đánh giá	thoigGianDanhGia	Ngày, tháng, năm	Date		Thông tin thời gian đánh giá sản phẩm OCOP
Kết quả xếp loại	ketQuaXepLoai	Số nguyên	Integer		Thông tin kết quả xếp loại sản phẩm (3 sao, 4 sao, 5 sao)

2.3.5. Dữ liệu về thương hiệu bảo hộ

- Bảng dữ liệu: Thương hiệu bảo hộ

- Tên bảng dữ liệu: ThuongHieuBaoHo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã thương hiệu	maThuongHieu	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Sản phẩm OCOP’
Số đăng ký	soDangKy	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin số đăng ký cho thương hiệu bảo hộ sản phẩm OCOP
Thời gian đăng ký	thoiGianDangKy	Ngày, tháng, năm	Date		Thông tin thời gian đăng ký cho thương hiệu bảo hộ sản phẩm OCOP
Cơ quan thực hiện	coQuanThucHien	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin cơ quan thực hiện cấp đăng ký cho cho thương hiệu bảo hộ sản phẩm OCOP
Tình trạng	tinTrang	Số nguyên	Integer		1: Còn hiệu lực 2: Hết hiệu lực
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin tệp đính kèm cho thương hiệu bảo hộ sản phẩm OCOP
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	500	Thông tin bổ sung

2.3.6. Dữ liệu về thị trường tiêu thụ

- Bảng dữ liệu: Thị trường tiêu thụ
- Tên bảng dữ liệu: ThiTruongTieuThu

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã thị trường	maThiTruong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Sản phẩm OCOP’
Mã nguồn vốn	maNguonVon	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Nguồn vốn đầu tư’
Mã doanh nghiệp phân phối	maDoanhNghiepPhanPhoi	Chuỗi ký tự	String	12	Mã số doanh nghiệp, sử dụng dữ liệu định danh tổ chức thông qua VNeID.
Thị trường trong nước	thiTruongTrongNuoc	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin kênh phân phối trong nước cho sản phẩm OCOP
Thị trường xuất khẩu	thiTruongXuatKhau	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin kênh phân phối nước ngoài (nếu có) cho sản phẩm OCOP
Tổng số doanh thu	tongSoDoanhThu	Số thực	Float		Thông tin tổng số doanh thu cho sản phẩm OCOP
Tỷ lệ tăng trưởng	tyLe	Số nguyên	Integer		Thông tin tỷ lệ tăng trưởng của sản phẩm OCOP

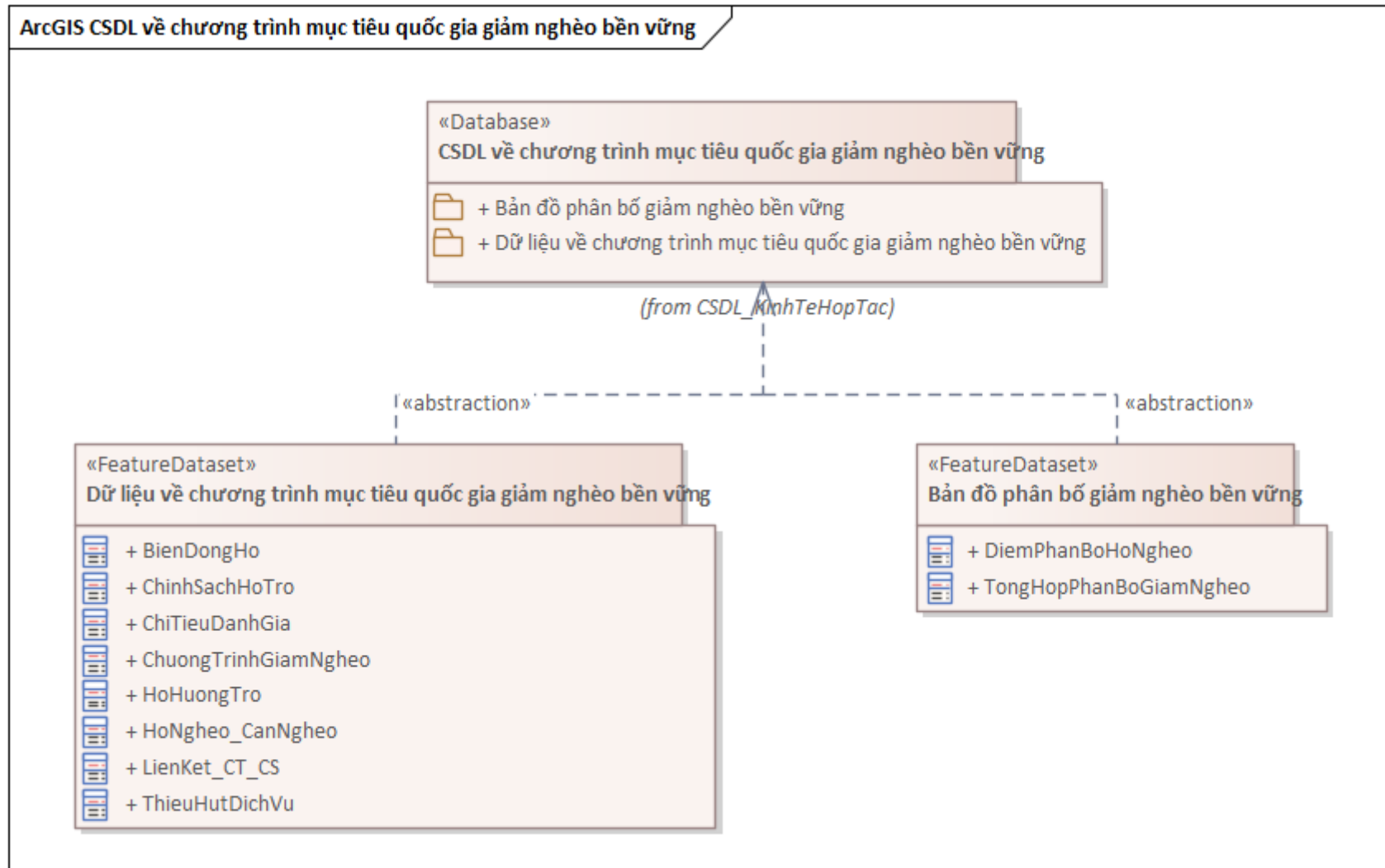
2.3.7. Dữ liệu về hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

- Bảng dữ liệu: Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP
- Tên bảng dữ liệu: HoTroPhatTrieSanPhamOCOP

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã hỗ trợ	maHoTro	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã sản phẩm	maSanPham	Chuỗi ký tự	String	50	Khoá ngoại liên kết với bảng ‘Sản phẩm OCOP’
Loại hỗ trợ	loaiHoTro	Số nguyên	Integer		1: Đào tạo 2: Xúc tiến thương mại 3: Hỗ trợ vốn
Nguồn vốn	nguồnVon	Số nguyên	Integer		1: Ngân sách TW 2: Địa phương 3: Tổ chức khác
Thời gian thực hiện	thoiGianThucHien	Ngày, tháng, năm	Date		Thời gian thực hiện hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	50	Thông tin bổ sung

XII. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

1. Mô hình cơ sở dữ liệu



Mô hình dữ liệu của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

2. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu

2.1. Dữ liệu về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

2.1.1. Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Bảng dữ liệu: Hộ nghèo, hộ cận nghèo
- Tên bảng dữ liệu: HoNgheo_CanNgheo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã hộ nghèo	maHoNgheo_ID	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính
Mã hộ nghèo	maHoNgheo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với CSDL về hộ nghèo
Thông tin về chủ hộ	maDinhDanhCaNhan	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với CSDL quốc gia về dân cư.
Số nhân khẩu	soNhanKhau	Số nguyên	Integer		Số nhân khẩu
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCCapXa	Chuỗi ký tự	String	50	Liên kết với CSDL quốc gia về hành chính
Địa chỉ	diaChi	Chuỗi ký tự	String	250	Là địa chỉ gia đình đang ở
Loại hộ nghèo	loaiHoNgheo	Chuỗi ký tự	String	250	Loại hộ nghèo
Ngày xác định	ngayXacDinh	Ngày/tháng/năm	Date		Là ngày xác định hộ nghèo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Thu nhập bình quân	thuNhapBinhQuan	Số thực	Double		Thu nhập bình quân
Tổng điểm thiếu hụt	tongDiemThieuHut	Số thực	Double		Tổng điểm thiếu hụt
Phân loại nghèo	phanLoaiNgheo	Chuỗi ký tự	String	250	Phân loại nghèo
Ngày cập nhật	ngayCapNhat	Ngày/tháng/năm	Date		Ngày cập nhật phân loại nghèo
Nguồn dữ liệu	nguồnDuLieu	Chuỗi ký tự	String	250	Nguồn dữ liệu

2.1.2. Dữ liệu về chỉ tiêu đánh giá

- Bảng dữ liệu: Chỉ tiêu đánh giá
- Tên bảng dữ liệu: ChiTieuDanhGia

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chỉ tiêu	maChiTieu	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính;
Tên chỉ tiêu	tenChiTieu	Chuỗi ký tự	String	250	Tên chỉ tiêu đánh giá
Lĩnh vực	linhVuc	Chuỗi ký tự	String	250	Lĩnh vực chỉ tiêu
Trọng số	trongSo	Số thực	Double		Trọng số

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Nguồn dữ liệu	nguồnDuLieu	Chuỗi ký tự	String	250	Nguồn dữ liệu
Cơ quan quản lý	maToChuc	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với tổ chức hoạt động trong lĩnh vực

2.1.3. Dữ liệu về thiếu hụt dịch vụ

- Bảng dữ liệu: Thiếu hụt dịch vụ
- Tên bảng dữ liệu: ThieuHutDichVu

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đánh giá	maDanhGia	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính;
Mã hộ nghèo	maHoNgheo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng dữ liệu hộ nghèo
Mã tiêu chí	maChiTieu	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng Chỉ tiêu đánh giá
Điểm thiếu hụt	diemThieuHut	Số thực	Double		Điểm thiếu hụt

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Thời gian đánh giá	thoiGianDanhGia	Chuỗi ký tự	String	50	Đánh giá theo năm, theo kỳ
Tổ chức thực hiện đánh giá	maToChuc	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng dữ liệu Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn
Người đánh giá	nguoiDanhGia	Chuỗi ký tự	String	50	Người đánh giá
Nguồn dữ liệu	nguồnDuLieu	Chuỗi ký tự	String	250	Nguồn dữ liệu

2.1.4. Dữ liệu về chính sách hỗ trợ

- Bảng dữ liệu: Chính sách hỗ trợ
- Tên bảng dữ liệu: ChinhSachHoTro

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chính sách	maChinhSach	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính;
Tên chính sách	tenChinhSach	Chuỗi ký tự	String	250	Tên chương trình hỗ trợ

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Loại hỗ trợ	loaiHoTro	Chuỗi ký tự	String	250	Loại hỗ trợ
Mức độ hỗ trợ	mucDoHoTro	Chuỗi ký tự	String	250	Mức độ hỗ trợ
Nguồn vốn	nguồnVon	Chuỗi ký tự	String	250	Nguồn vốn: 1-Vốn NSNN; 2-Vốn đối ứng; 3- Vốn khác
Đơn vị thực hiện	maToChuc	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng tổ chức thực hiện
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	250	Ghi chú

2.1.5. Dữ liệu về chương trình dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo

- Bảng dữ liệu: Chương trình dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo
- Tên bảng dữ liệu: ChuongTrinhGiamNgheo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính;

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tên chương trình	tenChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	250	Tên chương trình hỗ trợ
Loại hỗ trợ	loaiHoTro	Chuỗi ký tự	String	250	Loại hỗ trợ
Mục tiêu hỗ trợ	mucTieu	Chuỗi ký tự	String	250	Mục tiêu hỗ trợ
Thời gian bắt đầu	thoiGianBD	Ngày tháng năm	Date		Thời gian bắt đầu chương trình
Thời gian kết thúc	thoiGianKT	Ngày tháng năm	Date		Thời gian kết thúc chương trình
Nguồn vốn hỗ trợ	nguồnVon	Chuỗi ký tự	String	250	Nguồn vốn: 1-Vốn NSNN; 2-Vốn đối ứng; 3- Vốn khác
Tỷ lệ giải ngân	tyLeGiaiNgan	Chuỗi ký tự	String	250	Tỷ lệ giải ngân
Số hộ được hỗ trợ	nguoHuongHoTro	Chuỗi ký tự	String	250	Người hưởng hỗ trợ
Tập huấn	tapHuan	Số nguyên	Integer		Tập huấn
Số lớp	soLop	Số nguyên	Integer		Số lớp
Số người	soNguoi	Số nguyên	Integer		Số người
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	250	Ghi chú

2.1.6. Dữ liệu về liên kết chương trình và chính sách

- Bảng dữ liệu: Liên kết chương trình và chính sách
- Tên bảng dữ liệu: LienKet_CT_CS

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã liên kết	maLienKet	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính;
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng chương trình giảm nghèo
Mã chính sách	maChinhSach	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng chính sách hỗ trợ
Vai trò chính sách	vaiTroChinhSach	Chuỗi ký tự	String	250	Vai trò của chính sách
Thời gian áp dụng	thoiGianApDung	Chuỗi ký tự	String	250	Thời gian áp dụng

2.1.7. Dữ liệu về hộ nghèo hưởng trợ

- Bảng dữ liệu: Hộ nghèo hưởng trợ
- Tên bảng dữ liệu: HoHuongTro

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã hộ hưởng trợ	maHoHuongTro	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính;
maHoNgheo	maHoNgheo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng hộ nghèo
Mã chương trình	maChuongTrinh	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng Chương trình giảm nghèo
Loại hình sản xuất được hỗ trợ	loaiHinhSX	Chuỗi ký tự	String	250	Loại hình sản xuất được hỗ trợ
Tỷ trọng theo loại hình sản xuất	tyTrongLoaiSX	Chuỗi ký tự	String	250	Tỷ trọng theo loại hình sản xuất
Ngày hưởng	ngayHuong	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày hưởng trợ
Giá trị quy đổi	giaTriQuyDoi	Số thực	Double		Giá trị quy đổi
Trạng thái cấp phát	trangThaiCapPhat	Logic	Boolean		Trạng thái cấp phát
Người thực hiện	nguoithucHien	Chuỗi ký tự	String	50	Người thực hiện
Ngày cập nhật	ngayCapNhat	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày cập nhật

2.1.8. Dữ liệu về biến động hộ

- Bảng dữ liệu: Biến động hộ

- Tên bảng dữ liệu: BienDongHo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã biến động	maBienDong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính;
maHoNgheo	maHoNgheo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng hộ nghèo
Loại biến động	loaiBienDong	Chuỗi ký tự	String	50	Loại biến động
Nguyên nhân biến động	nguyenNhan	Chuỗi ký tự	String	250	Nguyên nhân biến động
Ngày biến động	ngayBienDong	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày biến động
Nguồn thông tin	nguồnThongTin	Chuỗi ký tự	String	250	Nguồn thông tin
Người xác nhận	nguoixacNhan	Chuỗi ký tự	String	250	Người xác nhận

2.2. Dữ liệu về phân bố giảm nghèo bền vững

2.2.1. Dữ liệu điểm phân bố giảm nghèo bền vững

- Lớp dữ liệu: Điểm phân bố hộ nghèo Kiểu dữ liệu: Dạng điểm

- Tên lớp dữ liệu: DiemPhanBoHoNgheo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng giảm nghèo	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính
Mã hộ nghèo	maHoNgheo	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với bảng hộ nghèo
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCCapXa	Chuỗi ký tự	String	50	Liên kết với CSDL quốc gia về hành chính
Địa chỉ	diaChi	Chuỗi ký tự	String	250	Là địa chỉ gia đình đang ở
Tọa độ X	toaDoX	Số thực	Doule		Tọa độ x
Tọa độ Y	toaDoY	Số thực	Doule		Tọa độ y
Thời điểm rà soát	thoiDiemRaSoat	Ngày, tháng, năm	Date		Thời điểm rà soát
Dữ liệu đồ họa	Geo	Dạng điểm	Point		Là dữ liệu đồ họa của điểm

2.2.2. Dữ liệu về tổng hợp phân bố giảm nghèo

- Lớp dữ liệu: Tổng hợp phân bố giảm nghèo Kiểu dữ liệu: Dạng vùng
- Tên lớp dữ liệu: TongHopPhanBoGiamNgheo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã tổng hợp phân bố giảm nghèo	maTongHopPhanBoGi amNgheo	Chuỗi ký tự	String	50	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng, được khởi tạo tự động, sử dụng làm khóa chính
Mã đơn vị hành chính	maDVHC	Chuỗi ký tự	String	50	Là khóa phụ liên kết với CSDL về hành chính
Mã hộ nghèo	maHoNgheo	Chuỗi ký tự	String	50	Liên kết với bảng hộ nghèo hộ cận nghèo
Tổng số hộ nghèo	tongSoHoNgheo	Số nguyên	Integer		Tổng số hộ nghèo
Tổng số hộ cận nghèo	tongSoHoCanNgheo	Số nguyên	Integer		Tổng số hộ cận nghèo
Tổng số hộ thoát nghèo	tongSoHoThoatNgheo	Số nguyên	Integer		Tổng số hộ thoát nghèo
Tổng dân số thống kê	tongDanSoThongKe	Số nguyên	Integer		Tổng dân số thống kê
Tỷ lệ hộ nghèo	tyLeHoNgheo	Số thực	Double		Tỷ lệ hộ nghèo
Tỷ lệ hộ cận nghèo	tyLeHoCanNgheo	Số thực	Double		Tỷ lệ hộ cận nghèo
Tỷ lệ hộ thoát nghèo	tyLeHoThoatNgheo	Số thực	Double		Tỷ lệ hộ thoát nghèo
Thời gian thực hiện	thoiGianThucHien	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày tháng năm thực hiện

XIII. Dữ liệu dùng chung lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

1. Dữ liệu về tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

- Bảng dữ liệu: Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

- Tên bảng dữ liệu: ToChucHoatDongKTHT

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã tổ chức	maDinhDanhToChuc	Chuỗi ký tự	String	12	Mã định danh tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, liên kết CSDL định danh tổ chức
Tên tổ chức	tenDoanhNghiep	Chuỗi ký tự	String	255	Tên doanh nghiệp
Tên giao dịch	tenGiaoDich	Chuỗi ký tự	String	255	Tên giao dịch
Tên tiếng Anh	tenTiengAnh	Chuỗi ký tự	String	255	Tên tiếng Anh
Địa chỉ trụ sở	diaChiTruSo	Chuỗi ký tự	String	255	Địa chỉ trụ sở
Mã định danh người đại diện pháp luật	maDinhDanhCaNhan	Chuỗi ký tự	String	12	Mã định danh người đại diện theo pháp luật của tổ chức, liên kết với CSDL quốc gia về dân cư
Chức vụ người đại diện	chucVu	Chuỗi ký tự	String	255	Chức vụ người đại diện

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài	Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Số quyết định thành lập cơ quan/đăng ký doanh nghiệp	soQuyetDinh	Chuỗi ký tự	String	50	Số quyết định thành lập cơ quan/đăng ký doanh nghiệp
Ngày ban hành	ngayBanHanh	Ngày, tháng, năm	Date		Ngày ban hành
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	String	50	Cơ quan ban hành
Mã số thuế	maSoThue	Chuỗi ký tự	String	100	Mã số thuế
Số điện thoại	soDienThoai	Chuỗi ký tự	String	30	Số điện thoại
Email	eMail	Chuỗi ký tự	String	50	Email
Tên tỉnh thành phố	maTinh	Chuỗi ký tự	String	100	Tên tỉnh thành phố
Tên phường xã	maDinhDanhXa	Chuỗi ký tự	String	100	Tên phường xã

2. Dữ liệu về danh mục loại máy móc, thiết bị nông nghiệp

- Bảng dữ liệu: Danh mục Loại máy móc, thiết bị nông nghiệp
- Tên bảng dữ liệu: DM_PhanLoaiMayThietBiNN

Mã	Giá trị	Mô tả
1	Máy kéo nông nghiệp	Máy kéo nông nghiệp
2	Máy, thiết bị đào mương, đắp bờ	Máy, thiết bị đào mương, đắp bờ
3	Máy cày, dàn cày	Máy cày, dàn cày

Mã	Giá trị	Mô tả
4	Máy bừa, giàn bừa	Máy bừa, giàn bừa
5	Máy phay, giàn phay đất	Máy phay, giàn phay đất
6	Máy rạch hàng	Máy rạch hàng
7	Máy bạt gốc	Máy bạt gốc
8	Máy đào hố trồng cây	Máy đào hố trồng cây
9	Máy, thiết bị san phẳng đồng ruộng	Máy, thiết bị san phẳng đồng ruộng
10	Máy gieo hạt	Máy gieo hạt
11	Máy cấy	Máy cấy
12	Máy trồng mía	Máy trồng mía
13	Thiết bị sản xuất mạ thảm, mạ khay	Thiết bị sản xuất mạ thảm, mạ khay
14	Máy xới	Máy xới
15	Máy vun luống	Máy vun luống
16	Máy vãi, rắc phân, bón phân	Máy vãi, rắc phân, bón phân
17	Máy, thiết bị phun dùng trong nông nghiệp	Máy, thiết bị phun dùng trong nông nghiệp
18	Máy gặt đập liên hợp	Máy gặt đập liên hợp
19	Máy thu hoạch ngô	Máy thu hoạch ngô
20	Máy thu hoạch mía	Máy thu hoạch mía
21	Máy thu hoạch cà phê	Máy thu hoạch cà phê
22	Máy thu hoạch bông	Máy thu hoạch bông
23	Máy thu hoạch củ	Máy thu hoạch củ
24	Máy thu hoạch quả	Máy thu hoạch quả

Mã	Giá trị	Mô tả
25	Máy thu hoạch rẽ cây	Máy thu hoạch rẽ cây
26	Máy thu hoạch rau, hoa	Máy thu hoạch rau, hoa
27	Máy hái chè, thu hoạch chè	Máy hái chè, thu hoạch chè
28	Máy đốn chè	Máy đốn chè
29	Máy tuốt lúa	Máy tuốt lúa
30	Máy đập lúa	Máy đập lúa
31	Máy bóc bẹ ngô	Máy bóc bẹ ngô
32	Máy tẽ hạt ngô	Máy tẽ hạt ngô
33	Máy đập đậu tương	Máy đập đậu tương
34	Máy bóc vỏ lạc	Máy bóc vỏ lạc
35	Máy, thiết bị sơ chế chè	Gồm các loại: Thiết bị làm héo, thiết bị vò, thiết bị sấy, thiết bị phân loại bán thành phẩm
36	Máy, thiết bị sơ chế tiêu	Gồm các loại: Máy phân dung trọng tiêu, thiết bị phân loại tiêu, máy tách từ tính kiểu băng tải, máy tiệt trùng tiêu, hệ thống sàng
37	Máy, thiết bị sơ chế cà phê	Gồm các loại: Máy rửa và sàng tạp chất, máy xát vỏ, máy tách vỏ thịt, lồng tách quả xanh, máy đánh nhót, máy làm ráo, bể xi-phông ủ cà phê, máy tách tạp chất, máy thổi tạp chất, hệ thống máy sàng, hệ thống đánh bóng hạt cà phê, hệ thống sấy, hệ thống phân loại hạt cà phê
38	Máy, thiết bị sơ chế lúa gạo	Gồm các loại: Máy sàng tạp chất, máy xát/tách vỏ trấu, xi-lô chứa, máy tách tạp chất, máy phân loại, máy thổi tạp chất, hệ thống sàng, hệ thống lọc bụi, hệ thống đánh bóng hạt gạo, thiết bị cân tự động, hệ thống sấy, hệ thống xử lý trấu
39	Máy tách màu, phân loại màu nông sản dạng hạt	Máy tách màu, phân loại màu nông sản dạng hạt

Mã	Giá trị	Mô tả
40	Máy sấy nông sản	Máy sấy nông sản
41	Máy sấy lâm sản	Máy sấy lâm sản
42	Máy sấy thủy sản	Máy sấy thủy sản
43	Máy thu gom rom rạ	Máy thu gom rom rạ
44	Máy thu gom mía	Máy thu gom mía
45	Máy cắt cỏ cầm tay dạng đeo vai	Máy cắt cỏ cầm tay dạng đeo vai
46	Máy thu hoạch cỏ	Máy thu hoạch cỏ
47	Máy băm cỏ	Máy băm cỏ
48	Máy đóng kiện cỏ, rom, rạ	Máy đóng kiện cỏ, rom, rạ
49	Máy bơm nước	Máy bơm nước
50	Dây chuyền chế biến muối	Dây chuyền sản xuất, chế biến muối bao gồm: Máy làm nền, máy rửa muối; Phễu chữa, băng tải, vít tải, máy nghiền rửa, máy ly tâm, máy xấy, máy sàng, máy đóng bao.

3. Dữ liệu danh mục loại hình ngành nghề

- Bảng dữ liệu: Danh mục Loại hình ngành nghề
- Tên bảng dữ liệu: DM_LoaiHinhNganhNghe

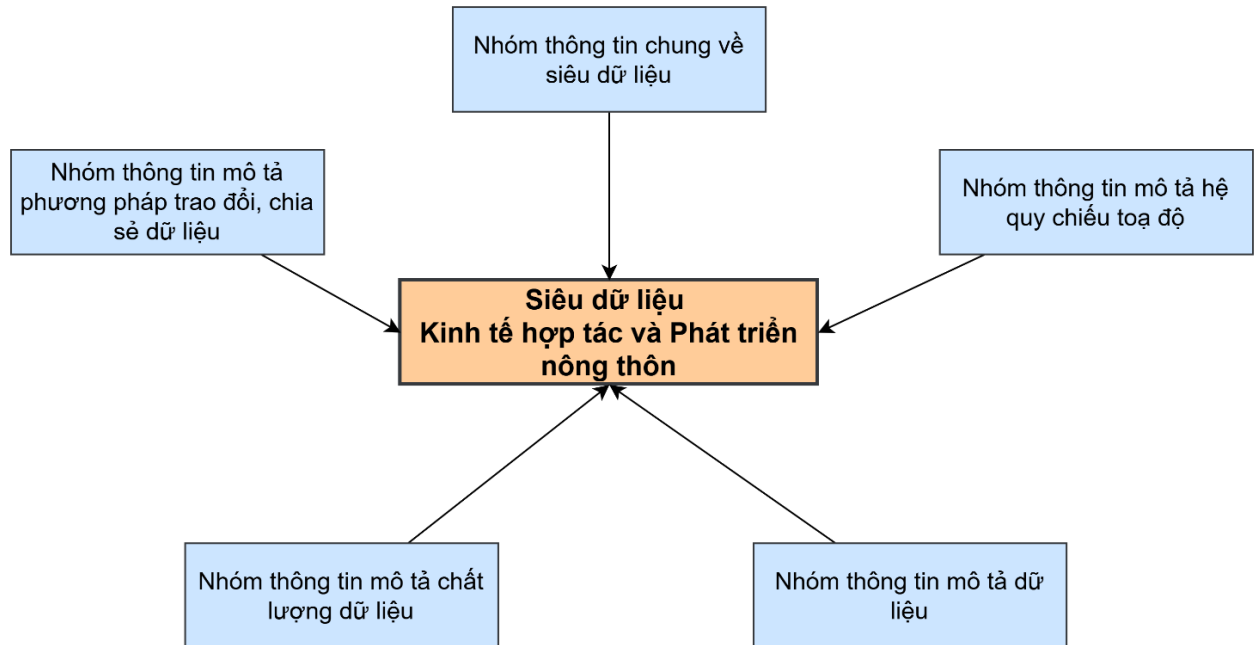
Mã	Điều kiện lập địa	Mô tả
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	Thực hiện các hoạt động về chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	Thực hiện các hoạt động sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	Thực hiện các hoạt động xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn

Mã	Điều kiện lập địa	Mô tả
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	Thực hiện các hoạt động sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	Thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh
6	Sản xuất muối	Thực hiện hoạt động sản xuất muối
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	Thực hiện các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn

Phụ lục 2

CẤU TRÚC, KIỂU THÔNG TIN CỦA SIÊU DỮ LIỆU KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. Mô hình tổng quát



Siêu dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn bao gồm các nhóm thông tin:

- Nhóm thông tin chung về siêu dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;
- Nhóm thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ;
- Nhóm thông tin mô tả dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;
- Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn;
- Nhóm thông tin mô tả phương thức chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Siêu dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được lập cho phạm vi cơ sở dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.

II. Cấu trúc, kiểu thông tin siêu dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

2.1. Nhóm thông tin chung về siêu dữ liệu

2.1.1. Dữ liệu chung

Tên bảng dữ liệu: DM_SieuDuLieu

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	sieuDuLieuID	Chuỗi ký tự	String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Loại cấp độ siêu dữ liệu	loaiCapDoSDL	Chuỗi ký tự	String	Là mã hoặc giá trị trong bảng danh mục về siêu dữ liệu
Loại dữ liệu	loaiDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là mã hoặc giá trị trong bảng danh mục về siêu dữ liệu
Loại siêu dữ liệu	loaiSieuDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là mã hoặc giá trị trong danh mục về siêu dữ liệu
Ngôn ngữ	ngonNgu	Chuỗi ký tự	String	Là ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong thông tin mô tả của siêu dữ liệu
Phạm vi	phamVi	Chuỗi ký tự	String	Là phạm vi dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn mà siêu dữ liệu mô tả
Phiên bản	phienBan	Chuỗi ký tự	String	Là phiên bản của chuẩn siêu dữ liệu được áp dụng để lập siêu dữ liệu
Siêu dữ liệu gốc	sieuDuLieuIDGoc	Chuỗi ký tự	String	Là mã nhận dạng duy nhất được gán cho mỗi tài liệu siêu dữ liệu
Tên chuẩn	tenChuan	Chuỗi ký tự	String	Là tên đầy đủ của chuẩn siêu dữ liệu được áp dụng để lập siêu dữ liệu
Thời gian lập	thoiGianLap	Ngày, tháng	Date	Là ngày lập siêu dữ liệu (dd/mm/yyyy)

2.1.2. Dữ liệu về đơn vị

Tên bảng dữ liệu: DM_DonVi

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	sieuDuLieuDVID	Chuỗi ký tự	String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Chức vụ	chucVu	Chuỗi ký tự	String	Chức vụ của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.
Địa chỉ liên hệ	diaChiLienHe	Chuỗi ký tự	String	Là địa chỉ liên hệ của đơn vị
Điện thoại	dienThoai	Chuỗi ký tự	String	Là số điện thoại liên hệ của đơn vị
Chỉ dẫn liên hệ	chiDanLienHe	Chuỗi ký tự	String	Các chỉ dẫn bổ sung nhằm giúp cho người có nhu cầu có thể liên hệ với các cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.
Email	eMail	Chuỗi ký tự	String	Địa chỉ thư điện tử
Loại đơn vị	loaiDonVi	Chuỗi ký tự	String	Là mã hoặc giá trị trong bảng danh mục về siêu dữ liệu
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	Vai trò của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Người đại diện	nguoiDaiDien	Chuỗi ký tự	String	Tên của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn
Số giấy phép	soGiayPhep	Chuỗi ký tự	String	Số giấy phép kinh doanh của đơn vị
Tên đơn vị	tenDonVi	Chuỗi ký tự	String	Tên của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn
Thông tin liên hệ	thongTinLienHe	Chuỗi ký tự	String	Địa chỉ chi tiết trang web, địa chỉ tỉnh, huyện, xã nơi đặt trụ sở của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

2.2. Nhóm thông mô tả hệ quy chiếu

Tên bảng dữ liệu: DM_HeToaDo

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	maDoiTuongID	Chuỗi ký tự	String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Kinh tuyến trực	kinhTuyenTruc	Chuỗi ký tự	String	Là kinh tuyến trực được áp dụng để xây dựng dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn
Kích thước múi chiếu	muiChieu	Số thực	Double	Là kích thước múi chiếu được áp dụng để xây dựng dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển

				nông thôn (6 độ, 3 độ, 1,5 độ).
Tên hệ quy chiếu	tenHeQuyChieu	Chuỗi ký tự	String	Tên đầy đủ của Hệ quy chiếu tọa độ (nếu khác Hệ tọa độ quốc gia VN-2000).

2.3. Nhóm thông tin mô tả dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

2.3.1. Thông tin mô tả về dữ liệu thuộc tính kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Tên bảng dữ liệu: DM_ThuocTinh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	maDoiTuongID	Chuỗi ký tự	String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Định dạng dữ liệu	dinhDangDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là tên định dạng của loại dữ liệu được miêu tả
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	Là mô tả bổ sung của tài liệu
Nguồn gốc dữ liệu	nguồnGocDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là nguồn gốc để xây dựng dữ liệu
Mã siêu dữ liệu	sieuDuLieuID	Chuỗi ký tự	String	Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu thông tin chung về siêu dữ liệu
Số lượng đối tượng	soLuongDoiTuong	Số nguyên	Integer	Là số lượng đối tượng được xây dựng siêu dữ liệu
Thời điểm hình thành	thoiDiemHinhThanh	Ngày, tháng	Date	Là thời điểm xây dựng dữ liệu (dd/mm/yyyy)

2.3.2. Thông tin mô tả về dữ liệu không gian kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Tên bảng dữ liệu: DM_KhongGian

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	maDoiTuongID	Chuỗi ký tự	String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Định dạng dữ liệu	dinhDangDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là định dạng dữ liệu được mô tả
Mã Hệ quy chiếu	heQuyChieuID	Chuỗi ký tự	String	Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu hệ quy chiếu
Kiểu dữ liệu không gian	kieuDuLieuKhongGian	Chuỗi ký tự	String	Là kiểu dữ liệu không gian dạng điểm, đường hoặc vùng
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	Là thông tin mô tả bổ sung cho dữ liệu không gian
Nguồn gốc dữ liệu	nguồnGocDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là nguồn gốc của dữ liệu được mô tả
Phương pháp tạo lập	phuongPhapTaoLap	Chuỗi ký tự	String	Là phương pháp tạo lập cho dữ liệu được mô tả
Mã siêu dữ liệu	sieuDuLieuID	Chuỗi ký tự	String	Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu thông tin chung về siêu dữ liệu
Số lượng đối tượng	soLuongDoiTuong	Số nguyên	Integer	Là số lượng đối tượng được mô tả
Thời điểm hình thành	thoiDiemHinhThanh	Ngày, tháng	Date	Là thời điểm hình thành dữ liệu (dd/mm/yyyy)

Tọa độ giới hạn X max	toaDoGioiHanXMax	Số thực	Double	Là giới hạn tọa độ theo trục không gian X
Tọa độ giới hạn X min	toaDoGioiHanXMin	Số thực	Double	Là giới hạn tọa độ theo trục không gian X
Tọa độ giới hạn Y max	toaDoGioiHanYMax	Số thực	Double	Là giới hạn tọa độ theo trục không gian Y
Tọa độ giới hạn Y min	toaDoGioiHanYMin	Số thực	Double	Là giới hạn tọa độ theo trục không gian Y
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	String	Là tỷ lệ bản đồ được xây dựng dữ liệu

2.3.3. Thông tin mô tả về dữ liệu phi cấu trúc kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Tên bảng dữ liệu: DM_PhiCauTruc

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	maDoiTuongID	Chuỗi ký tự	String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Định dạng dữ liệu	dinhDangDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là định dạng dữ liệu (ví dụ: PDF,TIF,DOC..)
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	String	Là mô tả bổ sung cho tài liệu
Nguồn gốc dữ liệu	nguồnGocDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Là nguồn gốc để xây dựng dữ liệu
Mã siêu dữ liệu	sieuDuLieuID	Chuỗi ký tự	String	Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu thông tin chung về siêu dữ liệu

Số lượng đối tượng	soLuongDoiTuong	Số nguyên	Integer	Là số lượng đối tượng được mô tả
Thời điểm hình thành	thoiDiemHinhThanh	Ngày, tháng	Date	Là thời điểm hình thành dữ liệu (dd/mm/yyyy)

2.4. Nhóm thông mô tả chất lượng dữ liệu

Tên bảng dữ liệu: DM_ChatLuongDuLieu

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	maDoiTuongID	Chuỗi ký tự	String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	Mô tả bổ sung về kết quả chất lượng, phạm vi sản phẩm về dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn được đánh giá chất lượng theo không gian và thời gian
Kết quả đánh giá	ketQuaDanhGia	Chuỗi ký tự	String	Là kết quả đánh giá của chất lượng dữ liệu
Loại dữ liệu	loaiDuLieu	Chuỗi ký tự	String	Loại dữ liệu được đánh giá trong bảng danh mục về siêu dữ liệu
Mức độ đánh giá	mucDoDanhGia	Chuỗi ký tự	String	Đánh giá chất lượng dữ liệu theo danh mục mức đánh giá chất lượng dữ liệu. (ví dụ: 30%)
Mức độ đầy đủ thông tin	muaDoDayDuTT	Chuỗi ký tự	String	Đánh giá chất lượng dữ liệu theo mức độ đầy đủ của thông tin

Phương pháp đánh giá chất lượng	phuongPhapDGCL	Chuỗi ký tự	String	Là Loại phương pháp được sử dụng để đánh giá một chỉ tiêu chất lượng nhất định, ví dụ: theo phương pháp đánh giá mức độ đầy đủ thông tin
Mã siêu dữ liệu	sieuDuLieuID	Chuỗi ký tự	String	Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu thông tin về siêu dữ liệu
Số lượng đánh giá	soLuongDanhGia	Số nguyên	Integer	Số lượng được đánh giá
Thời điểm đánh giá	thoiDiemDanhGia	Ngày, tháng	Date	Là thời điểm đánh giá dữ liệu (dd/mm/yyyy)

2.5. Nhóm thông mô tả phương thức chia sẻ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Tên bảng dữ liệu: DM_PhuongThucChiaSe

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Mô tả
Thông tin	Tên trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mã đối tượng	maDoiTuongID		String	Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Chi tiết phân phối	chiTietPhanPhoi		String	Địa chỉ liên kết trực tuyến hoặc phi trực tuyến
Dạng phân phối	dinhDangPhanPhoi	Chuỗi ký tự	String	Định dạng file phân phối, trao đổi
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	String	Bổ sung về đường liên kết trực tuyến hoặc Các ghi chú bổ sung về phương pháp lưu trữ (nếu có)

Hình thức phân phối	hinhThucPhanPhoi	Chuỗi ký tự	String	Cách thức phân phối trực tuyến hoặc phi trực tuyến
Loại dữ liệu	loaiDuLieuID	Chuỗi ký tự	String	Là mã hoặc giá trị của trong bảng danh mục loại dữ liệu
Phiên bản	phienBan	Chuỗi ký tự	String	Loại phiên bản định dạng lưu trữ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn
Mã siêu dữ liệu	sieuDuLieuID	Chuỗi ký tự	String	Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu thông tin chung về siêu dữ liệu
Tên tài liệu	tenTaiLieu	Chuỗi ký tự	String	Tên của định dạng lưu trữ dữ liệu kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn